

MỘT SỐ KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HOẠ

MỤC LỤC

MỘT SỐ KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HOẠ	4
I. Môn Ngữ văn	4
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy	4
2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	10
II. Môn Toán	17
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy	17
2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	23
III. Môn Tiếng Anh	28
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy	28
2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	31
IV. Môn Giáo dục công dân	36
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy	36
2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	44
V. Môn Lịch sử và Địa lí (Lịch sử)	52
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy	52
2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	58
V. Môn Lịch sử và Địa lí (Địa lí)	65
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy	65
2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	71
VI. Môn Khoa học tự nhiên (Vật lí)	76
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy	76
2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	81
VI. Môn Khoa học tự nhiên (Hoá học)	87
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy	87
2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	95
VI. Môn Khoa học tự nhiên (Sinh học)	102
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy	102
2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	108
VII. Môn Công nghệ	116
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy	116

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	122
VIII. Môn Tin học.....	131
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy.....	131
2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	136
IX. Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)	142
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy.....	142
2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	142
IX. Môn Nghệ thuật (Mỹ thuật)	144
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy.....	144
2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	149
X. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	156
1. Xây dựng kế hoạch bài dạy.....	156
2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến	167

MỘT SỐ KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HOẠ

I. Môn Ngữ văn

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

BÀI 1. SỢ DỪA

Môn học: Ngữ văn Lớp 6

(Thời gian thực hiện: 03 tiết)

I. Mục tiêu

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Đặc điểm của truyện cổ tích; Chi tiết kì ảo; nhân vật mang lốt Sọ Dừa; Chủ đề, ý nghĩa của truyện *Sọ Dừa*.

2. Về năng lực

– Nhận biết và chỉ ra được một số đặc điểm của truyện cổ tích: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật; Tóm tắt được truyện *Sọ Dừa*.

– Chỉ ra và phân tích được các chi tiết kì ảo, một số đặc điểm tiêu biểu của nhân vật mang lốt Sọ Dừa.

– Xác định được chủ đề, ý nghĩa của truyện *Sọ Dừa*.

– Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện một số nhiệm vụ trong thực tiễn.

3. Về phẩm chất: Trân trọng giá trị đích thực của con người, có niềm tin vào chân lí cái thiện thắng cái ác, không đồng tình với cái ác, cái ác cái xấu.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

– Giấy A0, phiếu học tập, SGK Ngữ văn 6 (Chân trời sáng tạo).

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: Huy động kinh nghiệm đã có của HS về truyện cổ tích, xác định nhiệm vụ học tập.

b) Nội dung: HS được yêu cầu Đọc phần “Tri thức đọc hiểu” về thể loại truyện cổ tích trong SGK và hoàn thiện phiếu bài tập sau:

Cốt truyện	Nhân vật	Chủ đề	Đề tài	Người kể chuyện	Lời kể người kể chuyện	Yếu tố hoang đường, kì ảo

c) Sản phẩm

Cốt truyện	Nhân vật	Chủ đề	Đề tài	Người kể chuyện	Lời kể người kể chuyện	Yếu tố hoang đường, kì ảo
Thường có yếu tố hoang đường, kết thúc có hậu, kể theo trình tự thời gian	Nhân vật bất hạnh, nhân vật dũng sĩ thông minh,...	Ước mơ về một xã hội công bằng, thiện thắng ác	Hiện tượng đời sống được miêu tả trong văn bản	Ngôi thứ nhất, xưng “tôi” Ngôi thứ ba giấu mình. Thường là ngôi thứ ba	Dùng lời kể để thuật lại sự việc	Có yếu tố kì ảo, hoang đường

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV yêu cầu HS đọc phần “Tri thức đọc hiểu” về truyện cổ tích trong SGK và cho HS làm việc cá nhân để hoàn thành phiếu bài tập như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ

#3: GV gọi 1 HS trình bày, các HS khác bổ sung nếu cần.

#4: GV kết luận: (i) như mục Sản phẩm. (ii) Chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về đặc điểm của thể loại truyện cổ tích thông qua đọc hiểu văn bản *Sọ Dừa*.

2. Hoạt động 2: Đọc hiểu văn bản *Sọ Dừa* (khoảng 70 phút)

a) Mục tiêu: HS hiểu được đặc điểm của truyện cổ tích thông qua xác định được ngôi kể, tóm tắt được truyện *Sọ Dừa*; hiểu và phân tích được sự ra đời kì lạ, tài năng và phẩm chất của *Sọ Dừa*; yếu tố kì ảo trong câu chuyện.

b) Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Đọc văn bản *Sọ Dừa* và xác định: ngôi kể, bố cục, tóm tắt lại văn bản trong khoảng 5 – 7 câu.

2. Đọc kĩ đoạn 1, đoạn 2 và hoàn thành phiếu bài tập sau về nhân vật *Sọ Dừa*.

Các chi tiết về sự ra đời của <i>Sọ Dừa</i>	Các chi tiết thể hiện tài năng và phẩm chất của <i>Sọ Dừa</i>
Nhận xét của em	Nhận xét của em

3. Em có nhận xét gì về nhân vật cô Út và hai cô chị trong truyện?

c) Sản phẩm: Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở và phiếu bài tập.

1.

– Ngôi kể: ngôi thứ ba – ngôi kể giấu mình

– Bố cục: 3 phần: Sự ra đời của *Sọ Dừa*; *Sọ Dừa* cưới cô út, trở về hình dáng tuấn tú và thi đỗ trạng nguyên; biến cố hãm hại và đoàn tụ vợ chồng.

– Tóm tắt: Truyện kể về nhân vật *Sọ Dừa* – cậu bé được sinh ra với hình dáng kì lạ nhưng có nhiều tài năng. Sau khi lấy cô Út nhà phú ông, *Sọ Dừa* trở về hình dáng tuấn tú và thi đỗ trạng nguyên. Trong thời gian *Sọ Dừa* đi sứ thì cô Út bị hai chị hãm hại. Cuối cùng, cô Út vượt qua hoạn nạn, hai vợ chồng được đoàn tụ và sống hạnh phúc với nhau.

2.

Các chi tiết về sự ra đời của <i>Sọ Dừa</i>	Các chi tiết thể hiện tài năng và phẩm chất của <i>Sọ Dừa</i>
– Mẹ <i>Sọ Dừa</i> vào rừng hái củi, thấy cái sọ dừa bên gốc cây to đựng đầy nước. Bà uống nước trong sọ dừa và có mang, sinh ra <i>Sọ Dừa</i> .	– <i>Sọ Dừa</i> chăn bò, con nào con ấy no căng. Chàng mắc võng đào thổi sáo làm cho bò gặm cỏ.

– Sọ Dừa sinh ra không chân, không tay, tròn long lốc, cất tiếng nói xin mẹ nuôi mình ➔	– Đáp ứng được đồ thách cưới và cô Út đã yêu Sọ Dừa từ trước nên cưới được con gái phú ông một cách nhẹ nhàng. – Có tài học, đỗ trạng nguyên và làm được quan to. – Dự kiến trước được những bất ngờ có thể xảy ra khi đi sứ nên đưa cho vợ những vật phòng thân để đối phó với hai chị gái
Nhận xét của em	Nhận xét của em
Sọ Dừa ra đời rất kì lạ, dự báo về một con người khác thường, tiêu biểu cho nhân vật mang lốt của truyện cổ tích.	Sọ Dừa tuy hình thù xấu xí nhưng là một chàng trai tài năng và có phẩm chất tốt đẹp.

3.

– Cô Út là người hiền lành, thương người ngay cả khi chưa biết gì về con người của Sọ Dừa cô đã đối xử tử tế với chàng. Cô cũng là người biết nhận thức về cái đẹp. Vì vậy, cô có được phần thưởng đáng quý, được Sọ Dừa yêu thương và trở thành bà Trạng.

– Hai cô chị là những người kiêu căng, độc ác. Họ sẽ phải gánh chịu hậu quả cho những việc làm tàn nhẫn của mình.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao NV cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu HS hoàn thiện vào vở và phiếu bài tập.

#2: HS thực hiện NV: đọc văn bản, hoàn thiện phiếu bài và câu trả lời vào vở. GV quan sát, nhắc nhở HS tập trung làm bài.

#3: 1. GV yêu cầu HS đọc văn bản và chia lớp thành 3 nhóm, 1 nhóm xác định ngôi kể, một nhóm tóm tắt truyện và 1 nhóm xác định bố cục của truyện. HS làm việc theo yêu cầu của GV. GV lưu ý HS đọc rõ ràng, rành mạch, nhấn mạnh ở chi tiết kì ảo. GV gọi đại diện các nhóm trả lời, các nhóm khác bổ sung (nếu cần). GV kết luận: (i) như mục Sản phẩm; (ii) nhấn mạnh ngôi kể thứ 3 là ngôi kể giấu mình, được sử dụng phổ biến trong truyện cổ tích. GV đặt câu hỏi thêm: *Vậy làm thế nào để các em có thể nhận biết được ngôi kể thứ*

3 trong truyện cổ tích? GV gợi ý cách nhận biết bằng cách không thấy người kể chuyện trực tiếp xưng “tôi”, “ta”.

2. HS tiếp tục làm việc theo nhóm để làm việc, đọc kĩ đoạn 1 và đoạn 2 để tìm câu trả lời. GV gọi đại diện 1 nhóm trả lời. Các nhóm còn lại bổ sung nếu nhóm đó trả lời chưa chính xác. GV kết luận: (i) như mục Sản phẩm; (ii) GV đặt thêm câu hỏi: *Em thấy những chi tiết về sự ra đời là có thật hay tưởng tượng?* HS thảo luận để chỉ ra được đó là những chi tiết kì ảo. GV nhấn mạnh việc sử dụng chi tiết kì ảo là một trong những đặc điểm nổi bật của truyện cổ tích. (iii) GV đặt câu hỏi thêm: *Qua nhân vật Sọ Dừa, em có suy nghĩ gì về việc đánh giá một con người?* GV gợi ý khi đánh giá một con người không nên đánh giá qua hình thức bề ngoài mà cần đánh giá qua hành động, phẩm chất của người đó.

3. GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi để thảo luận. GV kết luận: (i) như mục **Sản phẩm**; (2) nhấn mạnh qua những nhân vật này, tác giả dân gian muốn gửi gắm triết lí ở hiền gặp lành, ác giả ác báo.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 50 phút)

a) Mục tiêu: HS khái quát được một số đặc điểm của truyện cổ tích, nghệ thuật sử dụng các chi tiết kì ảo, chủ đề của văn bản *Sọ Dừa*.

b) Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện lần lượt các nhiệm vụ sau đây:

Câu 1. Chỉ ra các yếu tố kì ảo trong truyện *Sọ Dừa* và vai trò của các yếu tố kì ảo này trong truyện.

Câu 2. Chủ đề của truyện *Sọ Dừa* là gì?

Câu 3. Tìm những căn cứ để chứng minh *Sọ Dừa* là một truyện cổ tích?

c) Sản phẩm: Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở:

Câu 1.

– Các yếu tố kì ảo: bà mẹ uống nước từ cái sọ dừa bên gốc cây to và có mang, sinh ra Sọ Dừa, Sọ Dừa sinh ra là một “cục thịt tròn lông lốc” nhưng lại biết nói tiếng người; sau một đêm Sọ Dừa chuẩn bị được tất cả đồ sính lễ, Sọ Dừa từ cục thịt biến thành một chàng trai khôi ngô tuấn tú; Sọ Dừa đi chăn bò cho phú ông, tuy chàng không có chân có tay nhưng chăn bò rất giỏi; Sọ Dừa biến thành một chàng trai khôi ngô, tuấn tú; Vợ Sọ Dừa bị hai cô chị hại đẩy xuống biển, cô lấy dao đâm chết cá và mổ bụng chui ra.

– Vai trò của các yếu tố kì ảo: thể hiện bản chất tốt đẹp của Sọ Dừa, tạo hứng thú cho người đọc; thể hiện ước mơ của nhân dân về những điều tốt đẹp sẽ đến với người hiền lành, lương thiện.

Câu 2. Chủ đề: thể hiện ước mơ về một xã hội công bằng, cái thiện chiến thắng cái ác, đề cao vẻ đẹp bên trong, là giá trị đích thực của con người

Câu 3. *Sọ Dừa* là truyện cổ tích vì: cốt truyện theo trình tự thời gian, xoay quanh cuộc đời của Sọ Dừa – kiểu nhân vật bất hạnh, người mang lột vật, có các yếu tố kì ảo, thể hiện mong ước về một xã hội công bằng, tốt đẹp.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS các bài tập (từng câu) và yêu cầu làm bài tập vào vở.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ.

#3: Câu 1. HS được hướng dẫn tìm yếu tố kì ảo theo từng đoạn trong bố cục của truyện. HS viết vào vở các yếu tố kì ảo và chỉ ra vai trò, trao đổi thảo luận với bạn bên cạnh, nhận xét lẫn nhau để cùng hoàn thiện sản phẩm. GV chọn 1–2 HS trình bày, các HS khác bổ sung. GV kết luận: (i) như mục sản phẩm; (ii) nhấn mạnh thêm kì ảo, hoang đường là một trong những yếu tố góp phần chuyển tải nội dung, thông điệp, ý nghĩa, ước mơ của người lao động trong truyện cổ tích. Đây cũng là yếu tố tạo nên sự hấp dẫn của người đọc để tiếp tục theo dõi câu chuyện và là phép màu thần kì để giải quyết các xung đột trong truyện.

Câu 2. GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi để tìm chủ đề, ý nghĩa của truyện *Sọ Dừa*. GV gọi 1–2 HS trình bày, các HS bổ sung nếu những HS này trả lời chưa chính xác. GV kết luận: (i) như mục Sản phẩm; (ii) Qua câu chuyện, tác giả dân gian gửi gắm thông điệp, khi nhìn nhận đánh giá một con người không thể qua vẻ bề ngoài, mà phải thấy được giá trị đích thực trong mỗi con người.

Câu 3. HS được hướng dẫn dựa vào đặc điểm của truyện cổ tích để đưa ra câu trả lời. GV gọi một HS trả lời, các HS khác bổ sung nếu HS này trả lời chưa chính xác. GV kết luận: (i) như mục sản phẩm; (ii) nhấn mạnh muốn xác định một truyện có phải là truyện cổ tích không, cần em cần phải bám sát vào đặc điểm của truyện cổ tích, từ cốt truyện, nhân vật, chủ đề, yếu tố kì ảo.

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: HS vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết nhiệm vụ thực tiễn.

b) Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà:* GV cho HS chọn 1 trong 2 nhiệm vụ về nhà:

1. Liên hệ với truyện *Sọ Dừa*, em có suy nghĩ gì về cách nhìn nhận, đánh giá con người hiện nay? Hãy trình bày suy nghĩ của em trong khoảng 5–7 câu.

2. Suy tầm một câu chuyện về nhân vật trong đời thực hiện nay có hình dạng xấu xí, khiếm khuyết nhưng lại nhiều tài năng, biết vượt qua số phận và có phẩm chất tốt đẹp như Sọ Dừa và cho biết ý nghĩa của câu chuyện đó.

c) Sản phẩm: Bài làm của HS về 1 trong 2 nhiệm vụ ở mục Nội dung.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: GV yêu cầu HS nộp bài làm vào đầu buổi học tiếp theo; GV nhận xét vào bài làm (có thể cho điểm quá trình đối với một số HS).

– GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu và tuyên dương trước lớp vào thời điểm thích hợp.

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

BÀI 1. SỌ DỪA

Môn học: Ngữ văn Lớp 6

(Thời gian thực hiện: 03 tiết)

I. Mục tiêu

1. Về kiến thức: Đặc điểm của truyện cổ tích; Chi tiết kì ảo; nhân vật mang lốt Sọ Dừa; Chủ đề của truyện *Sọ Dừa*.

2. Về năng lực

– Nhận biết và chỉ ra được một số đặc điểm của truyện cổ tích: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật; Tóm tắt được truyện *Sọ Dừa*.

– Chỉ ra và phân tích được các chi tiết kì ảo, một số đặc điểm tiêu biểu của nhân vật mang lốt Sọ Dừa.

– Xác định được chủ đề, ý nghĩa của truyện *Sọ Dừa*.

– Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện một số nhiệm vụ trong thực tiễn.

3. Về phẩm chất: Trân trọng giá trị đích thực của con người, có niềm tin vào chân lí cái thiện thắng cái ác, không đồng tình với cái ác, cái ác cái xấu.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

– HS sử dụng tài khoản Microsoft Teams hoặc một số phần mềm khác được nhà trường cung cấp.

– SGK Ngữ văn 6 (Chân trời sáng tạo)

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (thực hiện ở nhà, trước giờ học)

a) Mục tiêu: HS xác định được một số đặc điểm của truyện cổ tích, và bước đầu HS chỉ ra được ngôi kể, tóm tắt được truyện *Sọ Dừa*; tìm được một số chi tiết thể hiện sự ra đời kì lạ, tài năng và phẩm chất của Sọ Dừa, từ đó đưa ra được nhận xét của bản thân.

b) Nội dung: Thực hiện các nhiệm vụ sau vào vở ghi:

1. Đọc phần “Tri thức đọc hiểu” về thể loại truyện cổ tích, tr.37, 38 trong SGK và hoàn thiện phiếu bài tập sau:

Cốt truyện	Nhân vật	Chủ đề	Đề tài	Người kể chuyện	Lời kể người kể chuyện	Yếu tố hoang đường, kì ảo

2. Đọc văn bản *Sọ Dừa* và xác định: ngôi kể, tóm tắt lại văn bản trong khoảng 5–7 câu.

3. Hoàn thành phiếu bài tập sau về nhân vật *Sọ Dừa*.

Các chi tiết về sự ra đời của <i>Sọ Dừa</i>	Các chi tiết thể hiện tài năng và phẩm chất của <i>Sọ Dừa</i>
Nhận xét của em	Nhận xét của em

c) Sản phẩm

1.

Cốt truyện	Nhân vật	Chủ đề	Đề tài	Người kể chuyện	Lời kể người kể chuyện	Yếu tố hoang đường, kì ảo
Thường có yếu tố hoang đường, kết thúc có hậu, kể theo trình tự thời gian	Nhân vật bất hạnh, nhân vật dũng sĩ thông minh,...	Ước mơ về một xã hội công bằng, thiện thắng ác	Hiện tượng đời sống được miêu tả trong văn bản	Ngôi thứ nhất, xưng “tôi” Ngôi thứ ba giấu mình. Thường là ngôi thứ ba	Dùng lời kể để thuật lại sự việc	Có yếu tố kì ảo, hoang đường

2.

– Ngôi kể: ngôi thứ ba – ngôi kể giấu mình

– Tóm tắt: Truyện kể về nhân vật Sọ Dừa – cậu bé được sinh ra với hình dáng kì lạ nhưng có nhiều tài năng. Sau khi lấy cô Út nhà phú ông, Sọ Dừa trở về hình dáng tuấn tú và thi đỗ trạng nguyên. Trong thời gian Sọ Dừa đi sứ thì cô Út bị hai chị hãm hại. Cuối cùng, cô Út vượt qua hoạn nạn, hai vợ chồng được đoàn tụ và sống hạnh phúc với nhau.

3.

Các chi tiết về sự ra đời của Sọ Dừa	Các chi tiết thể hiện tài năng và phẩm chất của Sọ Dừa
– Mẹ Sọ Dừa vào rừng hái củi, thấy cái sọ dừa bên gốc cây to đựng đầy nước. Bà uống nước trong sọ dừa và có mang, sinh ra Sọ Dừa. – Sọ Dừa sinh ra không chân, không tay, tròn long lóc, cất tiếng nói xin mẹ nuôi mình.	– Sọ Dừa chăn bò, con nào con ấy no căng. Chàng mắc võng đào thỏ sáo làm cho bò gặm cỏ. – Đáp ứng được đồ thách cưới và cô Út đã yêu Sọ Dừa từ trước nên cưới được con gái phú ông một cách nhẹ nhàng.

	– Có tài học, đỗ trạng nguyên và làm được quan to. – Dự kiến trước được những bất ngờ có thể xảy ra khi đi sứ nên đưa cho vợ những vật phòng thân để đối phó với hai chị gái.
Nhận xét của em	Nhận xét của em
Sọ Dừa ra đời rất kì lạ, dự báo về một con người khác thường, tiêu biểu cho nhân vật mang lốt của truyện cổ tích.	Sọ Dừa tuy hình thù xấu xí nhưng là một chàng trai tài năng và có phẩm chất tốt đẹp.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS các nhiệm vụ như mục **Nội dung** và yêu cầu HS nộp lại sản phẩm chậm nhất vào buổi tối trước giờ học.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV theo dõi từ xa, hỏi thăm quá trình làm bài có gì khó khăn để kịp thời hỗ trợ.

#3: HS nộp bài thông qua hệ thống quản lí học tập. GV theo dõi, hỗ trợ những HS gặp khó khăn do vấn đề kĩ thuật.

GV xem xét sản phẩm của HS, phát hiện, chọn ra những bài có kết quả khác nhau và những tình huống cần đưa ra thảo luận trước lớp.

2. Hoạt động 2: Đọc hiểu văn bản *Sọ Dừa* (trực tuyến, khoảng 40 phút)

a) Mục tiêu: HS hiểu được đặc điểm của truyện cổ tích thông qua xác định được ngôi kể; hiểu và phân tích được sự ra đời kì lạ, tài năng và phẩm chất của Sọ Dừa; yếu tố kì ảo trong câu chuyện.

b) Nội dung

(i) Chuẩn bị để trình bày về bài làm của mình trước lớp.

(ii) Lắng nghe phần trình bày của các bạn khác, ghi lại những nội dung bạn có kết quả khác với em và tìm nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau đó.

c) Sản phẩm: HS ghi lại được những nội dung mà các bạn khác có kết quả khác với mình, đưa ra nhận định kết quả nào đúng và giải thích tại sao. Ví dụ:

– Ngôi kể của truyện là ngôi kể thứ ba. Tuy nhiên, một số bạn khác lại xác định đó là ngôi kể thứ nhất, thứ hai.

Nguyên nhân: một số bạn có kết quả sai do chưa biết cách xác định được dấu hiệu để nhận biết ngôi kể thứ ba là người kể giấu mình, không xưng “ta”, “tôi”,...

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: Một số HS trình bày về bài làm của mình khi được GV chỉ định. Các HS khác thực hiện nhiệm vụ (ii). GV điều hành phần trình bày, đặt thêm câu hỏi để làm rõ sự giống và khác nhau trong mỗi bài.

#3: GV nhận xét sơ lược về sự giống nhau và khác nhau trong bài làm của cả lớp; có thể chọn một vài HS báo cáo/ giải thích kết quả bài làm (dựa vào những gì các em đã nộp để chọn HS theo ý đồ); yêu cầu HS thảo luận các nội dung sau đây:

1. Làm thế nào để các em có thể nhận biết được ngôi kể thứ 3 trong truyện cổ tích?
2. Những chi tiết và nhận xét của các bạn về sự ra đời, tài năng và phẩm chất của Sọ Dừa có gì khác nhau? Những chi tiết và nhận xét nào hợp lý? Vì sao?
3. Qua nhân vật Sọ Dừa, em có suy nghĩ gì về việc đánh giá một con người?

#4: GV kết luận:

1. Ngôi kể của truyện *Sọ Dừa* là ngôi kể thứ ba. Một số bạn xác định là ngôi kể thứ nhất hoặc thứ hai là chưa chính xác. Để xác định được ngôi kể thứ ba trong truyện cổ tích, chúng ta có thể dựa vào một số dấu hiệu như: người kể chuyện không trực tiếp xưng “tôi”, “ta”, người kể chuyện giấu mình.

2. GV kết luận: (i) như mục **Sản phẩm** trong hoạt động 1, (ii) Một số bạn chưa nêu được đầy đủ các chi tiết vì chưa đọc kỹ văn bản, chưa lựa chọn được những chi tiết cốt lõi,...nên chưa đưa ra được nhận xét phù hợp với nhân vật Sọ Dừa. Để có thể đưa ra nhận xét phù hợp với một nhân vật trong truyện cổ tích, chúng ta cần căn cứ vào các chi tiết thể hiện đặc điểm của nhân vật như: hình dáng, cử chỉ, lời nói, hành động.

3. Khi đánh giá một con người không nên đánh giá qua hình thức bề ngoài mà cần đánh giá qua hành động, phẩm chất của người đó. Các em có thể đưa ra nhiều phương án trả lời khác nhau nhưng câu trả lời cần kết nối với nội dung câu chuyện và lí giải hợp lý với phương án trả lời đó.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: HS khái quát được một số đặc điểm của truyện cổ tích, nghệ thuật sử dụng các chi tiết kì ảo, xác định được chủ đề của văn bản *Sọ Dừa*.

b) Nội dung

Câu 1. Chỉ ra các yếu tố kì ảo trong truyện Sọ Dừa và vai trò của các yếu tố kì ảo này trong truyện.

Câu 2. Chủ đề của truyện Sọ Dừa là gì?

Câu 3. Tìm những căn cứ để chứng minh Sọ Dừa là một truyện cổ tích?

c) Sản phẩm

Câu 1. Các yếu tố kì ảo: bà mẹ uống nước từ cái sọ dừa bên gốc cây to và có mang, sinh ra Sọ Dừa, Sọ Dừa sinh ra là một “cục thịt tròn lông lóc” nhưng lại biết nói tiếng người; sau một đêm Sọ Dừa chuẩn bị được tất cả đồ sinh lễ, Sọ Dừa từ cục thịt biến thành một chàng trai khôi ngô tuấn tú; Sọ Dừa đi chăn bò cho phú ông, tuy chàng không có chân có tay nhưng chăn bò rất giỏi; Sọ Dừa biến thành một chàng trai khôi ngô; Vợ Sọ Dừa bị hai cô chị hại đẩy xuống biển, cô lấy dao đâm chết cá và mổ bụng chui ra.

– Vai trò của các yếu tố kì ảo: thể hiện bản chất tốt đẹp của Sọ Dừa, tạo hứng thú cho người đọc; thể hiện ước mơ, khát vọng của nhân dân về những điều tốt đẹp sẽ đến với người hiền lành, lương thiện.

Câu 2. Chủ đề: thể hiện ước mơ về một xã hội công bằng, cái thiện chiến thắng cái ác, đề cao vẻ đẹp bên trong, là giá trị đích thực của con người

Câu 3. *Sọ Dừa* là truyện cổ tích vì: cốt truyện theo trình tự thời gian, xoay quanh cuộc đời của Sọ Dừa – kiểu nhân vật bất hạnh, người mang lốt vật, có các yếu tố kì ảo, bộc lộ mong ước về một xã hội công bằng, tốt đẹp.

d) Tổ chức thực hiện

#1: Trước tiết học sau, GV giao cho HS các bài tập như mục **Nội dung**; yêu cầu làm bài tập vào vở và nộp bài thông qua hệ thống quản lí học tập.

#2: HS làm bài tập. GV theo dõi, gợi ý và hỗ trợ, giải đáp thắc mắc nếu có.

#3: GV yêu cầu một số HS trình bày sản phẩm, các HS góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

Câu 1. GV kết luận như mục **Sản phẩm** và nhấn mạnh: kì ảo, hoang đường là một trong những yếu tố góp phần chuyển tải nội dung, thông điệp, ý nghĩa, ước mơ của người lao động trong truyện cổ tích. Đây cũng là yếu tố tạo nên sự hấp dẫn của người đọc để tiếp tục theo dõi câu chuyện và là phép màu thần kì để giải quyết các xung đột trong truyện.

Câu 2. GV nhận xét và kết luận: (i) như mục Sản phẩm; (ii) Gv nhấn mạnh việc nhìn nhận đánh giá một con người không thể qua vẻ bề ngoài, mà phải thấy được giá trị đích thực ở bên trong.

Câu 3. HS được hướng dẫn dựa vào đặc điểm của truyện cổ tích để đưa ra câu trả lời. GV gọi 1 HS trả lời, các HS khác bổ sung nếu HS này trả lời chưa chính xác. GV kết luận: (i) như mục sản phẩm; (ii) nhấn mạnh muốn xác định một truyện có phải là truyện cổ tích không, cần em cần phải bám sát vào đặc điểm của truyện cổ tích, từ cốt truyện, nhân vật, chủ đề, yếu tố kì ảo.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ, thực hiện ở nhà)

a) Mục tiêu: HS vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết nhiệm vụ thực tiễn.

b) Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà:* GV cho HS chọn 1 trong 2 nhiệm vụ về nhà:

1. Liên hệ với truyện *Sọ Dừa*, em có suy nghĩ gì về cách nhìn nhận, đánh giá con người hiện nay? Hãy trình bày suy nghĩ của em trong khoảng 5–7 câu.

2. Sưu tầm một câu chuyện về nhân vật trong đời thực hiện nay có hình dạng xấu xí, khiếm khuyết nhưng lại nhiều tài năng, biết vượt qua số phận và có phẩm chất tốt đẹp như *Sọ Dừa* và cho biết ý nghĩa của câu chuyện đó.

c) Sản phẩm: Bài làm của HS về 1 trong 2 nhiệm vụ ở mục **Nội dung**.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: GV yêu cầu HS nộp bài qua hệ thống quản lí học tập; GV nhận xét vào bài làm. GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu trước lớp vào thời điểm thích hợp.

II. Môn Toán

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

BÀI 1. TAM GIÁC ĐỀU, HÌNH VUÔNG, LỤC GIÁC ĐỀU

Môn học: Toán Lớp 6

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt trong Chương trình GDPT 2018:

- Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.
- Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).
- Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.
- Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều và những yếu tố của chúng (cạnh, đường chéo, góc); Công thức tính chu vi và diện tích của hình vuông.

2. Về năng lực

- Xác định được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều dựa vào một công cụ đo đơn giản; xác định được một số đặc điểm/tính chất của tam giác đều, hình vuông và lục giác đều; sử dụng được dụng cụ học tập để vẽ hình tam giác đều và hình vuông; phân tách và lắp ghép các tam giác đều thành hình lục giác đều.
- Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học về đa giác đều để phát hiện một số ứng dụng thực tiễn của chúng và thực hành vẽ mô tả lại ứng dụng đó.

3. Về phẩm chất: Cẩn thận khi sử dụng compa để giữ đúng độ mở, đảm bảo vẽ được các cạnh bằng nhau; cảm nhận được vẻ đẹp – tính cân xứng của các hình đa giác đều cũng như nhận ra sự hiện diện, giá trị của chúng trong đời sống.

II. Thiết bị dạy học và học liệu: – Phiếu học tập số 1: in sẵn một tam giác đều cạnh 5cm, một hình vuông cạnh 4cm, một lục giác đều cạnh 3cm.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: Huy động kĩ năng của học sinh về các hình cơ bản đã học ở tiểu học; phát hiện ra đặc điểm của một số hình cơ bản.

b) Nội dung: Học sinh được yêu cầu dùng thước thẳng và thước đo góc để đo các cạnh của từng hình; so sánh và nêu nhận xét về đặc điểm của tam giác đều, hình vuông, lục giác đều trên Phiếu học tập được phát...

c) Sản phẩm: (1) Mỗi cạnh tam giác đều cùng bằng 5cm; mỗi cạnh hình vuông cùng bằng 4cm; mỗi cạnh hình lục giác đều bằng 3cm; (2) Tất cả các cạnh của từng hình đều bằng nhau.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**. GV phát Phiếu 1 cho học sinh và giao nhiệm vụ: đo các cạnh của từng hình trên Phiếu 1, ghi kết quả và nhận xét.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ. Giáo viên quan sát, hỗ trợ cho học sinh nếu cần; nhắc những học sinh đã thực hiện xong ghi cách làm vào vở.

#3: Giáo viên tổ chức thảo luận: Gọi một học sinh đứng tại chỗ thông báo kết quả, khuyến khích học sinh khác bổ sung nếu cần.

#4: Giáo viên kết luận: Điểm chung của ba hình là tất cả các cạnh bằng nhau, ta lần lượt gọi tên chúng là *tam giác đều, hình vuông, lục giác đều*;

Trong bài học này sẽ tìm hiểu thêm một số tính chất cơ bản của ba hình, học cách vẽ các hình đó. Từ đó, giáo viên giao nhiệm vụ tiếp theo.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu và tạo lập ba hình đa giác đều (khoảng 35 phút)

a) Mục tiêu: Học sinh học được một số tính chất của ba hình đa giác đều; sử dụng được thước thẳng và compa để vẽ các hình (tam giác đều và hình vuông).

b) Nội dung: Học sinh được yêu cầu thực hiện lần lượt những nhiệm vụ sau:

(i) Đọc nội dung về Tam giác đều trong SGK, từ đó

- Vẽ một tam giác đều cạnh bằng 4cm, ký hiệu các đỉnh, các cạnh và các góc trên hình;
- Ngoài ba cạnh bằng nhau, tam giác đều còn có tính chất nào khác?;

(ii) Đọc nội dung về Hình vuông trong SGK, từ đó

- Vẽ một hình vuông cạnh bằng 5cm, ký hiệu các đỉnh, các cạnh và các góc trên hình.

- Nêu đặc điểm của 4 góc của hình vuông.

c) Sản phẩm: (i) Hình vẽ tam giác đều có đầy đủ kí hiệu; Tam giác đều có ba góc bằng nhau.

(ii) Hình vẽ hình vuông có đầy đủ kí hiệu; Trong hình vuông, ta có 4 góc là bốn góc vuông.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS tuân từ từng nhiệm vụ ghi ở mục **Nội dung**.

#2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ. Giáo viên quan sát, trợ giúp khi cần thiết và đôn đốc việc ghi chép đầy đủ trong vở.

#3: Giáo viên tổ chức thảo luận và kết luận:

(i) GV dùng thước và compa để thị phạm vẽ tam giác đều trên bảng; chọn 1 HS trả lời tại chỗ về tính chất các góc của tam giác đều; GV kết luận lại các bước vẽ hình, ghi kí hiệu đỉnh, cạnh, góc và lưu ý về việc giữ nguyên góc mở của compa khi quay để đảm bảo vẽ được các cạnh bằng nhau; GV yêu cầu HS kiểm tra lại hình vẽ trong vở, nếu sai thực hiện vẽ lại theo thao tác đã hướng dẫn ở trên.

(ii) GV chọn 2 HS lên bảng làm bài; tổ chức cho lớp thảo luận về góc của hình vuông; yêu cầu HS khác lên kiểm tra, đo đạc lại; nêu và gợi ý cho HS nhận xét về các cặp cạnh đối, hai đường chéo; Giáo viên chốt lại: Hình vuông có 4 cạnh bằng nhau, tất cả các góc bằng nhau và là góc vuông; các cạnh đối diện song song, hai đường chéo bằng nhau.

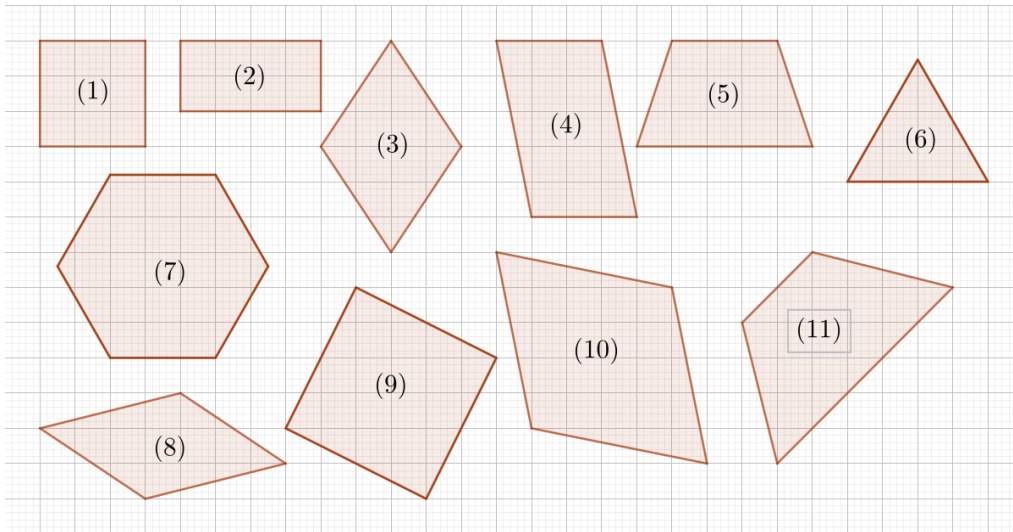
3. Hoạt động 3: Luyện tập (Khoảng 40 phút)

a) Mục tiêu: Học sinh rèn luyện kĩ năng vẽ hình tam giác đều, hình vuông; phát hiện tính chất và vẽ được lục giác đều; tính chu vi và diện tích hình vuông.

b) Nội dung

Câu 1. Hãy vẽ tam giác đều OAB có cạnh bằng 2 cm. Sau đó, tiếp tục vẽ thêm các tam giác khác có một đỉnh là O và một cạnh chung với tam giác kề với nó.

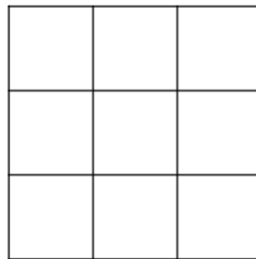
Câu 2. Chỉ ra tam giác đều, hình vuông, lục giác đều trong hình dưới đây và giải thích.



Câu 3. Đo và vẽ lại vào vở hình (1) và hình (9). Tính chu vi và diện tích của chúng.

Câu 4. Trên hình lục giác đều $ABCDEF$, tam giác ACE có phải là tam giác đều không? Giải thích lý do.

Câu 5. Hãy cho biết trong hình dưới đây có bao nhiêu hình vuông và giải thích cách đếm.



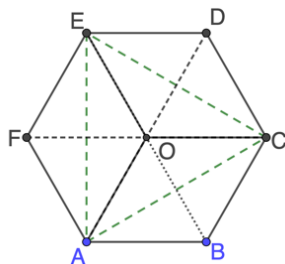
c) Sản phẩm

Câu 1. Hình vẽ lục giác đều.

Câu 2. (1) Hình vuông, (6) Tam giác đều, (7) Lục giác đều, (9) Hình vuông vì các cạnh của mỗi hình đều bằng nhau.

Câu 3. Hình vẽ hình vuông cạnh bằng 3cm và 5cm; Chu vi là $4.3=12\text{cm}$ và $4.5=20\text{cm}$; Diện tích là $3^2=9\text{cm}^2$ và $5^2=25\text{cm}^2$.

Câu 4. Tam giác ACE là tam giác đều, vì:



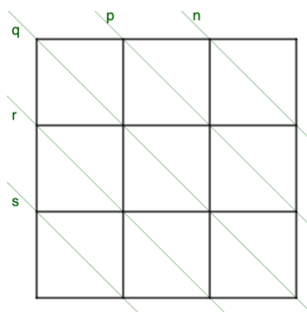
Cách 1. Đo bằng thước kẻ (hoặc com-pa), ta thấy $AC = CE = EA$ và nên tam giác ACE đều.

Cách 2. Lục giác đều $ABCDEF$ được ghép thành từ 6 tam giác đều y hệt nhau: $OAB, OBC, OCD, ODE, OEF, OFA$.

Mỗi tứ giác $OAFE, OEDC, OCBA$ được ghép từ 2 trong số 6 tam giác đều kể trên, chúng cũng giống hệt nhau. Do đó ba đường chéo tương ứng AE, EC, CA bằng nhau. Vậy ACE là tam giác đều.

Câu 5. Cách 1: Đếm theo từng loại theo kích thước: có 9 hình vuông cạnh bằng 1, 4 hình vuông cạnh bằng 2 và 1 hình vuông cạnh 3, tổng cộng là 14 hình vuông.

Cách 2. Đếm số đường chéo sẽ ra số hình vuông. Trên các đường thẳng n và s mỗi đường có 1 đường chéo; trên mỗi đường thẳng p và r đều có 3 đường chéo, cuối cùng trên đường thẳng q có 6 đường chéo. Vậy số hình vuông bằng 14.



d) Tổ chức thực hiện

#1: Giáo viên giao lần lượt từng bài trong hệ thống trên yêu cầu làm cẩn thận vào vở.

#2: Học sinh làm bài tập.

#3: Giáo viên quan sát, nhắc nhở học sinh tập trung làm bài, cẩn thận thực hiện phép đo, đếm như đã học ở trên, sau đó chữa bài, thảo luận và kết luận những ý sau:

Câu 1. GV có thể thị phạm trên bảng 2 hình, giải thích rồi yêu cầu HS hoàn thành các hình còn lại vào vở; GV tổ chức thảo luận về tam giác cuối cùng được vẽ (lưu ý vẽ không chuẩn thì hai cạnh sẽ không trùng khít); nêu và gợi ý cho HS nhận xét về số lượng cạnh của hình

mới tạo thành; các đường chéo; các góc. GV kết luận, HS ghi vào vở: Hình vừa vẽ được gọi là lục giác đều; các tính chất của nó bao gồm: 6 cạnh bằng nhau; 3 đường chéo bằng nhau; 6 góc bằng nhau; nối các đường chéo được 6 tam giác con đều bằng nhau.

Câu 2. GV gợi ý cho HS có thể đọc lại nội dung Thế nào là hình tam giác đều, hình vuông, lục giác đều, dùng thước để kiểm tra độ dài các cạnh; phát hiện học sinh gặp khó khăn khi xác định hình 9 (hình vuông không “ngay ngắn”); Chọn một vài HS trả lời tại chỗ và kết luận.

Câu 3. GV yêu cầu học sinh đọc nội dung Chu vi và diện tích hình vuông trong SGK, sau đó làm Bài 3; chọn 2 HS lên bảng làm bài; GV chữa bài tập và chốt lại, HS ghi vào vở: Công thức tính chu vi của hình vuông cạnh a là $4a$; công thức tính diện tích hình vuông cạnh a là a^2 .

Câu 4. GV quan sát để phát hiện HS làm được; chọn HS đó lên bảng làm bài; tổ chức cho HS thảo luận về cách khác nếu có; GV kết luận như mục Sản phẩm.

Câu 5. GV chữa bài tập và đặt các câu hỏi thành phần liên quan đến kiến thức đã học; hướng dẫn HS phương pháp suy luận để giải bài toán.

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút, làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Học sinh vận tìm hiểu về việc sử dụng tam giác đều, hình vuông, lục giác trong thiết kế mỹ thuật ngoài thực tiễn; vận dụng kỹ năng đã học để vẽ lại.

b) Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà:* Em hãy tìm hiểu một ứng dụng (vật) ngoài thực tiễn mà người ta đã sử dụng các hình đã học để trang trí, vẽ lại ứng dụng đó vào vở. Gợi ý: có thể quan sát xung quanh nơi ở, trên các vật liệu hoặc tìm kiếm trên mạng; ứng dụng (vật) có thể bao gồm một hoặc cả ba hình đã học hoặc các hình đều khác.

c) Sản phẩm: Hình vẽ mô tả ứng dụng (vật) mà em chọn.

d) Tổ chức thực hiện

#1: Giáo viên giao nhiệm vụ về nhà cho học sinh như mục Nội dung và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học tới.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: GV nhận xét và đánh giá bài làm của HS.

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

BÀI 1. TAM GIÁC ĐỀU, HÌNH VUÔNG, LỤC GIÁC ĐỀU

Môn học: Toán Lớp 6

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt:

- Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.
- Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).
- Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.
- Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều và những yếu tố của chúng (cạnh, đường chéo, góc); Công thức tính chu vi và diện tích của hình vuông.

2. Về năng lực

- Xác định được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều dựa vào một công cụ đo đơn giản; xác định được một số đặc điểm/tính chất của tam giác đều, hình vuông và lục giác đều; sử dụng được dụng cụ học tập để vẽ hình tam giác đều và hình vuông; phân tách và lắp ghép các tam giác đều thành hình lục giác đều.
- Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học về đa giác đều để phát hiện một số ứng dụng thực tiễn của chúng và thực hành vẽ mô tả lại ứng dụng đó.

3. Về phẩm chất: Cẩn thận khi sử dụng compa để giữ đúng độ mở, đảm bảo vẽ được các cạnh bằng nhau; cảm nhận được vẻ đẹp – tính cân xứng của các hình đa giác đều cũng như nhận ra sự hiện diện, giá trị của chúng trong đời sống.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Google Classroom: sử dụng để giao trước các nhiệm vụ sau:

NV1. Đọc hiểu sách giáo khoa, ghi lại ba điều mà con chưa hiểu rõ (nộp trước trên Classroom);

NV2. Tìm hoặc tự chụp ba tấm ảnh có tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều để sẵn trong máy;

Forms 1: yêu cầu ghép nối hình với tên, đính kèm ảnh (câu hỏi không bắt buộc) vào tên gọi cho trước; trả kết quả NV2 (mỗi hình thiết kế 2 câu hỏi không bắt buộc: con đã tìm thấy ví dụ nào cho tam giác đều – trả lời bằng cách nhập text và con hãy tải bức ảnh do mình chuẩn bị, trả lời bằng cách đính kèm file);

Video 2: hướng dẫn cắt gập và vẽ hình vuông, tam giác đều bằng thước kẻ chia cm, com – pa (nếu thạo kỹ thuật thì làm trực tiếp, quay lại màn hình chứ không cần chuẩn bị trước);

Forms 3: thu bài HD 2, đặt câu hỏi: con có khó khăn hoặc câu hỏi gì.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: Huy động kỹ năng của học sinh về các hình cơ bản đã học ở tiểu học; phát hiện ra đặc điểm của một số hình cơ bản.

b) Nội dung: Học sinh quan sát những hình do giáo viên tìm thấy trên google, gán đúng tên gọi mô hình hình học của chúng và nộp minh họa đã chuẩn bị sẵn.

c) Sản phẩm: Bản trả lời trên Google Forms

d) Tổ chức thực hiện

#1: Lấy tư liệu: Giáo viên

– Lệnh: “các con hãy quan sát màn hình của thầy / cô”, chia sẻ màn hình tìm kiếm ảnh trên Google với ba từ khóa: “biển cảnh báo nguy hiểm”, “gạch lát nền”, “tổ ong”, mỗi kết quả tải một ảnh;

– Chiều mỗi ảnh hỏi một học sinh: nội dung biển báo này là gì, ảnh này chụp cái gì.

– Chèn ba ảnh vào form.

– Gửi link forms trên cửa sổ chat của Meet / Zoom / Teams, yêu cầu học sinh trả lời trong vòng 5 phút và trả kết quả NV2;

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS điền forms trong vòng 5 phút.

#3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Lần lượt chiếu ba bản trả lời của học sinh;

– Hỏi mỗi “tác giả”: tại sao con lại chọn hình này là tam giác đều, tại sao con lại lấy ví dụ này cho tam giác đều;

– Khen ngợi, cảm ơn, nhấn mạnh vào ý đúng và nêu vấn đề “chúng ta sẽ cùng tìm hiểu xem các bạn đã làm tốt đến đâu”

#4: GV kết luận: hình tam giác đều, hình vuông, lục giác đều gặp rất nhiều trong thực tiễn; Hầu hết các bạn đã gọi đúng tên, chúng ta sẽ cùng đi tìm hiểu kỹ hơn về các hình này.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu và tạo lập ba hình đa giác đều (khoảng 35 phút)

a) Mục tiêu: Học sinh học được một số tính chất của ba hình đa giác đều; sử dụng được thước thẳng và compa để vẽ các hình (tam giác đều và hình vuông).

b) Nội dung: Học sinh được yêu cầu thực hiện lần lượt những nhiệm vụ sau:

(i) Gấp cắt hình vuông, tam giác đều;

(ii) Đo các cạnh, các góc mỗi hình, ghi kết quả bên cạnh;

(iii) Vẽ hình vuông, tam giác đều cạnh 5cm bằng dụng cụ học tập.

c) Sản phẩm: Ảnh chụp trang vở có:

(i–ii) Hình vuông, tam giác đều gấp cắt được cùng kết quả đo đạc;

(iii) Hình vuông, tam giác đều vẽ được bằng thước kẻ, com–pa;

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS tuân từ từng nhiệm vụ ghi ở mục Nội dung.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn):

GV làm mẫu và giao nhiệm vụ

- Ra lệnh: các con quan sát kỹ thầy / cô làm rồi làm mẫu và mô tả bằng lời trước camera từng bước;

- Tạo nhiệm vụ trên Classroom có đề video chỉ dẫn cho học sinh xem lại;

- Giao nhiệm vụ bằng lời

– Học sinh thực hiện nhiệm vụ. Giáo viên trực để giải đáp thắc mắc, hỗ trợ nếu cần. HS nộp sản phẩm trên Forms 2.

#3: GV tổ chức thảo luận:

- Chiếu hai bài nộp của HS;

- Nhận xét, tuyên dương;
- Yêu cầu HS nêu khó khăn, câu hỏi.
- Giáo viên giải đáp

#4: GV chốt kiến thức: chiếu trang sách, nhấn mạnh và đánh dấu thông tin quan trọng, yêu cầu HS ghi vào vở;

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 20 phút)

a) Mục tiêu: Học sinh rèn luyện kỹ năng cắt gập, vẽ để tạo ra lục giác đều, sau đó đo, đọc hiểu và ghi lại nhận xét.

b) Nội dung: HS tạo lập và vẽ được lục giác đều, khảo sát và ghi lại được tính chất của lục giác đều.

c) Sản phẩm: Ảnh chụp trang vở có:

- Lục giác đều gập cắt được cùng kết quả đo đạc.
- Lục giác đều vẽ được bằng thước kẻ, com-pa và tính chất của lục giác đều.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ tương tự Hoạt động 2 nhưng với lục giác đều.

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn):** Học sinh làm bài tập. Giáo viên trực để giải đáp thắc mắc, hỗ trợ nếu cần. HS nộp sản phẩm.

#3: GV **tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến):** Chiếu hai bài nộp của HS;

- + Nhận xét, tuyên dương;
- + Yêu cầu HS nêu khó khăn, câu hỏi
- + Giáo viên giải đáp

#4: GV chốt kiến thức: chiếu trang sách, nhấn mạnh và đánh dấu thông tin quan trọng, yêu cầu HS ghi vào vở;

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Học sinh giải các bài tập trong SGK; Khuyến khích làm một số bài tập bổ sung như giáo án off-line (không bắt buộc) tìm hiểu về việc sử dụng tam giác đều, hình vuông, lục giác trong thiết kế mỹ thuật ngoài thực tiễn; vận dụng kỹ năng đã học để vẽ lại.

b) Nội dung: (Nhiệm vụ về nhà): Em hãy

- Giải các bài tập trong SGK

– Tìm hiểu một ứng dụng (vật) ngoài thực tiễn mà người ta đã sử dụng các hình đã học để trang trí, vẽ lại ứng dụng đó vào vở.

– Gợi ý: có thể quan sát xung quanh nơi ở, trên các vật liệu hoặc tìm kiếm trên mạng; ứng dụng (vật) có thể bao gồm một hoặc cả ba hình đã học hoặc các hình đều khác.

c) Sản phẩm: Bài làm được scan nộp trên classroom.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ ở nhà.**

#3: – GV yêu cầu HS nộp bài qua hệ thống quản lí học tập; GV nhận xét vào bài làm. GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu trước lớp vào thời điểm thích hợp.

III. Môn Tiếng Anh

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

BÀI 1. NATURAL WONDERS OF VIET NAM

Môn học: Tiếng Anh Lớp 6

(Thời gian thực hiện: 01 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt trong chương trình GDPT 2018:

- 1. Về kiến thức:** Một số kỳ quan tự nhiên của Việt Nam và các đặc trưng, đặc điểm cơ bản.
- 2. Về năng lực:** Hiểu được ý chính và các chi tiết của bài đọc và sử dụng được các từ, ngữ và cấu trúc ngôn ngữ có liên quan để chuẩn bị bài nói về một kỳ quan tự nhiên của Việt Nam.
- 3. Về phẩm chất:** Phát huy tình yêu đất nước, trân trọng và bảo vệ môi trường. Phát triển năng lực ngôn ngữ thông qua đọc hiểu và nói về kỳ quan thiên nhiên của Việt Nam.

II. Thiết bị dạy học và học liệu: Sách giáo khoa; máy vi tính và điện thoại di động có kết nối Internet. Máy chiếu hoặc màn hình kết nối.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về một số kỳ quan thiên nhiên của Việt Nam (10 phút)

a) Mục tiêu: HS nắm được một số từ vựng then chốt và cấu trúc trọng tâm liên quan đến chủ đề của bài dạy đồng thời có được hiểu biết cơ bản về nội dung của một vài bài đọc ngắn về chủ đề của bài dạy.

b) Nội dung: HS/GV chuẩn bị một số hình ảnh về kỳ quan thiên nhiên của Việt Nam và yêu cầu học sinh:

- Tìm các từ vựng liên quan đến chủ đề.
- Cho học sinh nói về những gì các em biết về những kỳ quan đó.

Số lượng từ cốt lõi khoảng từ 5 đến 10; số lượng cấu trúc câu hoặc kiến thức ngôn ngữ từ 2 đến 3 (câu trần thuật; lượng từ và/hoặc *must*).

c) Sản phẩm: HS nhớ và hiểu được từ vựng cũng như những cấu trúc ngôn ngữ trọng tâm của bài dạy đồng thời xây dựng được lược đồ tư duy và trình bày ngắn gọn về một kỳ quan thiên nhiên của Việt Nam.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho **HS** như mục **Nội dung**. Luyện tập và ghi nhớ từ vựng thông qua các hoạt động hoặc trò chơi phù hợp. Sử dụng lược đồ tư duy để vẽ sơ đồ các từ vựng phù hợp.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát và điều hành lớp.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận: GV cho một số HS khá, giỏi làm mẫu việc kể về các kỳ quan đó ngắn gọn.

#4: GV kết luận: GV tóm tắt một số cấu trúc câu HS đã dùng và phù hợp với trọng tâm của bài dạy là cách dùng ngôn ngữ để mô tả kỳ quan thiên nhiên có thể giới thiệu một số cấu trúc câu cốt lõi cho mô tả kỳ quan thiên nhiên (tham khảo Unit 5 Skill 1, Activity 1, Tiếng Anh 6 Global Success, NXBGD Việt Nam).

2. Hoạt động 2: củng cố vốn từ và cấu trúc câu (10 phút)

a) Mục tiêu: HS củng cố vốn từ và cách dùng cấu trúc câu từ Hoạt động 1 thông qua luyện tập có kiểm soát.

b) Nội dung: GV chuẩn bị bài luyện tập hoặc sử dụng bài được soạn/học sinh tự dựng câu từ từ gợi ý cho trước.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các câu với từ/cụm từ cho trước.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV yêu cầu HS thực hiện các nhiệm vụ được giao như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: Làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu luyện tập. GV quan sát, điều hành lớp.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận: Làm việc theo cặp hoặc nhóm để so sánh kết quả, thảo luận và trao đổi nếu thấy có sự khác biệt, cho HS trình bày lý do và bảo vệ sự khác biệt để thuyết phục bạn trước khi thống nhất câu trả lời cuối cùng. GV có thể đánh giá kết quả luyện tập để sử dụng như đánh giá thường xuyên cho HS (tham khảo Unit 5 Skill 1, Activity 2, Tiếng Anh 6 Global Success, NXBGD Việt Nam).

3. Hoạt động 3: Luyện tập củng cố (khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: Sử dụng kiến thức và kỹ năng đã có để hiểu ngôn ngữ trong tổng thể thông qua bài đọc hiểu.

b) Nội dung: Hiểu các nội dung đọc thông qua trả lời các câu hỏi tương ứng.

c) Sản phẩm: Câu trả lời đúng cho các câu hỏi đọc hiểu. Trình bày được lý do cho câu trả lời đúng hoặc sai.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: Làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu luyện tập. GV quan sát, hỗ trợ.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận: Cho HS làm việc theo cặp hoặc nhóm để so sánh kết quả, thảo luận và trao đổi nếu thấy có sự khác biệt, cho HS trình bày lý do và bảo vệ sự khác biệt để thuyết phục bạn trước khi thống nhất câu trả lời cuối cùng. GV có thể đánh giá kết quả luyện tập để sử dụng như đánh giá thường xuyên cho HS (tham khảo Unit 5 Skill 1, Activity 3, Tiếng Anh 6 Global Success, NXBGD Việt Nam).

4. Hoạt động 4: Tái tạo ngôn ngữ thông qua kỹ năng nói (15 phút)

a) Mục tiêu: HS khai thác kiến thức ngôn ngữ và kiến thức về kỳ quan thiên nhiên của Việt Nam để mô tả về một kỳ quan mà các em quan tâm.

b) Nội dung: HS mô tả một kỳ quan thiên nhiên của Việt Nam mà em quan tâm và nêu được lý do cho lựa chọn.

c) Sản phẩm: Bài nói ngắn nêu được các thông tin cơ bản về kỳ quan và lý do vì sao kỳ quan được lựa chọn.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân hoặc cả lớp, ghi chú lại các nội dung đáng lưu tâm từ nội dung bài đọc ở Hoạt động 3.

GV quan sát, hỗ trợ, hướng dẫn HS.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận: Căn cứ năng lực của HS, GV có thể yêu cầu HS khá giỏi bổ sung thêm 2 - 3 thông tin, trung bình khá 1 - 2 thông tin bên cạnh những thông tin đã có trong bài.

- HS viết chung vào giấy hoặc viết lên bảng các ghi chú, các HS khác căn cứ thông tin bài đọc xác định các thông tin thuộc về kỳ quan nào.

- GV chọn một vài HS lên mô tả các kỳ quan sử dụng hoặc không sử dụng các ghi chú. GV có thể đánh giá kết quả luyện tập để sử dụng như đánh giá thường xuyên cho HS (tham khảo Unit 5 Skill 1, Activity 4, Tiếng Anh 6 Global Success, NXBGD Việt Nam).

5. Hoạt động 5: Hoạt động tùy chọn mở rộng (nhiệm vụ về nhà, khoảng 5 phút)

a) Mục tiêu: Thuyết trình về một kỳ quan.

b) Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà:* Xây dựng bài thuyết trình về đặc trưng, đặc điểm của một kỳ quan và tại sao cần đến thăm địa điểm đó.

c) Sản phẩm: Bài thuyết trình.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: HS nộp sản phẩm hoặc thuyết trình trước lớp trong giờ học tiếp theo

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

BÀI 1. NATURAL WONDERS OF VIET NAM

Môn học: Tiếng Anh; Lớp 6

(Thời gian thực hiện: 01 tiết)

I. Mục tiêu

- Về kiến thức:** Trong bài này, HS được học về: Một số kỳ quan tự nhiên của Việt Nam và các đặc trưng, đặc điểm cơ bản.
- Về năng lực:** Hiểu được ý chính và các chi tiết của bài đọc và sử dụng được các từ, ngữ và cấu trúc ngôn ngữ có liên quan để chuẩn bị bài nói về một kỳ quan tự nhiên của Việt Nam.
- Về phẩm chất:** Phát huy tình yêu đất nước, trân trọng và bảo vệ môi trường. Phát triển năng lực ngôn ngữ thông qua đọc hiểu và nói về kỳ quan thiên nhiên của Việt Nam.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Cơ bản: Sách giáo khoa; máy vi tính và điện thoại di động có kết nối Internet. Máy chiếu hoặc màn hình kết nối.
- Công cụ trực tuyến: Phần mềm Zoom; Microsoft Teams; Google Meet.

1. Nhóm công cụ hỗ trợ thảo luận online:

- <https://framapad.org> (làm việc hợp tác dạng gõ văn bản, ý kiến của mỗi người sẽ hiển thị màu khác nhau)
- <https://jamboard.google.com/> (tương tự như frampad)
- <https://padlet.com/dashboard>
- <https://docs.google.com/document/u/0/>

2. Nhóm công cụ hỗ trợ thực hiện hoạt động tạo sản phẩm

- <https://bubbl.us/> <https://coggle.it/>
- <https://cmap.ihmc.us/> (vẽ sơ đồ tư duy)
- <https://piktochart.com/> (vẽ poster)
- www.edrawsoft.com/mindmaster/
- <https://framapad.org> (làm việc hợp tác dạng gõ văn bản, ý kiến của mỗi người sẽ hiển thị màu khác nhau)

3. Nhóm công cụ hỗ trợ nộp bài:

- <https://padlet.com/dashboard> (đăng tải các bài nộp dạng tệp tin)
- Google drive; Dropbox,...
- Google classroom,...
- Zalo, Facebook

4. Nhóm công cụ hỗ trợ tạo hoạt động khởi động

- <https://kahoot.it/>
- <https://quizizz.com/> (tạo các bài test dạng trò chơi)
- <https://forms.google.com>

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về một số kỳ quan thiên nhiên của Việt Nam (10 phút)

a) Mục tiêu: HS nắm được một số từ vựng then chốt và cấu trúc trọng tâm liên quan đến chủ đề của bài dạy đồng thời có được hiểu biết cơ bản về nội dung của một vài bài đọc ngắn về chủ đề của bài dạy.

b) Nội dung: Số lượng từ cốt lõi khoảng từ 5 đến 10; số lượng cấu trúc câu hoặc kiến thức ngôn ngữ từ 2 đến 3 (câu trần thuật; lượng từ và/hoặc *must*).

c) Sản phẩm: Học sinh nhớ và hiểu được từ vựng cũng như những cấu trúc ngôn ngữ trọng tâm của bài dạy đồng thời xây dựng được lược đồ tư duy và trình bày ngắn gọn về một kỳ quan thiên nhiên của Việt Nam.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chuẩn bị một số hình ảnh về kỳ quan thiên nhiên của Việt Nam và yêu cầu HS:

- Tìm các từ vựng liên quan đến chủ đề bằng Google Search
- Cho HS nói về những gì các em biết về những kỳ quan đó (HS có thể ghi âm và gửi qua email, drive hoặc các phần mềm tương tác như Zalo, Messenger hoặc Whatsapp...) hoặc GV cung cấp những từ cốt lõi có liên quan và cho HS:
- Luyện tập và ghi nhớ từ vựng thông qua các hoạt động hoặc trò chơi phù hợp, sử dụng một số công cụ hỗ trợ như mục 4/II. Thiết bị dạy học và học liệu.
- Sử dụng lược đồ tư duy để vẽ sơ đồ các từ vựng phù hợp thông qua các công cụ trực tuyến như mục 2/II. Thiết bị dạy học và học liệu và các công cụ tương đương.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn).

#3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: GV chọn một số HS khá, giỏi làm mẫu việc kể về các kỳ quan đó ngắn gọn, tóm tắt một số cấu trúc câu HS đã dùng và phù hợp với trọng tâm của bài dạy (là cách dùng ngôn ngữ để mô tả kỳ quan thiên nhiên hoặc giáo viên có thể giới thiệu một số cấu trúc câu cốt lõi cho mô tả kỳ quan thiên nhiên - tham khảo Unit 5 Skill 1, Activity 1, Tiếng Anh 6 Global Success, NXBGD Việt Nam). Công cụ trực tuyến sử dụng: Phần mềm Zoom; Microsoft Teams; Google Meet hoặc tương đương.

2. Hoạt động 2: củng cố vốn từ và cấu trúc câu (khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: HS củng cố vốn từ và cách dùng cấu trúc câu từ Hoạt động 1 thông qua luyện tập có kiểm soát.

b) Nội dung: GV chuẩn bị bài luyện tập hoặc sử dụng bài được soạn, HS tự dựng câu từ từ gợi ý cho trước.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành các câu với từ/cụm từ cho trước.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS thực hiện nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu luyện tập. GV quan sát, điều hành lớp.

#3: GV tổ chức báo cáo thảo luận và kết luận: HS làm việc theo cặp hoặc nhóm để so sánh kết quả, thảo luận và trao đổi nếu thấy có sự khác biệt, cho HS trình bày lý do và bảo vệ sự khác biệt để thuyết phục bạn trước khi thống nhất câu trả lời cuối cùng. GV có thể đánh giá kết quả luyện tập để sử dụng như đánh giá thường xuyên cho học sinh (tham khảo Unit 5 Skill 1, Activity 2, Tiếng Anh 6 Global Success, NXBGD Việt Nam).

3. Hoạt động 3: Luyện tập củng cố (khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: Sử dụng kiến thức và kỹ năng đã có để hiểu ngôn ngữ trong tổng thể thông qua bài đọc hiểu.

b) Nội dung: Hiểu các nội dung đọc thông qua trả lời các câu hỏi tương ứng.

c) Sản phẩm: Câu trả lời đúng cho các câu hỏi đọc hiểu. Trình bày được lý do cho câu trả lời đúng hoặc sai.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn).

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến): làm bài xong sẽ làm việc theo cặp hoặc nhóm để so sánh kết quả, thảo luận và trao đổi nếu thấy có sự khác biệt, cho học sinh trình bày lý do và bảo vệ sự khác biệt để thuyết phục bạn trước khi thống nhất câu trả lời cuối cùng. Giáo viên có thể đánh giá kết quả luyện tập để sử dụng như đánh giá thường xuyên cho học sinh (tham khảo Unit 5 Skill 1, Activity 3, Tiếng Anh 6 Global Success, NXBGD Việt Nam).

4. Hoạt động 4: Tái tạo ngôn ngữ thông qua kỹ năng nói (khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: HS khai thác kiến thức ngôn ngữ và kiến thức về kỳ quan thiên nhiên của Việt Nam để mô tả về một kỳ quan mà các em quan tâm.

b) Nội dung: HS mô tả một kỳ quan thiên nhiên của Việt Nam mà em quan tâm và nêu được lý do lựa chọn.

c) Sản phẩm: Bài nói ngắn nêu được các thông tin cơ bản về kỳ quan và lý do vì sao kỳ quan được lựa chọn.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ. HS làm việc cá nhân hoặc cả lớp, ghi chú lại các nội dung đáng lưu tâm từ nội dung bài đọc ở Hoạt động 3.

#3: Căn cứ năng lực của HS, GV có thể yêu cầu học sinh khá giỏi bổ sung thêm 2 -3 thông tin, trung bình khá 1 - 2 thông tin bên cạnh những thông tin đã có trong bài.

- HS viết chung vào giấy hoặc viết lên bảng các ghi chú, các HS khác căn cứ thông tin bài đọc xác định các thông tin thuộc về kỳ quan nào.

- GV chọn một vài HS lên mô tả các kỳ quan sử dụng hoặc không sử dụng các ghi chú. GV có thể đánh giá kết quả luyện tập để sử dụng như đánh giá thường xuyên cho HS (tham khảo Unit 5 Skill 1, Activity 4, Tiếng Anh 6 Global Success, NXBGD Việt Nam).

5. Hoạt động 5. Tùy chọn mở rộng (về nhà)

a) Mục tiêu: thuyết trình về một kỳ quan

b) Nội dung: Nhiệm vụ về nhà: Em hãy tìm hình ảnh, thông tin và xây dựng bài thuyết trình về các đặc trưng, đặc điểm của một kỳ quan và tại sao cần đến thăm địa điểm đó.

c) Sản phẩm: Bài thuyết trình

d) Tổ chức thực hiện:

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: HS nộp sản phẩm hoặc thuyết trình trước lớp trong giờ học tiếp theo. GV đánh giá nhận xét.

IV. Môn Giáo dục công dân

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

BÀI 1. SIÊNG NĂNG, KIÊN TRÌ

Môn học: Giáo dục công dân Lớp 6

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt:

- Nêu được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của siêng năng, kiên trì.
- Nhận biết được ý nghĩa của siêng năng, kiên trì
- Siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày
- Đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân và người khác trong học tập, lao động.
- Quý trọng những người siêng năng, kiên trì; góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này.

1. Về kiến thức: Khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của siêng năng kiên trì.

2. Về năng lực

- Nhận biết được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của siêng năng kiên trì.
- Đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân trong học tập, lao động; Biết cách bày tỏ sự quý trọng những người siêng năng, kiên trì và góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này; Biết cách rèn luyện tính siêng năng, kiên trì.
- Thực hiện được những việc làm thể hiện đức tính siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày.

3. Về phẩm chất: Ham học, chăm làm, luôn cố gắng khắc phục khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập và lao động.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- SGK, SBT Giáo dục công dân lớp 6 (Bộ Chân trời sáng tạo)
- Các hình ảnh tương ứng với những câu ca dao, tục ngữ: Có công mài sắt, có ngày nên kim; Kiên tha lâu cũng đầy tổ; Năng nhặt chặt bị; Có chí thì nên; Tích tiểu thành đại. (Phụ lục 1)
- Phiếu bài tập xử lý tính huống (Phụ lục 2)

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: HS huy động những kiến thức, hiểu biết của mình để tìm ra các câu ca dao, tục ngữ, danh ngôn nói về siêng năng, kiên trì

b) Nội dung: Quan sát các hình ảnh lần lượt được hiện ra trên màn hình và đoán câu ca dao, tục ngữ tương ứng với từng hình ảnh (slide 02 đến 05).

c) Sản phẩm: Kết quả của HS tìm được là các câu: Có công mài sắt, có ngày nên kim; Kiên tha lâu cũng đầy tổ; Có chí thì nên; Năng nhặt chặt bị.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giới thiệu trò chơi “Đuổi hình bắt chữ”, giới thiệu luật chơi (Slide 01), chia lớp thành 4 đội chơi và giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS các đội cử 1 bạn làm thư kí ghi nhanh các câu ca dao, tục ngữ tìm được. HS quan sát ảnh, hội ý nhanh theo đội, phát tín hiệu trả lời khi có hiệu lệnh. GV quan sát học sinh thực hiện trò chơi, xác định đội có kết quả tốt nhất (tinh thần đồng đội, tìm được nhiều câu đúng trong thời gian ngắn).

#3: GV chọn đội có kết quả tốt nhất trình bày: Cảm nhận khi là đội thắng cuộc, bí quyết nào tìm được câu đúng.

GV tiếp tục nêu câu hỏi: *Đức tính nào của con người được nói đến trong các câu ca dao, tục ngữ vừa tìm được? Em biết những gì về đức tính đó?*

HS thảo luận, trả lời các câu hỏi.

#4: GV kết luận: Các câu ca dao, tục ngữ vừa tìm được nói đến đức tính siêng năng kiên trì của con người. Vậy siêng năng, kiên trì là gì và được biểu hiện như thế nào? Người siêng năng, kiên trì có được lợi ích gì? Làm thế nào để rèn luyện đức tính này? Chúng ta sẽ giải quyết những câu hỏi này ở các hoạt động tiếp theo.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của siêng năng, kiên trì (khoảng 35 phút)

a) Mục tiêu: HS nhận biết được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của siêng năng kiên trì. Đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân trong học tập, lao động.

b) Nội dung

1. Đọc câu truyện (tr12) và trả lời các câu hỏi: Vì sao Cừ được nhận bằng khen? Hãy liệt kê các chi tiết trong truyện cho thấy Cừ rất siêng năng, kiên trì. Em hãy đưa ra kết luận về siêng năng, kiên trì. Trao đổi trong nhóm để thống nhất câu trả lời.

2. Thảo luận theo nhóm để tìm ra ý nghĩa của 2 câu danh ngôn: “Trên con đường thành công không có dấu chân của kẻ lười biếng”; “Nghị lực và kiên trì sẽ chiến thắng tất cả”. Rút ra bài học từ 2 câu danh ngôn đó.

c) Sản phẩm

– Nhân vật Cừ siêng năng, kiên trì nên được nhận bằng khen. Mặc Cừ bị mù phải nghỉ học nhưng quyết tâm học chữ nổi, gặp khó khăn trở ngại nhưng vẫn cố gắng vượt khó khăn...; Siêng năng, kiên trì là làm việc một cách tự giác, cần cù, chịu khó, quyết tâm thực hiện mục tiêu đạt ra cho dù gặp khó khăn.

– Kẻ lười biếng không thể có được thành công, muốn thành công nhất định phải siêng năng, chăm chỉ; Nghị lực, kiên trì sẽ giúp chúng ta chiến thắng mọi khó khăn, thử thách.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia lớp thành các nhóm (4–6 HS/nhóm), yêu cầu HS mở SGK (tr12,13) và giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS đọc thầm câu chuyện, tìm những chi tiết trong câu chuyện liên quan đến từng câu hỏi, ghi câu trả lời ra vở nháp (hoặc A4). Trao đổi, thảo luận trong nhóm (sử dụng kỹ thuật khăn trải bàn). Ghi câu trả lời đã thống nhất vào bảng nhóm (hoặc A3).

HS tiếp tục đọc, và thảo luận về ý nghĩa của 2 câu danh ngôn, bài học rút ra từ hai câu danh ngôn. Ghi tiếp vào bảng nhóm kết quả thảo luận.

GV quan sát HS thực hiện nhiệm vụ, phát hiện nhóm khi thảo luận có nhiều ý kiến trái chiều, phát hiện có kết quả không giống nhau.

#3: GV hướng dẫn HS treo kết quả vào vị trí của nhóm, cử đại diện của nhóm lên bảng trình bày (2 phút/nhóm), HS trong lớp quan sát, lắng nghe, ghi chép (sử dụng kỹ thuật 321).

HS các nhóm lần lượt trình bày, nghe phần nhận xét từ các nhóm bạn hoặc các HS khác, trả lời các câu hỏi (nếu có).

GV tiếp tục nêu câu hỏi thảo luận: *Em hãy tự đánh giá về sự siêng năng, kiên trì của bản thân mình trong học tập và công việc. Nêu ví dụ cụ thể. Theo em, siêng năng, kiên trì sẽ mang lại cho con người những lợi ích gì?* GV mời 2 đến 3 HS đứng tại chỗ trả lời các câu hỏi, GV ghi nhanh câu trả lời về lợi ích của siêng năng, kiên trì lên bảng và tổ chức cho HS thảo luận thêm về lợi ích của siêng năng kiên trì.

#4: GV kết luận: GV dựa vào **Sản phẩm** để phân tích thêm và yêu cầu HS ghi vào vở kết luận: (1) Siêng năng là sự làm việc một cách tự giác, cần cù, chịu khó, thường xuyên. Kiên trì sự làm việc miệt mài, quyết tâm giữ vững ý chí, làm đến cùng dù gặp khó khăn, trở ngại. (2) Siêng năng, kiên trì giúp con người vượt qua được khó khăn trong cuộc sống, lao động và học tập, từ đó gặt hái được nhiều thành công.

3. Hoạt động 3: Tìm hiểu cách rèn luyện đức tính siêng năng, kiên trì (khoảng 35 phút)

a) Mục tiêu: HS biết cách bày tỏ được sự quý trọng những người siêng năng, kiên trì và góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này; biết cách rèn luyện tính siêng năng, kiên trì.

b) Nội dung

1. Quan sát 6 bức tranh (tr13), mô tả hành vi, việc làm, suy nghĩ của các nhân vật trong từng tranh để xác định những hành vi, việc làm trong tranh nào thể hiện sự siêng năng, kiên trì, tranh nào không thể hiện sự siêng năng, kiên trì. Và đưa ra cách ứng của bản thân với những hành vi, việc làm đó.

2. Thảo luận theo cặp để hoàn thành phiếu bài tập

c) Sản phẩm

– Tranh 2,3,5,6: Hành vi, việc làm trong tranh biểu hiện sự siêng năng kiên trì không ngại khó khăn => bày tỏ thái độ tôn trọng, ủng hộ, làm theo.

– Tranh 1,4: Hành vi, việc làm trong tranh thể hiện sự thiếu siêng năng, kiên trì, thiếu sự nỗ lực, cố gắng, dễ dàng nản trí, bỏ cuộc khi gặp khó khăn => Khuyến bạn không nên bỏ cuộc, có thể tự giúp bạn hoặc tìm sự giúp đỡ của thầy cô (tranh1). Đưa ra 1 số lí do để bạn thấy nên làm xong bài tập rồi mới đi chơi (tranh4).

– Xử lí tình huống trong phiếu bài tập.

PHIẾU BÀI TẬP

Tình huống	Cách xử lí
Tình huống 1	Vẫn đi học võ dù trời mưa
Tình huống 2	Làm xong bài tập mới đi ngủ
Tình huống 3	Nói với bạn: Ngày nghỉ cũng muốn đi đá bóng, nhưng đã đặt kế hoạch sẽ giúp bố mẹ làm việc nhà vào các ngày thứ 7.
Tình huống 4	Không đồng ý với cách làm của bạn Mai
Tình huống 5	Khuyên bạn: Phải thử sức, nếu chưa đạt mục tiêu thì tiếp tục rèn luyện.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV yêu cầu HS mở SGK (tr13), phát phiếu bài tập (Phụ lục) và giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: Ghi ý kiến cá nhân ra vở nháp (nội dung 1). Trao đổi với bạn ngồi cạnh để hoàn thành phiếu bài tập (nội dung 2).

GV quan sát HS làm việc, phát hiện sự khác nhau về kết quả giữa các HS.

#3: Với nội dung 1: GV mời 2 đến 4 HS có kết quả khác nhau trình bày tại chỗ. Những HS đối chiếu với kết quả của mình để đưa ra nhận xét, trao đổi.

Với nội dung 2: GV mời 2 cặp có kết quả khác nhau ghi kết quả lên bảng và giải thích lí do vì sao lựa chọn cách xử lí như vậy.

GV có thể tiếp tục yêu cầu các cặp HS phân tích kĩ hơn tình huống số 5 sau đó lên bảng đóng vai thể hiện tình huống và cách xử lí tình huống (ưu tiên HS xung phong).

#4: GV dựa vào **sản phẩm** để phân tích thêm và yêu cầu HS vào vở kết luận: (1) HS cần tôn trọng, học hỏi những người siêng năng, kiên trì. (2) Cùng bạn chăm chỉ học tập, rèn luyện kĩ năng sống và điều chỉnh hành vi cá nhân, kiên quyết loại bỏ những thói quen không tốt, khắc phục những khó khăn, của bản thân để đạt kết quả tốt trong học tập, lao động.

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút)

a) Mục tiêu: HS thực hiện được một số việc làm thể hiện đức tính siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày.

b) Nội dung: Em hãy chọn một hạt giống bất kì, chăm sóc và theo dõi sự trưởng thành của hạt giống đó. Chụp lại hình ảnh sự trưởng thành của hạt cây và viết một bài ngắn (350 – 500 từ) chia sẻ sự trải nghiệm này với các bạn trong lớp (những khó khăn, trở ngại, cảm xúc vui, buồn...).

c) Sản phẩm: Bài viết trên A4 hoặc máy tính ghi lại sự trưởng thành của cây (có hình ảnh đính kèm) và chia sẻ những trải nghiệm của bản thân thể hiện được sự siêng năng, kiên trì, không bỏ cuộc khi thực hiện nhiệm vụ.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian khoảng 1 tháng (ghi chép lại quá trình vào sổ). GV theo dõi, động viên, hỗ trợ trong quá trình học sinh thực hiện nhiệm vụ.

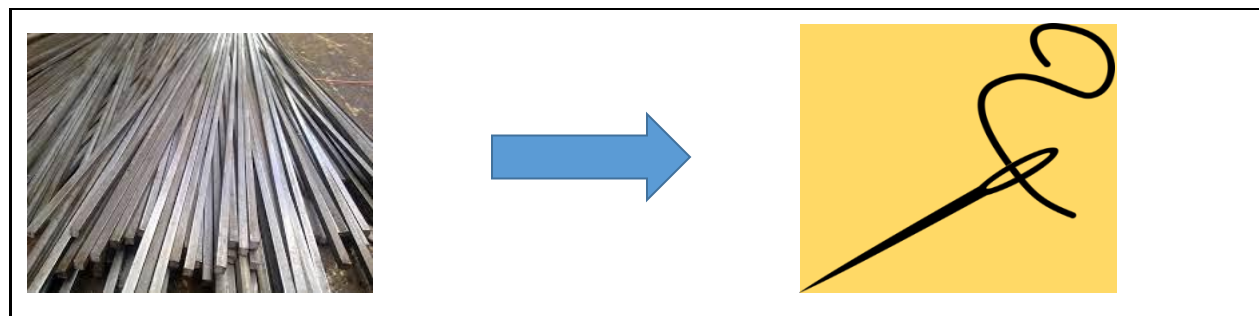
#3: GV có thể lập một trang Padlet để HS gửi bài viết.

– HS theo sự hướng dẫn của GV sẽ truy cập vào trang Padlet đánh giá và bình chọn ra những bài viết đặc sắc, ấn tượng thể hiện được rõ kết quả của quá trình rèn luyện tính siêng năng kiên trì để chia sẻ trước lớp.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Hình ảnh sử dụng cho trò chơi “Đuổi hình bắt chữ”

Hình 1: Có công mài sắt, có ngày nên kim



Hình 2: Kiến tha lâu cũng đầy tổ

Hình 3: Năng nhặt chặt bị



Hình 4. Tích tiểu thành đại



Hình 5: Có chí thì nên



2. Phụ lục 2

PHIẾU BÀI TẬP

Họ và tên:.....Lớp:.....

Tình huống 1	Mô tả tình huống	Cách xử lý và giải thích
1. Hôm nay trời mưa to, em lưỡng lự không biết có nên đi học vô không. <i>Em lựa chọn cách ứng xử nào? Vì sao?</i>		
2. Đêm đã khuya và trời rất lạnh nhưng Liên vẫn chưa làm xong		

bài tập cô giao, Liên phân vân không biết nên đi ngủ hay tiếp tục làm xong bài tập? <i>Nếu là Liên, em lựa chọn cách ứng xử nào? Vì sao?</i>		
3. Hùng đang dọn dẹp nhà cửa thì Tuấn sang rủ đi đá bóng. Tuấn thắc mắc: cả tuần học rồi, hôm nay được nghỉ thì phải đi chơi cho thoải mái, lần nào sang tớ cũng thấy cậu làm việc nhà là sao? <i>Nếu em là Hùng, em sẽ nói như thế nào với Tuấn?</i>		
4. Năm học mới, Hoa đặt mục tiêu trở thành HS giỏi toán, Hoa luôn cố gắng học tập và làm các bài khó. Một lần thấy Hoa loay hoay với bài toán khó, Mai đưa cho Hoa cuốn Giải bài tập toán 6 và nói: Cậu chép cho nhanh, việc gì phải tốn thời gian nghĩ. <i>Em có đồng tình với ý kiến của Mai không? Vì sao?</i>		
5. Hai tháng nữa đến Hội khỏe Phù Đổng của trường, Minh muốn tham gia thử sức ở cự li 1000m cho nam. Hoàng khuyên Minh không nên tham gia vì ở trường có nhiều người chạy rất nhanh. <i>Em sẽ trả lời Hoàng như thế nào.</i>		

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

BÀI 1. SIÊNG NĂNG, KIÊN TRÌ

Môn học: Giáo dục công dân Lớp 6

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt:

- Nêu được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của siêng năng, kiên trì.
- Nhận biết được ý nghĩa của siêng năng, kiên trì
- Siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày
- Đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân và người khác trong học tập, lao động.
- Quý trọng những người siêng năng, kiên trì; góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của siêng năng kiên trì.

2. Về năng lực

- Nhận biết được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của siêng năng kiên trì.
- Đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân trong học tập, lao động; Biết cách bày tỏ sự quý trọng những người siêng năng, kiên trì và góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này.
- Thực hiện được những việc làm thể hiện đức tính siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày.

3. Về phẩm chất: Ham học, chăm làm, luôn cố gắng khắc phục khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập và lao động.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- SGK, SBT Giáo dục công dân lớp 6 (Bộ Chân trời sáng tạo)
- Phiếu bài tập (Phụ lục 1)
- Phần mềm học trực tuyến phù hợp với yêu cầu của Nhà trường (Zoom/MS Teams..)

– Padlet (link: <https://padlet.com/duongthuynga70/.....>)

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (thực hiện ở nhà, trước giờ học)

a) Mục tiêu: HS bước đầu nhận biết được khái niệm, biểu hiện của siêng năng kiên trì; Bước đầu biết cách nhận xét, đánh giá về siêng năng, kiên trì của bản thân và người khác.

b) Nội dung

1. Suu tầm ít nhất 5 câu ca dao, tục ngữ nói về siêng năng, kiên trì và ghi vào vở ý nghĩa của những câu ca dao, tục ngữ đó.
2. Đọc câu chuyện “Quan trọng nhất là hành trình...”(SGK –tr12) và liệt kê vào vở các chi tiết cho thấy Cừ là người siêng năng, kiên trì. Em biết những gì về siêng năng, kiên trì?
3. Hoàn thành phiếu bài tập (phụ lục 1)

c) Sản phẩm

- 1) HS tìm được một số câu ca dao, tục ngữ như: Có công mài sắt, có ngày nên kim; Kiến tha lâu cũng đầy tổ; Có chí thì nên; Năng nhặt chặt bị
- 2) Mất Cừ bị mù phải nghỉ học nhưng quyết tâm học chữ nổi, gặp khó khăn trở ngại nhưng vẫn cố gắng vượt khó khăn, biết cùng những người chung cảnh ngộ vượt khó...;

Siêng năng, kiên trì là làm việc một cách tự giác, cần cù, chịu khó, quyết tâm thực hiện mục tiêu đạt ra cho dù gặp khó khăn.

3) PHIẾU BÀI TẬP	
Tình huống	Cách xử lí
Tình huống 1	Vẫn đi học võ dù trời mưa
Tình huống 2	Làm xong bài tập mới đi ngủ
Tình huống 3	Nói với bạn: Ngày nghỉ cũng muốn đi đá bóng, nhưng đã đặt kế hoạch sẽ giúp bố mẹ làm việc nhà vào các ngày thứ 7.
Tình huống 4	Không đồng ý với cách làm của bạn Mai
Tình huống 5	Khuyến bạn: Phải thử sức, nếu chưa đạt mục tiêu thì tiếp tục rèn luyện.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV hướng dẫn HS vào trang Padlet tải file nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

Hướng dẫn:

HS chụp lại vở ghi kết quả và nộp ảnh chụp lên trang Padlet Hạn cuối cùng nộp bài: 01 ngày trước khi học tiết trực tuyến (Kết quả nội dung 1,2 nộp trước tiết học 1. Kết quả nội dung 3 nộp trước tiết học 2)

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn):** HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, chụp kết quả và gửi kết quả theo hướng dẫn.

GV theo dõi tiến độ thực hiện nhiệm vụ của HS thông qua trang padlet, kịp thời phát hiện HS gặp khó khăn và hỗ trợ, hướng dẫn HS giải quyết qua zalo chung của lớp

#3: HS **báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc, nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của các bạn (có thể nhận xét theo nhóm 3, nhóm 4 hoặc theo tổ) ghi nhận xét vào vở để chuẩn bị cho phần trao đổi thảo luận trên phiên trực tuyến.

GV đọc bài, phân loại, phát hiện các kết quả tương đồng, trái chiều, chọn bài hoặc nội dung chứa đựng vấn đề để thảo luận trước lớp trong phiên trực tuyến 1 hoặc 2.

#4: GV **kết luận, nhận định:** GV kết luận, nhận định về việc thực hiện hoạt động 1 của HS: (1) Tiến độ thực hiện. (2) Tinh thần, thái độ học tập. (3) Chọn các 02 sản phẩm có chất lượng (câu ca dao, tục ngữ nhiều HS tìm được: Có công mài sắt, có ngày nên kim; Liệt kê được nhiều chi tiết chứng tỏ Cừ siêng năng, kiên trì) để kết nối với nội dung các hoạt động tiếp theo.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của siêng năng, kiên trì (Thực hiện trực tuyến 30 phút trên Zoom)

a) Mục tiêu: HS nhận biết được ý nghĩa của siêng năng kiên trì. Đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân trong học tập, lao động.

b) Nội dung: *Đọc SGK (tr13), thảo luận theo nhóm để tìm ra ý nghĩa của 2 câu danh ngôn: “Trên con đường thành công không có dấu chân của kẻ lười biếng”; “Nghị lực và kiên trì sẽ chiến thắng tất cả”. Rút ra bài học từ 2 câu danh ngôn đó.*

c) Sản phẩm

– Kẻ lười biếng không thể có được thành công, muốn thành công nhất định phải siêng năng, chăm chỉ; Nghị lực, kiên trì sẽ giúp chúng ta chiến thắng mọi khó khăn, thử thách.

– Siêng năng, kiên trì là làm việc một cách tự giác, cần cù, chịu khó, quyết tâm thực hiện mục

tiêu đạt ra cho dù gặp khó khăn.

d) Tổ chức thực hiện

#1: Đầu giờ tiết dạy trực tuyến GV chia sẻ phần sản phẩm của HS trên trang padlet, GV nhấn mạnh câu ca dao về siêng năng, kiên trì được nhiều HS tìm được, câu trả lời cho phần chuyện đọc đầy đủ nhất và giao cho HS thực hiện nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS vào phòng thảo luận nhóm (4 phòng) và lập bảng so sánh theo phiếu. GV lần lượt vào các nhóm để quan sát hỗ trợ HS thực hiện nhiệm vụ, ghi chép lại những ý kiến trái chiều khi thảo luận, phát hiện kết quả không giống nhau giữa các nhóm.

#3: GV yêu cầu HS quay trở lại phòng học chung, chọn 2 nhóm chia sẻ và trình bày kết quả, những HS khác quan sát, lắng nghe, ghi chép và nhận xét. GV nêu thêm câu hỏi: *Em hãy tự đánh giá về sự siêng năng, kiên trì của bản thân mình trong học tập và công việc. Nêu ví dụ cụ thể. Theo em, siêng năng, kiên trì sẽ mang lại cho con người những lợi ích gì?* GV hướng dẫn HS ghi câu trả lời vào phần chat để các thành viên trong lớp có thể đọc và chia sẻ thêm.

#4: GV kết luận: GV dựa vào **Sản phẩm và câu trả lời của HS trên phần Chat** để phân tích để làm rõ thêm: (1) Siêng năng là sự làm việc một cách tự giác, cần cù, chịu khó, thường xuyên. Kiên trì sự làm việc miệt mài, quyết tâm giữ vững ý chí, làm đến cùng dù gặp khó khăn, trở ngại. (2) Siêng năng, kiên trì giúp con người vượt qua được khó khăn trong cuộc sống, lao động và học tập, từ đó gặt hái được nhiều thành công.

3. Hoạt động 3: Tìm hiểu cách rèn luyện đức tính siêng năng, kiên trì (Thực hiện trực tuyến 25 phút trên Zoom)

a) Mục tiêu: HS biết cách bày tỏ được sự quý trọng những người siêng năng, kiên trì và góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này; biết cách rèn luyện tính siêng năng, kiên trì.

b) Nội dung: *Quan sát 6 bức tranh (tr13), mô tả hành vi, việc làm, suy nghĩ của các nhân vật trong từng tranh để xác định những hành vi, việc làm trong tranh nào thể hiện sự siêng năng, kiên trì, tranh nào không thể hiện sự siêng năng, kiên trì. Và đưa ra cách ứng của bản thân với những hành vi, việc làm đó.*

c) Sản phẩm: – Tranh 2,3,5,6: Hành vi, việc làm trong tranh biểu hiện sự siêng năng kiên trì không ngại khó khăn => bày tỏ thái độ tôn trọng, ủng hộ, làm theo.

– Tranh 1,4: Hành vi, việc làm trong tranh thể hiện sự thiếu siêng năng, kiên trì, thiếu sự nỗ lực, cố gắng, dễ dàng nản trí, bỏ cuộc khi gặp khó khăn => Khuyến bạn không nên bỏ

cuộc, có thể tự giúp bạn hoặc tìm sự giúp đỡ của thầy cô (tranh 1). Đưa ra 1 số lí do để bạn thấy nên làm xong bài tập rồi mới đi chơi (tranh 4).

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS bắt cam, mở SGK (tr13) và giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS thực hiện nhiệm vụ: Ghi tóm tắt mô tả tranh và ý kiến cá nhân ra vở. GV quan sát HS làm việc, nhắc nhở những HS để cam chưa đúng vị trí.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận(trực tuyến): GV mời 4 đến 6 HS phát biểu. Những HS khác đối chiếu với kết quả của mình để đưa ra nhận xét, trao đổi.

GV chia sẻ trên màn hình Padlet, chọn đến địa chỉ của 2 phiếu học tập có kết quả khác nhau (GV lựa chọn từ sản phẩm của hoạt động HS thực hiện ở nhà – nội dung 3).

GV mời 2 HS là tác giả của sản phẩm phát biểu, giải thích lí do vì sao đưa ra những cách xử lí tình huống như vậy, GV tổ chức cho HS tiếp tục dựa trên phiếu học tập mình đã làm ở nhà để chia sẻ thêm về cách nhận xét, đánh giá người siêng năng, kiên trì, cách đưa ra lời khuyên cho bạn trong từng tình huống, cách rèn luyện để trở thành người siêng năng, kiên trì.

#4: GV kết luận: GV dựa vào **Sản phẩm và phần thảo luận đào sâu** để phân tích thêm đưa ra kết luận: (1) HS cần tôn trọng, học hỏi những người siêng năng, kiên trì. (2) Cùng bạn chăm chỉ học tập, rèn luyện kĩ năng sống và điều chỉnh hành vi cá nhân, kiên quyết loại bỏ những thói quen không tốt, khắc phục những khó khăn, của bản thân để đạt kết quả tốt trong học tập, lao động.

HS ghi kết luận vào vở;

4. Hoạt động 4: Vận dụng (HS thực hiện ở nhà, sử dụng trang Padlet)

a) Mục tiêu: HS thực hiện được một số việc làm thể hiện đức tính siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày.

b) Nội dung: (Nhiệm vụ về nhà): Em hãy chọn một hạt giống bất kì, chăm sóc và theo dõi sự trưởng thành của hạt giống đó. Chụp lại hình ảnh sự trưởng thành của hạt cây và viết một bài ngắn (350 – 500 từ) chia sẻ sự trải nghiệm này với các bạn trong lớp (những khó khăn, trở ngại, cảm xúc vui, buồn...).

c) Sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia sẻ màn hình và giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ ở nhà**. HS thực hiện nhiệm vụ trong khoảng 1 tháng (ghi chép lại quá trình vào sổ). GV theo dõi, động viên, hỗ trợ trong quá trình học sinh thực hiện nhiệm vụ.

#3: GV gán nhiệm vụ lên Padlet, HS gửi bài viết hoàn thiện lên trang Padlet. aHS theo sự hướng dẫn của GV sẽ truy cập vào trang Padlet đánh giá và bình chọn ra những bài viết đặc sắc, ấn tượng thể hiện được rõ kết quả của quá trình rèn luyện tính siêng, năng kiên trì.

PHỤ LỤC

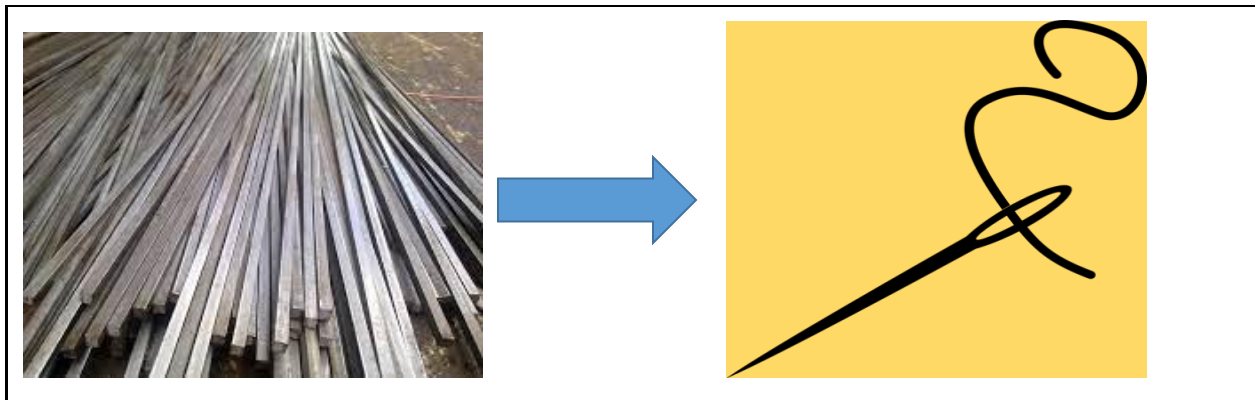
1. Phụ lục 1

PHIẾU BÀI TẬP		
Họ và tên:.....Lớp:.....		
Tình huống 1	Mô tả tình huống	Cách xử lý và giải thích
1. Hôm nay trời mưa to, em lưỡng lự không biết có nên đi học vỡ không. <i>Em lựa chọn cách ứng xử nào? Vì sao?</i>		
2. Đêm đã khuya và trời rất lạnh nhưng Liên vẫn chưa làm xong bài tập cô giao, Liên phân vân không biết nên đi ngủ hay tiếp tục làm xong bài tập? <i>Nếu là Liên, em lựa chọn cách ứng xử nào? Vì sao?</i>		
3. Hùng đang dọn dẹp nhà cửa thì Tuấn sang rủ đi đá bóng. Tuấn thắc mắc: cả tuần học rồi, hôm nay được nghỉ thì phải đi chơi cho thoải mái, lần nào sang tớ cũng thấy cậu làm việc nhà là sao? <i>Nếu em là Hùng, em sẽ nói như thế nào với Tuấn?</i>		

4. Năm học mới, Hoa đặt mục tiêu trở thành HS giỏi toán, Hoa luôn cố gắng học tập và làm các bài khó. Một lần thấy Hoa loay hoay với bài toán khó, Mai đưa cho Hoa cuốn Giải bài tập toán 6 và nói: Cậu chép cho nhanh, việc gì phải tốn thời gian nghĩ. <i>Em có đồng tình với ý kiến của Mai không? Vì sao?</i>		
5. Hai tháng nữa đến Hội khỏe Phù Đổng của trường, Minh muốn tham gia thử sức ở cự li 1000m cho nam. Hoàng khuyên Minh không nên tham gia vì ở trường có nhiều người chạy rất nhanh. <i>Em sẽ trả lời Hoàng như thế nào.</i>		

2. Phụ lục 2: Hình ảnh sử dụng cho trò chơi “Đuổi hình bắt chữ”

Hình 1: Có công mài sắt, có ngày nên kim



Hình 2: Kiến tha lâu cũng đầy tổ

Hình 3: Năng nhặt chặt bị



Hình 4. Tích tiểu thành đại



Hình 5: Có chí thì nên



V. Môn Lịch sử và Địa lí (Lịch sử)

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

BÀI 1. NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

Môn học: Lịch sử và Địa lí Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt: Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất; Xác định được những dấu tích của người tối cổ ở Đông Nam Á; Kể được tên những địa điểm tìm thấy dấu tích của người tối cổ trên đất nước Việt Nam.

1. Về kiến thức: Quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất; Vượn người, Người tối cổ, Người tinh khôn; Dấu tích của người tối cổ ở Đông Nam Á và trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Về năng lực: Trình bày được các giai đoạn tiến hóa của loài người dưới dạng trục thời gian; Phân biệt được vượn người, Người tối cổ và Người tinh khôn; Liệt kê được những địa điểm tìm thấy dấu tích của người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam.

3. Về phẩm chất: Thể hiện được lòng tự hào đối với đất nước Việt Nam – quê hương của một dạng Người tối cổ.

II. Thiết bị dạy học và học liệu: SGK Lịch sử và Địa lí 6; Trục thời gian về quá trình tiến hoá từ vượn thành người; Video khoa học vui mô phỏng quá trình tiến hóa của loài người; Lược đồ dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam (khổ lớn)...

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: HS bước đầu mô tả được các giai đoạn tiến hóa của loài người; xác định được những nội dung cơ bản của bài học cần phải tìm hiểu, hứng thú tìm hiểu về nguồn gốc loài người.

b) Nội dung: HS xem video, làm việc theo cặp đôi để: *Mô tả những thay đổi về ngoại hình và hoạt động của nhân vật “người” qua từng phân cảnh trong video.*

c) Sản phẩm: Kết quả của HS được ghi vào vở: Lúc đầu đi bằng 4 chân – trông giống động vật, sau đi bằng 2 chân và đứng thẳng – trông giống con người; biết dùng cành cây để làm vũ khí; ăn thức ăn đã nướng chín,...

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia HS thành các nhóm cặp đôi, tổ chức cho HS xem video khoa học vui mô phỏng quá trình tiến hóa của loài người (https://www.youtube.com/watch?v=RQhuGFGyR_k) và giao nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ. HS thực hiện nhiệm vụ và ghi câu trả lời vào vở/giấy nháp. GV quan sát, điều hành.

#3: GV quan sát và chọn 1–2 nhóm HS cử đại diện trình bày kết quả tại chỗ. GV ghi câu trả lời của HS lên bảng; yêu cầu 1–2 nhóm HS khác bổ sung. GV tiếp tục hỏi: *Khi nhân vật “người” dùng cành cây để làm vũ khí đi săn và ăn thức ăn chín cơ thể có sự thay đổi như thế nào? Điều gì đã khiến cho nhân vật “người” phải đứng thẳng và đi bằng 2 chân? Nhân vật “người” trong video có điểm gì giống và khác so với chúng ta?* GV tổ chức cho HS thảo luận, trả lời các câu hỏi.

#4: GV kết luận như mục **Sản phẩm** và mở rộng thêm: Đoạn video trên là một sự mô phỏng thú vị về quá trình xuất hiện và tiến hóa của con người trong sự tác động của tự nhiên và quá trình lao động. So với con người ngày nay, nhân vật “người” trong video còn có nhiều điểm khác biệt về ngoại hình cũng như cấu tạo bên trong của cơ thể và phải trải qua quá trình tiến hóa lâu dài mới dần hoàn thiện được. Vậy, quá trình tiến hóa của loài người đã diễn ra như thế nào? Những nơi nào trên Trái Đất từng là địa bàn cư trú của người nguyên thủy? Bài học hôm nay sẽ góp phần làm rõ.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu quá trình tiến hóa của loài người và những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam (55 phút)

a) Mục tiêu: HS trình bày được quá trình tiến hóa của loài người dưới dạng trục thời gian; Phân biệt được vượn người, Người tối cổ và Người tinh khôn; Liệt kê được những địa điểm tìm thấy dấu tích của người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam.

b) Nội dung: HS làm việc nhóm theo kỹ thuật khăn trải bàn:

(1) Đọc, quan sát hình ảnh về vượn người, Người tối cổ, Người tinh khôn trong SGK để lập bảng so sánh đặc điểm tiến hóa về cấu tạo cơ thể của vượn người, Người tối cổ và Người tinh khôn (nhóm 1–2).

(2) Đọc nội dung về dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á trong SGK để liệt kê những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và nhận xét về phạm vi phân bố các dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á (nhóm 3–4).

(3) Đọc nội dung về dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam trong SGK để liệt kê những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam và nhận xét về phạm vi phân bố các dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam (nhóm 5 – 6).

c) Sản phẩm: Kết quả thảo luận nhóm được điền vào phiếu học tập:

(1) Bảng so sánh đặc điểm tiến hóa về cấu tạo cơ thể của vượn người, Người tối cổ và Người tinh khôn

Vượn người	Người tối cổ	Người tinh khôn
– Đặc điểm hình dáng cơ thể: có thể di chuyển bằng 2 chân sau; thể tích hộp sọ trung bình khoảng 400 cm³. – Di cốt hóa thạch được tìm thấy ở: Đông Phi.	– Đặc điểm hình dáng cơ thể: hoàn toàn đi, đứng bằng 2 chân; thể tích hộp sọ trung bình từ 650 cm³– 1200 cm³. – Di cốt hóa thạch được tìm thấy ở: Đông Phi, Đông Nam Á, Trung Quốc, châu Âu.	– Đặc điểm hình dáng cơ thể: giống người ngày nay; thể tích hộp sọ trung bình khoảng 1400 cm³. – Di cốt hóa thạch được tìm thấy ở khắp các châu lục.

(2). Bảng thống kê dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á

Hiện vật	Địa điểm xuất hiện
<i>Di cốt hóa thạch</i>	Pon-a-ung (Mi-an-ma); Gia-va (In-đô-nê-xi-a); Sa-ra-wak (Ma-lai-xi-a); Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Việt Nam)
<i>Di chỉ đồ đá</i>	A-ni-át (Mi-an-ma); Lang Spi-an (Cam-pu-chia); Kô-ta Tham-pan (Ma-lai-xi-a); An Khê, Núi Đọ (Việt Nam)

– Nhận xét: Địa bàn phân bố rộng khắp các quốc gia Đông Nam Á. Chứng tỏ Đông Nam Á từng là một trong những khu vực có sự xuất hiện và cư trú của một dạng Người tối cổ trên thế giới.

(3) Bảng thống kê dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam

Hiện vật	Địa điểm xuất hiện
Di cốt hóa thạch	Hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn)
Di chỉ đồ đá	Núi Đọ (Thanh Hóa), An Khê (Gia Lai), Xuân Lộc (Đồng Nai)

– Nhận xét: Địa bàn phân bố rộng khắp đất nước Việt Nam. Chứng tỏ lãnh thổ Việt Nam từng là một trong những khu vực cư trú của người nguyên thủy.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV sử dụng trực thời gian về quá trình tiến hoá từ vượn thành người để làm rõ các giai đoạn tiến hóa của loài người trên Trái Đất. Sau đó, GV chia lớp thành 6 nhóm, phát phiếu học tập và giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS xác định nhiệm vụ, thảo luận và lập bảng so sánh theo phiếu. GV quan sát, điều hành.

#3: (1) GV kẻ bảng so sánh lên bảng, yêu cầu 2 nhóm cùng lúc cử đại diện lên bảng hoàn thành bảng so sánh. Tiếp theo, GV chọn 1 nhóm HS cử đại diện lên bảng trình bày kết quả thảo luận, đồng thời yêu cầu nhóm có cùng nhiệm vụ và các nhóm khác theo dõi, nhận xét, bổ sung kết quả. Sau phần trình bày và thảo luận, góp ý của các nhóm, GV tiếp tục nêu vấn đề thảo luận: *Càng về sau, cấu tạo cơ thể của con người càng trở nên hoàn thiện hơn, điều này chứng tỏ điều gì? Theo em, có những yếu tố nào tác động đến quá trình tiến hóa của loài người? Trong đó, yếu tố nào mang tính quyết định? Nhận xét sự phân bố các di cốt hóa thạch của các dạng người qua các giai đoạn tiến hóa. Vì sao lại có sự phân bố này? Có ý kiến cho rằng: loài người do một đáng thần linh tối cao sáng tạo ra. Theo em, ý kiến này đúng hay sai? Vì sao?* HS suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi.

(2) GV tổ chức tương tự ở nhiệm vụ 1. Tiếp theo, GV chọn 01 nhóm trong từng cặp nhiệm vụ lên bảng, kết hợp sử dụng kết hợp phiếu học tập với *Lược đồ dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam* để trình bày kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung ý kiến. Sau đó, GV yêu cầu HS xác định vị trí xuất hiện dấu tích của Người tinh khôn trên lược đồ và nêu vấn đề: *Sự xuất hiện dấu tích của Người tinh khôn nối tiếp ngay sau những dấu tích của Người tối cổ chứng tỏ quá trình tiến hóa từ vượn thành người ở Đông Nam Á diễn ra như thế nào?* HS suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời.

(3) GV tổ chức tương tự ở nhiệm vụ 2. Sau đó, GV nêu vấn đề: *Theo em, từ sự phân bố rộng khắp dấu tích của người nguyên thủy trên thổ Việt Nam có thể cho rằng Việt Nam là quê hương của một dạng Người tối cổ hay không? Vì sao?* HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

Cuối cùng, GV mời 3–5 HS bất kì lên bảng, dựa vào lược đồ để xác định dấu tích của Người tối cổ, Người tinh khôn ở Đông Nam Á và Việt Nam.

#4: GV kết luận:

(1) GV kết luận như mục **Sản phẩm** và mở rộng thêm: (1) Sự hoàn thiện về mặt cấu tạo cơ thể của loài người qua thời gian chính là sự thể hiện quá trình tiến hóa không ngừng của

con người; (2) Sự phân bố các di cốt hóa thạch của vượn người ở Đông Phi, Người tối cổ ở Đông Phi, Đông Nam Á, Trung Quốc, châu Âu và Người tinh khôn ở khắp các châu lục chứng tỏ con người đã trải qua quá trình di cư từ Đông Phi đến với các vùng đất mới. Đông Phi chính là chiếc nôi đầu tiên của nhân loại; (3) Lao động là yếu tố mang tính quyết định sự tiến hóa của loài người; (4) Loài người có nguồn gốc từ một loài vượn cổ tiến hóa thành chứ không phải do bất kì một đấng thần linh nào tạo ra. HS lắng nghe và ghi nội dung vào vở.

(2) và (3): GV kết luận như mục **Sản phẩm**, GV bổ sung thêm: Sự phân bố các dấu tích của người nguyên thủy ở Đông Nam Á là hết sức rộng và đa dạng, chứng tỏ quá trình tiến hóa từ Vượn người thành người ở Đông Nam Á là liên tục. Việt Nam là quê hương của một dạng Người tối cổ trên thế giới. HS lắng nghe và ghi nội dung vào vở.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (10 phút)

a) Mục tiêu: HS lập được phiếu tóm tắt những vấn đề học được sau tiết học.

b) Nội dung: HS điền vào phiếu học tập những nội dung đã học, cụ thể:

Họ và tên học sinh:..... Lớp:.....	
 Hôm nay mình đã học về	
1. Nguồn gốc loài người Mình học nội dung này từ:	2. Dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam Mình học nội dung này từ:.....

c) Sản phẩm: Kết quả của HS được trình bày theo phiếu học tập

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV dẫn dắt, phát phiếu học tập và giao nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS xác định nhiệm vụ, tiến hành thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hỗ trợ.

#3: GV chọn 1–2 HS đứng tại chỗ trình bày kết quả của mình. GV ghi tóm tắt kết quả trả lời của HS lên bảng và yêu cầu các HS còn lại lắng nghe và góp ý, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét kết quả làm việc của HS, yêu cầu HS hoàn thiện phiếu học tập (có thể làm khi về nhà) và chuyển sang nội dung tiếp theo.

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 15 phút)

a) Mục tiêu:

b) Nội dung: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ:

(1). *Nhiệm vụ tại lớp:* Trong một cuộc tranh luận trên mạng xã hội, có một số quan điểm cho rằng Việt Nam không phải là quê hương của một dạng Người tối cổ trên thế giới. Bằng kiến thức đã được học trong bài, em hãy nêu quan điểm của mình về vấn đề này (*bài viết không quá 10 dòng và sử dụng các bằng chứng khoa học....*).

(2). *Nhiệm vụ về nhà:* Suru tầm tư liệu (chữ viết, hình ảnh) về quá trình tiến hóa của người nguyên thủy ở Việt Nam.

c) Sản phẩm: HS trình bày kết quả vào vở ghi/giấy nháp...

(1). Bài viết từ 5–10 dòng với nội dung chính: *Khẳng định được Việt Nam không phải là quê hương của một dạng Người tối cổ trên thế giới; Nêu được ý nghĩa của vấn đề này. Từ đó, thể hiện được cảm xúc tự hào của bản thân đối với đất nước Việt Nam – quê hương của một dạng Người tối cổ trên thế giới...*

(2) Tư liệu chữ viết, hình ảnh về quá trình tiến hóa của người nguyên thủy ở Việt Nam.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hướng dẫn.

#3: GV quan sát, chọn 1–2 HS hoàn thành sản phẩm sớm nhất đứng tại chỗ trình bày nhanh kết quả của mình. GV nhận xét và ghi điểm (nếu kết quả tốt). Sau đó, GV yêu cầu cả lớp về nhà hoàn thiện cả 2 sản phẩm và nộp lại trước buổi học tiếp theo.

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

BÀI 1. NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

Môn học: Lịch sử và Địa lí Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt:

Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất; Xác định được những dấu tích của người tối cổ ở Đông Nam Á; Kể được tên những địa điểm tìm thấy dấu tích của người tối cổ trên đất nước Việt Nam.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất; Vượn người, Người tối cổ, Người tinh khôn; Dấu tích của người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam.

2. Về năng lực: Trình bày được các giai đoạn tiến hóa của loài người dưới dạng trục thời gian; Phân biệt được vượn người, Người tối cổ và Người tinh khôn; Liệt kê được những địa điểm tìm thấy dấu tích của người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam.

3. Về phẩm chất: Thể hiện được lòng tự hào đối với đất nước Việt Nam – quê hương của một dạng Người tối cổ.

II. Thiết bị dạy học và học liệu: SGK Lịch sử và Địa lí 6; Trục thời gian về quá trình tiến hoá từ vượn thành người; Video khoa học vui mô phỏng quá trình tiến hóa của loài người; Lược đồ dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam; Phần mềm Microsoft Teams...

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (thực hiện ở nhà, trước giờ học)

a) Mục tiêu: HS bước đầu mô tả được các giai đoạn tiến hóa của loài người.

b) Nội dung: HS xem video khoa học vui mô phỏng quá trình tiến hóa của loài người (https://www.youtube.com/watch?v=RQhuGFGyR_k) để thực hiện các nhiệm vụ sau:

(1) Video khái quát lại quá trình tiến hóa của loài người dưới sự tác động của môi trường sống và nguồn thức ăn. Em hãy mô tả những thay đổi về ngoại hình và hoạt động của nhân vật “người” trong video qua từng phân cảnh.

(2) Trong video có phân cảnh nhân vật “người” từ chỗ di chuyển bằng 4 chân như động vật đã thay đổi sang đứng thẳng và di chuyển bằng 2 chân như con người. Theo em, điều gì đã khiến cho nhân vật “người” phải đứng thẳng và đi bằng 2 chân sau? Đây có phải là một sự tiến hoá của con người so với trước hay không?

(3) Cuối video nhân vật “người” trong video đã trong khá giống con người hiện nay, song vẫn còn những điểm khác biệt. Vì sao lại vẫn còn những điểm khác biệt như vậy? Theo em, nhân vật “người” trong video cần phải hoàn thiện những bộ phận nào nữa để trở thành người như chúng ta ngày nay? Theo em, quá trình này sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian ngắn hay lâu dài?

c) Sản phẩm: Kết quả của HS được ghi vào vở/giấy nháp/phiếu học tập:

(1) Lúc đầu đi bằng 4 chân – trông giống động vật, sau đi bằng 2 chân và đứng thẳng – trông giống con người; biết dùng cành cây để làm vũ khí; ăn thức ăn đã nướng chín...

(2) Do phải vươn cao hơn để bắt được con chim đậu trên cành cây và sau đó là tiếp tục đi săn để tìm kiếm thức ăn nên nhân vật “người” dần đứng thẳng và di chuyển bằng 2 chân sau. Đây chính là biểu hiện bước đầu của sự tiến hóa về mặt cơ thể của con người.

(3) Nhân vật “người” trong video còn có những điểm khác biệt so với chúng ta là vì quá trình tiến hóa chưa hoàn thiện. Các bộ phận cơ thể như: tay, chân, dáng đi... phải tiếp tục hoàn thiện mới trong giống hoàn toàn với chúng ta ngày nay. Quá trình này sẽ phải diễn ra rất lâu dài.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ thông qua hệ thống quản lí học tập cho HS như mục **Nội dung**. GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau đây và nộp lại sản phẩm chậm nhất và buổi tối trước giờ học.

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn):** HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà và ghi câu trả lời vào vở. GV theo dõi tiến độ thực hiện nhiệm vụ và hướng dẫn cách thực hiện đối với những HS gặp khó khăn.

#3: HS **báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** HS nộp bài thông qua hệ thống quản lí học tập. GV theo dõi, hỗ trợ những HS gặp khó khăn do vấn đề kĩ thuật.

#4: GV **kết luận, nhận định:** GV xem xét sản phẩm của HS, phát hiện, chọn ra những bài có các vấn đề chưa rõ hoặc có tình huống phát sinh để trao đổi, thảo luận trước lớp. Đầu buổi học trực tuyến GV kết luận những vấn đề chính trong phần mở đầu và dẫn dắt vào hoạt động 2.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu quá trình tiến hóa của loài người (trực tuyến, 60 phút)

a) Mục tiêu: HS trình bày được quá trình tiến hóa của loài người dưới dạng trục thời gian; Phân biệt được vượn người, Người tối cổ và Người tinh khôn; Liệt kê được những địa điểm tìm thấy dấu tích của người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam.

b) Nội dung: HS làm việc theo nhóm trong vòng 15 phút:

(1) Đọc, quan sát hình ảnh về vượn người, Người tối cổ, Người tinh khôn trong SGK để lập bảng so sánh đặc điểm tiến hóa về cấu tạo cơ thể của vượn người, Người tối cổ và Người tinh khôn (nhóm 1–2).

(2). Đọc nội dung về dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á trong SGK để liệt kê những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và nhận xét về phạm vi phân bố các dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á (nhóm 3–4).

(3). Đọc nội dung về dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam trong SGK để liệt kê những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam và nhận xét về phạm vi phân bố các dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam (nhóm 5–6).

c) Sản phẩm: Kết quả thảo luận nhóm được điền vào phiếu học tập (file word/Power Point):

(1) Bảng so sánh đặc điểm tiến hóa về cấu tạo cơ thể của vượn người, Người tối cổ và Người tinh khôn

Vượn người	Người tối cổ	Người tinh khôn
– Đặc điểm hình dáng cơ thể: có thể di chuyển bằng 2 chân sau; thể tích hộp sọ trung bình khoảng 400 cm³. – Di cốt hóa thạch được tìm thấy ở: Đông Phi.	– Đặc điểm hình dáng cơ thể: hoàn toàn đi, đứng bằng 2 chân; thể tích hộp sọ trung bình từ 650 cm³–1200 cm³. – Di cốt hóa thạch được tìm thấy ở: Đông Phi, Đông Nam Á, Trung Quốc, châu Âu.	– Đặc điểm hình dáng cơ thể: giống người ngày nay; thể tích hộp sọ trung bình khoảng 1400 cm³. – Di cốt hóa thạch được tìm thấy ở khắp các châu lục.

(2). Bảng thống kê dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á

Hiện vật	Địa điểm xuất hiện
<i>Di cốt hóa thạch</i>	Pon-a-ung (Mi-an-ma); Gia-va (In-đô-nê-xi-a); Sa-ra-wak (Ma-lai-xi-a); Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Việt Nam)
<i>Di chỉ đồ đá</i>	A-ni-át (Mi-an-ma); Lang Spi-an (Cam-pu-chia); Kô-ta Tham-pan (Ma-lai-xi-a); An Khê, Núi Đọ (Việt Nam)

– Nhận xét: Địa bàn phân bố rộng khắp các quốc gia Đông Nam Á. Chứng tỏ Đông Nam Á từng là một trong những khu vực có sự xuất hiện và cư trú của một dạng Người tối cổ trên thế giới.

(3). Bảng thống kê dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam

Hiện vật	Địa điểm xuất hiện
<i>Di cốt hóa thạch</i>	Hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn)
<i>Di chỉ đồ đá</i>	Núi Đọ (Thanh Hóa), An Khê (Gia Lai), Xuân Lộc (Đồng Nai)

– Nhận xét: Địa bàn phân bố rộng khắp đất nước Việt Nam. Chứng tỏ lãnh thổ Việt Nam từng là một trong những khu vực cư trú của người nguyên thủy.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia sẻ màn hình, sử dụng trực thời gian về quá trình tiến hoá từ vượn thành người để làm rõ các giai đoạn tiến hóa của loài người trên Trái Đất. Sau đó, GV chia 6 nhóm trên phần mềm MS Teams và giao nhiệm vụ cho HS theo phiếu học tập như mục **Nội dung**.

#2: HS xác định nhiệm vụ, vào phòng thảo luận nhóm và thực hiện nhiệm vụ theo phiếu. GV quan sát, điều hành và lần lượt vào các nhóm để hỗ trợ.

#3: GV yêu cầu HS quay trở lại phòng học chung và tổ chức báo cáo kết quả thảo luận:

(1) GV chọn 1 nhóm HS cử đại diện chia sẻ màn hình để trình bày kết quả thảo luận, đồng thời yêu cầu nhóm có cùng nhiệm vụ và các nhóm khác theo dõi, nhận xét, bổ sung kết quả. Sau phần trình bày và thảo luận, góp ý của các nhóm, GV tiếp tục nêu vấn đề thảo luận: *Càng về sau, cấu tạo cơ thể của con người càng trở nên hoàn thiện hơn, điều này chứng tỏ điều gì? Theo em, có những yếu tố nào tác động đến quá trình tiến hóa của loài người? Trong đó, yếu tố nào mang tính quyết định? Nhận xét sự phân bố các di cốt hóa thạch của các dạng người qua các giai đoạn tiến hóa. Vì sao lại có sự phân bố này? Có ý*

kiến cho rằng: loài người do một đấng thần linh tối cao sáng tạo ra. Theo em, ý kiến này đúng hay sai? Vì sao? HS suy nghĩ để trả lời các câu hỏi.

(2) GV chọn 01 nhóm HS trong từng cặp nhiệm vụ chia sẻ màn hình để trình bày kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung ý kiến. Sau đó, GV chia sẻ và yêu cầu HS xác định vị trí xuất hiện dấu tích của Người tinh khôn trên lược đồ *Dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam* rồi nêu vấn đề: *Sự xuất hiện dấu tích của Người tinh khôn nối tiếp ngay sau những dấu tích của Người tối cổ chứng tỏ quá trình tiến hóa từ vượn thành người ở Đông Nam Á diễn ra như thế nào?* HS suy nghĩ để trả lời.

(3) GV tổ chức tương tự ở nhiệm vụ 2. Sau đó, GV nêu vấn đề: *Theo em, từ sự phân bố rộng khắp dấu tích của người nguyên thủy trên thổ Việt Nam có thể cho rằng Việt Nam là quê hương của một dạng Người tối cổ hay không?* Vì sao? HS suy nghĩ để trả lời câu hỏi.

#4: GV chia sẻ màn hình và kết luận:

(1) GV kết luận như mục **Sản phẩm** và mở rộng thêm: (1) Sự hoàn thiện về mặt cấu tạo cơ thể của loài người qua thời gian chính là sự thể hiện quá trình tiến hóa không ngừng của con người; (2) Sự phân bố các di cốt hóa thạch của vượn người ở Đông Phi, Người tối cổ ở Đông Phi, Đông Nam Á, Trung Quốc, châu Âu và Người tinh khôn ở khắp các châu lục chứng tỏ con người đã trải qua quá trình di cư từ Đông Phi đến với các vùng đất mới. Đông Phi chính là chiếc nôi đầu tiên của nhân loại; (3) Lao động là yếu tố mang tính quyết định sự tiến hóa của loài người; (4) Loài người có nguồn gốc từ một loài vượn cổ tiến hóa thành chứ không phải do bất kì một đấng thần linh nào tạo ra. HS lắng nghe và ghi nội dung vào vở.

(2) và (3): GV kết luận như mục **Sản phẩm**, GV bổ sung thêm: Sự phân bố các dấu tích của người nguyên thủy ở Đông Nam Á là hết sức rộng và đa dạng, chứng tỏ quá trình tiến hóa từ Vượn người thành người ở Đông Nam Á là liên tục. Việt Nam là quê hương của một dạng Người tối cổ trên thế giới. HS lắng nghe và ghi nội dung vào vở.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (thực hiện ở nhà, hướng dẫn thực hiện: 5 phút)

a) **Mục tiêu:** HS lập được phiếu tóm tắt những vấn đề học được sau tiết học.

b) **Nội dung:**

HS điền vào phiếu học tập những nội dung đã học, cụ thể:

Họ và tên học sinh: Lớp:	
	Hôm nay mình đã học về

1. Nguồn gốc loài người Mình học nội dung này từ:.....	2. Dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam Mình học nội dung này từ:.....
--	---

c) Sản phẩm:

Phiếu học tập số 2

Câu 1

1. Kết quả phân tích 3 bữa ăn

STT	Nhóm	Bữa ăn 1	Bữa ăn 2	Bữa ăn 3
1	Giàu tinh bột, đường và chất xơ	Gạo tẻ	Gạo tẻ	Gạo tẻ
2	Giàu chất đạm		Cá, tôm, trứng	Cua, thịt
3	Giàu chất béo	Dầu ăn/mỡ động vật	Dầu ăn/mỡ động vật	Dầu ăn/mỡ động vật
4	Giàu vitamin	Rau muống, mướp, giá đỗ, cà rốt, su hào		Rau mồng tơi, mướp, rau muống
5	Giàu khoáng chất	Rau muống, mướp, giá đỗ, cà rốt, su hào	Cá, tôm, trứng	Rau mồng tơi, mướp, rau muống, cua, thịt

2. Bữa ăn số 3 hợp lí nhất vì cung cấp đầy đủ các nhóm thực phẩm chính cho cơ thể.

Câu 2: Phiếu kết quả tư vấn dinh dưỡng cho bạn

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ: GV chia sẻ phiếu học tập và giao nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS xác định nhiệm vụ, tiến hành thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV quan sát, hỗ trợ qua hệ thống quản lí học tập.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến):

GV yêu cầu HS nộp sản phẩm qua hệ thống quản lí học tập; GV nhận xét vào bài làm. GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu trước lớp vào thời điểm thích hợp.

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: HS thể hiện được lòng tự hào đối với đất nước Việt Nam – quê hương của một dạng Người tốt cổ trên thế giới

b) Nội dung: HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ:

(1). Trong một cuộc tranh luận trên mạng xã hội, có một số quan điểm cho rằng Việt Nam không phải là quê hương của một dạng Người tốt cổ trên thế giới. Bằng kiến thức đã được học trong bài, em hãy nêu quan điểm của mình về vấn đề này (bài viết không quá 10 dòng và sử dụng các bằng chứng khoa học....).

(2). Sưu tầm tư liệu (chữ viết, hình ảnh) về quá trình tiến hóa của người nguyên thủy ở Việt Nam.

c) Sản phẩm: HS điền vào phiếu học tập

(1). Bài viết khoảng 10 dòng với nội dung chính: Khẳng định được Việt Nam không phải là quê hương của một dạng Người tốt cổ trên thế giới; Nêu được ý nghĩa của vấn đề này. Từ đó, thể hiện được cảm xúc tự hào của bản thân đối với đất nước Việt Nam – quê hương của một dạng Người tốt cổ trên thế giới...

(2). Tư liệu chữ viết, hình ảnh về quá trình tiến hóa của người nguyên thủy ở Việt Nam.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia sẻ màn hình, giới thiệu phiếu học tập và giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ ở nhà**. GV theo dõi tiến độ thực hiện nhiệm vụ và hướng dẫn cách thực hiện đối với những HS gặp khó khăn thông qua hệ thống quản lí học tập.

#3: GV yêu cầu HS nộp sản phẩm qua hệ thống quản lí học tập; GV nhận xét vào bài làm. GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu trước lớp vào thời điểm thích hợp.

V. Môn Lịch sử và Địa lí (Địa lí)

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

BÀI 2. NÚI LỬA VÀ ĐỘNG ĐẤT

Môn học: Lịch sử và Địa lí Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 01 tiết)

I. Mục tiêu

YCCĐ trong Chương trình GDPT 2018: Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa và nêu được nguyên nhân của hiện tượng này; Biết tìm kiếm thông tin về các thảm họa thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra.

1. Về kiến thức: Khái niệm núi lửa; nguyên nhân của núi lửa; cấu tạo của núi lửa; hậu quả của núi lửa; Khái niệm động đất; nguyên nhân của động đất; hậu quả của động đất; ứng phó khi xảy ra núi lửa và động đất; thông tin về các thảm họa thiên nhiên do núi lửa và động đất gây ra.

2. Về năng lực:

- Trình bày được khái niệm, cấu tạo của núi lửa;
- Trình bày được được khái niệm động đất;
- Nêu được nguyên nhân của hiện tượng núi lửa và động đất;
- Trình bày được các hậu quả của núi lửa và động đất;
- Biết cách ứng phó khi xảy ra động đất;
- Tìm kiếm được thông tin về các thảm họa thiên nhiên do núi lửa và động đất gây ra.

3. Về phẩm chất: HS biết tuyên truyền cho mọi người về biện pháp ứng phó khi xảy ra động đất, núi lửa; thể hiện thái độ sẵn sàng giúp đỡ những người xung quanh có biện pháp ứng phó phù hợp khi xảy ra các tai biến thiên nhiên này.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- SGK Lịch sử và Địa lí 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống);
- Tranh về sơ đồ cấu tạo núi lửa;
- Sơ đồ giải thích về sự hoạt động núi lửa do va chạm các mảng kiến tạo;
- Một số hình ảnh về núi lửa, động đất và hậu quả do núi lửa, động đất gây ra.

- Phiếu thảo luận nhóm về hậu quả của núi lửa và động đất;
- Bảng kiểm đánh giá kết quả thảo luận nhóm về hậu quả của núi lửa và động đất.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 5 phút)

a) Mục tiêu: Huy động hiểu biết của HS về hiện tượng động đất, núi lửa, tạo hứng thú cho HS về chủ đề bài học; HS bước đầu nhận biết được hiện tượng núi lửa và động đất.

b) Nội dung

1. Các hình ảnh trên đề cập đến hiện tượng tự nhiên nào?
2. Nêu điều em đã biết và muốn biết về các hiện tượng đó.

c) Sản phẩm

1. Bước đầu nhận biết được các hiện tượng núi lửa, động đất.
2. Một số điều HS đã biết về động đất (sập nhà cửa, gây rung đất...) và núi lửa (phun trào mac-ma, gây nguy hiểm...); Một số điều HS muốn biết về động đất (nguyên nhân, hậu quả...) và núi lửa (nguyên nhân, hậu quả, các loại núi lửa...)

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ.

#3: HS **báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** GV chọn một số HS đứng tại chỗ quan sát tranh và nhận diện hiện tượng được đề cập cho đến khi chính xác. GV lần lượt gọi một số HS đứng tại chỗ nêu những điều đã biết, muốn biết về hiện tượng núi lửa, động đất (yêu cầu không trùng lặp với bạn trước đó), ghi lại trên bảng và gọi một số HS khác bổ sung (nếu có). GV đưa ra nhận xét dựa trên số lượng, mức độ hiểu biết của HS đưa ra.

#4: GV kết luận: (i) núi lửa và động đất là hai dạng thiên tai gây ra nhiều thảm họa kinh hoàng trong lịch sử nhân loại. (ii) Vậy động đất, núi lửa là gì? Nguyên nhân và các thảm họa thiên nhiên do các hiện tượng này gây ra là gì? Để trả lời những câu hỏi này và cả những điều các em muốn biết, chúng ta tìm hiểu chủ đề “Núi lửa và động đất”.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về hiện tượng núi lửa, động đất (25 phút)

a) Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm, cấu tạo của núi lửa; trình bày được khái niệm động đất, khái niệm động đất; nêu được nguyên nhân của hiện tượng núi lửa và động đất; trình bày được các hậu quả của núi lửa và động đất

b) Nội dung:

1. Đọc nội dung về núi lửa và động đất trong SGK, kết hợp quan sát sơ đồ giải thích về sự hoạt động núi lửa do va chạm các mảng kiến tạo để trả lời các câu hỏi: Núi lửa là gì? Núi lửa có những bộ phận nào? Động đất là gì? Nguyên nhân nào gây ra hiện tượng núi lửa và động đất?
2. Đọc nội dung về núi lửa và động đất trong SGK, quan sát các hình ảnh về các yếu tố nguy hiểm của núi lửa (nhóm chấn), động đất (nhóm lễ) để xác định hậu quả của các hiện tượng này.

c) Sản phẩm:

1. Kết quả của HS về khái niệm, nguyên nhân của động đất, núi lửa được viết vào vở:
 - Núi lửa là hiện tượng các dòng mac–ma theo các khe nứt của vỏ Trái Đất phun trào lên bề mặt đất. Cấu tạo của núi lửa gồm các bộ phận chính: Núi lửa có các bộ phận chính: Lò mac–ma, miệng núi lửa, miệng phụ, ống phun, dung nham, tro bụi. Nguyên nhân của núi lửa là do sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo.
 - Động đất là sự rung chuyển đột ngột, mạnh mẽ của vỏ Trái Đất. Nguyên nhân động đất chủ yếu do núi lửa, sự dịch chuyển các mảng kiến tạo, sự đứt gãy trong vỏ Trái Đất.
2. Kết quả thảo luận của HS được thể hiện trên phiếu thảo luận của nhóm:
 - Dung nham núi lửa có thể thiêu cháy và chôn vùi mọi thứ trên đường đi của nó; tro bụi núi lửa kết hợp mưa có thể gây ra lũ quét, lũ bùn, lở đá núi, vùi lấp các thành thị, làng mạc, gây thiệt hại về người và tài sản, gây ra các vấn đề về môi trường; cản trở giao thông (đặc biệt là giao thông hàng không)...
 - Động đất tùy theo mức độ có thể gây thiệt hại từ nhỏ đến rất lớn. Động đất có thể gây ra rung lắc, sóng thần, trượt lở đất, gây hóa lỏng đất, nâng hạ bề mặt đất, những yếu tố này có thể gây gây thiệt hại lớn về người và tài sản và môi trường.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia lớp thành các nhóm (4 – 6 HS), yêu cầu các nhóm HS thực hiện các nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ

#3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ :

1. GV chọn HS đại diện một nhóm lên bảng trình bày khái niệm và nguyên nhân của núi lửa dựa vào sơ đồ; GV chọn HS đại diện một nhóm khác đứng tại chỗ trình bày khái niệm

và nguyên nhân của động đất. GV ghi lên bảng kết quả chính, khuyến khích các HS khác và các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

2. GV chọn đại diện 1 nhóm chần lên bảng trình bày hậu quả của núi lửa, trước đó GV phát bảng kiểm và hướng dẫn cho các nhóm khác đánh giá phần trình bày của nhóm được chọn. GV cho các nhóm nhận xét, đánh giá dựa vào phiếu (kèm theo ở phụ lục). GV thực hiện tương tự đối với các nhóm làm về hậu quả của động đất. GV đặt thêm các câu hỏi cho HS: *Tại sao núi lửa nguy hiểm như vậy nhưng khu vực xung quanh núi lửa vẫn có dân cư sinh sống?, làm sao để đo được độ mạnh của một trận động đất?*

#4: GV kết luận: GV nhận xét về kết quả thảo luận của các nhóm, chốt lại như mục sản phẩm. GV nhấn mạnh sự nguy hiểm và những hậu quả động đất, từ đó việc có các biện pháp ứng phó phù hợp khi xảy ra động đất là rất cần thiết, chuyển sang **Hoạt động 3**.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (10 phút)

a) Mục tiêu: HS biết cách ứng phó khi có động đất xảy ra; biết tuyên truyền cho mọi người về biện pháp ứng phó khi xảy ra động đất; thể hiện thái độ sẵn sàng giúp đỡ những người xung quanh có biện pháp ứng phó phù hợp khi xảy ra tai biến thiên nhiên này.

b) Nội dung: Em sẽ xử lí như thế nào nếu xảy ra động đất trong các tình huống sau: (1) Đang ngồi học trong lớp; (2) Đang đi ngoài đường; (3) Đang ở trong tầng cao của khách sạn?

c) Sản phẩm: Hành động ứng xử của HS phù hợp với các trường hợp: (1) Di chuyển nhanh ra các chỗ trống an toàn bên ngoài lớp, hoặc chui xuống gầm bàn, hai tay ôm đầu; (2) Tìm nơi trống trải, tránh xa các tòa nhà cao tầng, các công trình có nguy cơ bị sập; (3) Nhanh chóng di chuyển ra ngoài, không di chuyển bằng thang máy nếu kịp; hoặc ẩn nấp dưới các vật an toàn như bàn ghế, giường, hai tay ôm đầu.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giữ nguyên nhóm ở hoạt động 2, yêu cầu HS giải quyết các tình huống như mục Nội dung.

#2: HS **báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** GV chọn mỗi tình huống một HS đại diện các nhóm trình bày phương án xử lí, các nhóm hoặc HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có). GV đặt thêm tình huống: *Nếu trong các trường hợp trên, có những người xung quanh không biết cách xử lí như vậy em sẽ làm gì? Các em có sẵn sàng giúp đỡ họ không?*

#3: GV nhận xét về tính hợp lí của các phương án xử lí tình huống của HS đưa ra, chốt lại một số cách xử lí phù hợp như mục sản phẩm. Dẫn dò thêm HS về nhà truyền tải những cách xử lí trong các tình huống này cho những người trong gia đình.

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút)

a) Mục tiêu: HS biết cách tìm kiếm các thông tin về các thảm họa thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra.

b) Nội dung: Tìm kiếm thông tin và viết một đoạn tin ngắn (không quá 200 từ) trên giấy A4 về thảm họa do một ngọn núi lửa (các HS thuộc nhóm lẻ) hoặc một trận động đất (các HS thuộc nhóm chẵn) trên thế giới gây ra thể hiện được vị trí, thời gian, đặc điểm, các ảnh hưởng; đáp ứng tiêu chí về độ dài do GV quy định, các thông tin được trích dẫn rõ ràng để nộp lại cho GV vào buổi học tiếp theo.

c) Sản phẩm: Đoạn tin ngắn được trình bày trên giấy A4 theo các yêu cầu của GV

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giữ nguyên nhóm đã chia ở hoạt động 2, hướng dẫn HS cách tìm kiếm thông tin về các thảm họa thiên nhiên do núi lửa và động đất gây ra và giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS làm việc độc lập ở nhà để tìm kiếm thông tin và viết đoạn tin ngắn theo yêu cầu.

#3: Đầu buổi học kế tiếp, GV kiểm tra sản phẩm của HS, chọn một đoạn tin về động đất, một đoạn tin về núi lửa tốt cho HS chia sẻ trước lớp. GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS. Có thể lấy điểm đánh giá thường xuyên đối với những bài viết tốt.

Phụ lục

Phiếu đánh giá nội dung: Các yếu tố nguy hiểm của một ngọn núi lửa		
Nhóm:.....Đánh giá nhóm:		
Khả năng gây hại/tàn phá	Có	Không
Hơi nước kết tụ lại khi núi lửa phun có thể dẫn tới mưa lớn gây lũ lụt		
Tro bụi của núi lửa sẽ làm cản trở tầm nhìn, ảnh hưởng đến giao thông		
Tro bụi núi lửa ảnh hưởng đến hệ hô hấp của con người, các loài động vật		

Tro bụi núi lửa phun trào sẽ gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước		
Núi lửa phun có thể làm cháy rừng và gây ra xói mòn đất, lở đất...		
Gây thiệt hại về tài sản, tính mạng đối với vùng dân cư gần đó.		
Nhận xét chung:		

Phiếu đánh giá nội dung: Các yếu tố nguy hiểm của một trận động đất Nhóm:.....Đánh giá nhóm:		
Khả năng gây hại/tàn phá	Có	Không
Động đất làm rung lắc bề mặt Trái Đất có thể phá hủy nhà cửa, công trình khác		
Động đất có thể gây ra sóng thần với sức tàn phá khủng khiếp		
Động đất có thể gây trượt lở đất vùi dập, phá hủy nhiều thứ trên đường đi của nó.		
Mặt đất bị nâng lên hạ xuống dẫn đến phá hủy tài sản, gây hại cho con người		
Động đất cũng có thể dẫn đến hóa lỏng đất, có thể gây ảnh hưởng đến công trình, nhà cửa và tài sản trên khu vực đó.		
Nhận xét chung:		

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

BÀI 2. NÚI LỬA VÀ ĐỘNG ĐẤT

Môn học: Lịch sử và Địa lí Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 01 tiết)

I. Mục tiêu

YCCĐ trong Chương trình GDPT 2018: Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa và nêu được nguyên nhân của hiện tượng này; Biết tìm kiếm thông tin về các thảm họa thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Khái niệm núi lửa; nguyên nhân của núi lửa; cấu tạo của núi lửa; các hậu quả của núi lửa; Khái niệm động đất; nguyên nhân của động đất; hậu quả của động đất; ứng phó khi xảy ra núi lửa và động đất; thông tin về các thảm họa thiên nhiên do núi lửa và động đất gây ra.

2. Về năng lực

- Trình bày được khái niệm, cấu tạo của núi lửa;
- Trình bày được khái niệm động đất;
- Nêu được nguyên nhân của hiện tượng núi lửa và động đất;
- Trình bày được các hậu quả của núi lửa và động đất;
- Biết cách ứng phó khi xảy ra động đất;
- Tìm kiếm được thông tin về các thảm họa thiên nhiên do núi lửa và động đất gây ra.

3. Về phẩm chất: HS biết tuyên truyền cho mọi người về biện pháp ứng phó khi xảy ra động đất, núi lửa; thể hiện thái độ sẵn sàng giúp đỡ những người xung quanh có biện pháp ứng phó phù hợp khi xảy ra các tai biến thiên nhiên này.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- SGK Lịch sử và Địa lí 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống);
- Video về nguyên nhân động đất, link:

<https://www.youtube.com/watch?v=n8bP3fag2vA;>

- Video về nguyên nhân núi lửa, link:

<https://www.youtube.com/watch?v=8cnuT-zR8vA;>

- Một số hình ảnh về hậu quả do núi lửa, động đất gây ra;
- Phiếu thảo luận nhóm về hậu quả của núi lửa và động đất (online);
- Bảng kiểm đánh giá kết quả thảo luận nhóm về hậu quả của núi lửa và động đất (online);
- HS sử dụng tài khoản Microsoft Teams được nhà trường cung cấp, họp nhóm theo link Google meet do GV cung cấp.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (thực hiện ở nhà, trước giờ học)

a) Mục tiêu: Bước đầu nhận biết được nhóm thực phẩm chính, giá trị dinh dưỡng từng loại và ý nghĩa đối với sức khỏe con người; nêu được cách làm để có được thói quen ăn uống hợp lý và khoa học

b) Nội dung:

1. Đọc nội dung về núi lửa và động đất trong SGK, xem các video về nguyên nhân của núi lửa và động đất để trả lời các câu hỏi núi lửa là gì? động đất là gì? nguyên nhân nào gây ra hiện tượng núi lửa và động đất?
2. Nêu những điều em biết, những điều em thắc mắc, muốn biết thêm về núi lửa và động đất sau khi đọc xong nội dung SGK và xem video?

c) Sản phẩm

1. Kết quả được HS viết vào vở:
 - Núi lửa là hiện tượng các dòng mac-ma theo các khe nứt của vỏ Trái Đất phun trào lên bề mặt đất. Cấu tạo của núi lửa gồm các bộ phận chính: Núi lửa có các bộ phận chính: Lò mac-ma, miệng núi lửa, miệng phụ, ống phun, dung nham, tro bụi. Nguyên nhân của núi lửa là do sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo.
 - Động đất là sự rung chuyển đột ngột, mạnh mẽ của vỏ Trái Đất. Nguyên nhân động đất chủ yếu do núi lửa, sự dịch chuyển các mảng kiến tạo, sự đứt gãy trong vỏ Trái Đất.
2. Những điều HS đã biết về núi lửa, động đất (ví dụ khái niệm, nguyên nhân), những điều HS thắc mắc, muốn biết thêm về núi lửa và động đất (ví dụ hậu quả, phân loại...)

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS các nhiệm vụ sau đây và yêu cầu HS nộp lại trước thời điểm bắt đầu tiết học một buổi.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS tự thực hiện nhiệm vụ ở nhà, ghi kết quả vào vở. **2.** HS trả lời thông qua link Google forms do GV cung cấp. GV tương tác, theo dõi và hỗ trợ từ xa kịp thời cho HS thông qua LMS/ Zalo...

#3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: HS trả lời thông qua link Google forms do GV cung cấp. GV theo dõi, hỗ trợ những HS gặp khó khăn do vấn đề kĩ thuật.

#4: GV kết luận, nhận định: GV xem xét sản phẩm của HS, phát hiện, chọn ra những bài có kết quả khác nhau và những vấn đề cần đưa ra thảo luận trước lớp. Đầu buổi học trực tuyến, GV nhận xét các nhiệm vụ của HS, hỏi các em về những điều còn băn khoăn liên quan đến nhiệm vụ.

2. Hoạt động 2: Hậu quả của hiện tượng núi lửa, động đất (trực tuyến, 30 phút)

a) Mục tiêu: HS trình bày được các hậu quả của núi lửa và động đất.

b) Nội dung

Đọc nội dung về núi lửa và động đất trong SGK, quan sát hình ảnh về các yếu tố nguy hiểm của núi lửa (nhóm chắn), một trận động đất (nhóm lễ) để xác định các hậu quả của các hiện tượng này.

c) Sản phẩm: Kết quả thảo luận của HS thể hiện trên slide Powerpoint/ Word:

– Dung nham núi lửa có thể thiêu cháy và chôn vùi mọi thứ trên đường đi của nó; tro bụi núi lửa kết hợp mưa có thể gây ra lũ quét, lũ bùn, lở đá núi, vùi lấp các thành thị, làng mạc, gây thiệt hại về người và tài sản, gây ra các vấn đề về môi trường; cản trở giao thông (đặc biệt là giao thông hàng không)...

– Động đất tùy theo mức độ có thể gây thiệt hại từ nhỏ đến rất lớn. Động đất có thể gây ra rung lắc, sóng thần, trượt lở đất, gây hóa lỏng đất, nâng hạ bề mặt đất, những yếu tố này có thể gây gây thiệt hại lớn về người và tài sản và môi trường.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia lớp thành các nhóm (4 – 6 HS), yêu cầu HS thực hiện các nhiệm vụ như mục **Nội dung** trong thời gian 10 phút ở nhóm riêng sau đó quay lại phòng học chung.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS vào phòng riêng của nhóm trên Google meet để thảo luận và thống nhất về các hậu quả nếu xảy ra núi lửa, động đất. GV vào phòng thảo luận các nhóm lắng nghe, hỗ trợ các nhóm.

#3: GV chọn đại diện 1 nhóm chắn trình bày hậu quả của núi lửa, trước đó gửi link online để các nhóm đánh giá sản phẩm của nhóm trình bày. GV cho một vài nhóm nhận xét, bổ

sung nêu có và tổng hợp kết quả đánh giá của các nhóm trên Google forms. GV thực hiện tương tự đối với các nhóm làm về hậu quả của động đất. GV đặt thêm các câu hỏi cho HS: *Tại sao núi lửa nguy hiểm như vậy nhưng khu vực xung quanh núi lửa vẫn có dân cư sinh sống?, làm sao để đo được độ mạnh của một trận động đất?*

#4: GV nhận xét về kết quả thảo luận của các nhóm, chốt lại một số vấn đề như mục sản phẩm. GV nhấn mạnh sự nguy hiểm và những hậu quả động đất, từ đó việc có các biện pháp ứng phó phù hợp khi xảy ra động đất là rất cần thiết, chuyển sang hoạt động 3.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: HS biết cách ứng phó khi có động đất xảy ra; biết tuyên truyền cho mọi người về biện pháp ứng phó khi xảy ra động đất; thể hiện thái độ sẵn sàng giúp đỡ những người xung quanh có biện pháp ứng phó phù hợp khi xảy ra tai biến thiên nhiên này

b) Nội dung:

Em sẽ xử lý như thế nào nếu xảy ra động đất trong các tình huống sau: (1) Đang ngồi học trong lớp; (2) Đang ở trong tầng cao của khách sạn?

c) Sản phẩm:

Hành động ứng xử của HS phù hợp với các trường hợp: (1) Di chuyển nhanh ra các chỗ trống an toàn bên ngoài lớp, hoặc chui xuống gầm bàn hai tay ôm đầu; (2) Nhanh chóng di chuyển ra ngoài, không di chuyển bằng thang máy nếu kịp; hoặc ẩn nấp dưới các vật an toàn như bàn ghế, giường, hai tay ôm đầu.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV lần lượt chia sẻ màn hình các tình huống sau đây đã được đưa lên trang web để nhận phản hồi, yêu cầu HS truy cập theo mã số để giải quyết các tình huống như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ cá nhân, phản hồi trên trang Web trực tuyến, mở ngoặc ghi tên của mình sau phản hồi để GV nhận biết. GV vừa hỗ trợ các bạn gặp khó khăn trong truy cập, vừa đọc các phản hồi cập nhật trên trang Web.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận (trực tuyến)

GV chọn một cách xử lý phù hợp, yêu cầu HS giải thích vì sao lại xử lý như vậy. Gọi HS có ý kiến khác chia sẻ lý do, nhóm hoặc HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có). GV đặt thêm tình huống *nếu trong các trường hợp trên, có những người xung quanh không biết cách xử lý như vậy em sẽ làm gì? các em có sẵn sàng giúp đỡ họ không?*

#4: GV nhận xét về tính hợp lí của các phương án xử lí tình huống của HS đưa ra, chốt lại một số cách xử lí phù hợp như mục sản phẩm. Dẫn dò thêm HS về nhà truyền tải những cách xử lí trong các tình huống này cho những người trong gia đình.

3. Hoạt động 4: Vận dụng (5 phút giao nhiệm vụ, HS tự thực hiện sau tiết học)

a) Mục tiêu: HS biết cách tìm kiếm các thông tin về các thảm họa thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra.

b) Nội dung: Tìm kiếm thông tin và viết một đoạn tin ngắn trên file Word hoặc Powerpoint về thảm họa do một ngọn núi lửa (các HS thuộc nhóm lẻ) hoặc một trận động đất (các HS thuộc nhóm chẵn) trên thế giới gây ra thể hiện được vị trí, thời gian, đặc điểm, các ảnh hưởng; dài không quá 200 từ, các thông tin được trích dẫn rõ ràng để nộp lên hệ thống LMS.

c) Sản phẩm: Đoạn tin ngắn nộp lên hệ thống LMS theo các yêu cầu của GV.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giữ nguyên nhóm đã chia ở hoạt động 2, hướng dẫn HS cách tìm kiếm thông tin về các thảm họa thiên nhiên do núi lửa và động đất gây ra và giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS làm việc độc lập ở nhà sau tiết học để thực hiện nhiệm vụ, nộp lên hệ thống LMS. GV tương tác nhắc nhở HS thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ các HS gặp khó khăn.

#3: HS nộp sản phẩm lên hệ thống quản lí học tập, GV đọc và phản hồi cho HS. Có thể chọn một số bài tốt để chia sẻ trước lớp vào buổi học tiếp theo.

IV. Phụ lục (chuyển thành phiếu online luôn ạ)

Phiếu đánh giá nội dung: Các yếu tố nguy hiểm của một ngọn núi lửa;

Link: <https://forms.gle/vpV3Wdhs9HH5HfCX6>

Phiếu đánh giá nội dung: Các yếu tố nguy hiểm của một trận động đất

Link: <https://forms.gle/e1QrDkrDSjsU6umF9>

VI. Môn Khoa học tự nhiên (Vật lí)

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

BÀI 1. ĐO CHIỀU DÀI

Môn học: Khoa học tự nhiên Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt:

- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng.
- Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài.
- Dùng thước để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.
- Đo được chiều dài bằng thước (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số).
- Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo; ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Đơn vị đo, dụng cụ đo và cách đo chiều dài.

2. Về năng lực: Phát hiện ra cảm nhận sai của giác quan về chiều dài và vai trò quan trọng của việc đo chiều dài trong thực tiễn; xác định được các đơn vị đo, các bước đo chiều dài bằng thước và sử dụng thước để đo chiều dài vật thể, vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về đo chiều dài để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

3. Về phẩm chất: Rèn luyện tính cẩn thận, chắc chắn trước khi đưa ra kết luận; tránh mắc sai lầm do vội vã kết luận từ quan sát cảm tính về kích thước vật thể.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

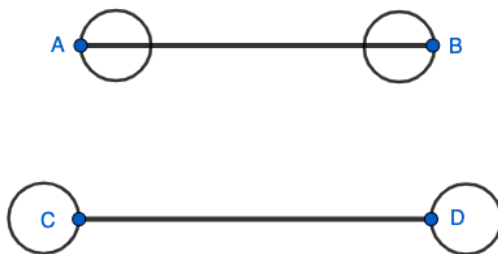
- Phiếu học tập số 1: In hình như ở mục **Nội dung** của **Hoạt động 1** (có thể thay thế các kiểu hình tương tự): Mỗi HS một hình (có thể cho các hình ảnh khác nhau).
- Thước thẳng, thước dây, thước cuộn.
- SGK Khoa học tự nhiên 6 (Cánh Diều).

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 10 phút)

a) **Mục tiêu:** HS phát hiện cảm nhận sai của giác quan trong một số hiện tượng và vai trò quan trọng của việc đo chiều dài trong thực tiễn.

b) **Nội dung:** So sánh độ dài của các đoạn thẳng AB và CD trong hình và giải thích kết quả:



c) **Sản phẩm:**

(i) Hai đoạn bằng nhau: $AB = CD$; (ii) Cách làm: Dùng thước kẻ để đo.

d) **Tổ chức thực hiện**

#1: GV phát Phiếu học tập số 1 và giao cho HS nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát, ghi kết quả so sánh vào vở. GV quan sát, phát hiện những HS dựa vào cảm nhận để kết luận CD dài hơn AB; phát hiện những HS biết dùng thước để đo để kết luận $AB = CD$.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận: GV có thể chọn một HS làm đúng và một HS làm sai trình bày tại chỗ kết luận của mình; GV nêu và gợi ý cho HS thảo luận về việc cảm nhận sai của mắt trong một số trường hợp.

#4: GV **kết luận:** GV kết luận và yêu cầu HS ghi vào vở: Giác quan có thể làm cho chúng ta cảm nhận sai hiện tượng đang quan sát. Vì vậy, ta cần cẩn thận thực hiện đo đạc để đưa ra kết luận. Trong trường hợp này, ta sẽ dùng thước để đo cụ thể độ dài của hai đoạn thẳng và thu được kết quả $AB = CD$. Đo chiều dài là việc mà chúng ta thường xuyên phải làm và nó hết sức cần thiết trong cuộc sống và trong khoa học.

2. Hoạt động 2: Đơn vị đo, dụng cụ đo và cách đo chiều dài (khoảng 25 phút)

a) **Mục tiêu:** HS học được đơn vị đo và cách đo chiều dài; đo được chiều dài của một vật bằng thước.

b) **Nội dung**

1. Đọc thông tin trên các loại thước và chỉ ra mỗi loại thước có chiều dài tối đa bao nhiêu, độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) là bao nhiêu? Để đo chiều rộng của phòng học, kích thước của cuốn sách thì ta nên lựa chọn thước đo tương ứng như thế nào?

2. Đo kích thước của SGK Khoa học tự nhiên 6.

c) Sản phẩm: Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở:

1. Thước dây: dài 3 m, ĐCNN là 1 mm; thước kẻ: dài 20 cm, ĐCNN là 1 mm. Để đo chiều rộng của phòng học, ta nên dùng thước dây; để đo kích thước của sách, ta nên dùng thước kẻ.

2. Kích thước của cuốn sách là: 19 cm × 26,5 cm.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia lớp thành các nhóm bốn HS, phát cho mỗi nhóm một thước dây dùng chung, yêu cầu HS sử dụng thêm thước kẻ và thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát tìm hiểu các loại thước, đọc thông tin, viết, đo. GV quan sát, gợi ý cho HS có thể đọc thêm nội dung về đơn vị đo chiều dài trong SGK.

#3 và 4: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận:

1. Chọn 2 – 4 nhóm lên bảng viết, mỗi nhóm một dụng cụ; thảo luận về việc lựa chọn dụng cụ; chiều dài, ĐCNN của thước, đơn vị đo chiều dài và kí hiệu; GV kết luận:

– Tùy đối tượng và mục đích đo, ta cần chọn thước phù hợp. ĐCNN là khoảng cách ngắn nhất giữa hai vạch trên thước, mỗi thước đều có các thông tin đó, ta cần chú ý đọc trước khi sử dụng.

– Yêu cầu HS đọc nội dung về đơn vị đo chiều dài và lập bảng ba cột vào vở, viết đơn vị đo, kí hiệu và cách quy đổi giữa các đơn vị.

2. GV yêu cầu HS thảo luận trong nhóm về kết quả, lí giải xem tại sao các kết quả có sự sai khác nhau, khác nhau bao nhiêu; GV ghi lên bảng sự sai khác; tổ chức thảo luận về sai số, nguyên nhân là do cách đặt thước đo hoặc đặt mắt nhìn chưa đúng; thảo luận về các bước đo. GV kết luận:

– Sai số khi đo có thể do cách đặt thước không ngay ngắn, mắt nhìn không vuông góc.

– Các bước đo chiều dài:

+ Bước 1: Ước lượng chiều dài cần đo để chọn thước đo thích hợp.

+ Bước 2: Đặt thước dọc theo chiều dài cần đo, vạch số 0 của thước ngang với một đầu của vật.

+ Bước 3: Mắt nhìn theo hướng vuông góc với cạnh thước ở đầu kia của vật.

+ Bước 4: Đọc kết quả đo theo vạch chia gần nhất với đầu kia của vật.

+ Bước 5: Ghi kết quả đo theo ĐCNN của thước.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 50 phút)

a) Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng đo chiều dài; ước lượng chiều dài của vật cần đo; phân biệt và nêu tác dụng của một số loại thước thông dụng.

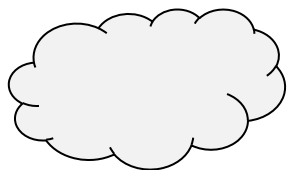
b) Nội dung

Câu 1. a) Khổ sách cuốn KHTN 6 là khổ nào? b) Đo kích thước của chiếc hộp đựng bút.

Câu 2. Hãy kể tên những thuật ngữ liên quan đến việc đo chiều dài mà ta hay sử dụng trong cuộc sống và trong học tập.

Câu 3. Một hộp quà có kích thước dài $\times$ rộng $\times$ cao là $15\text{ cm} \times 10\text{ cm} \times 20\text{ cm}$. Hãy viết kích thước của hộp quà theo đơn vị mm.

Câu 4. Cho một vật có hình như dưới đây. Ta cần làm một khung hình chữ nhật kích thước bé nhất như thế nào để đựng được nó?



Câu 5. Hãy lập phương án để đo kích thước của sàn nhà khi em chỉ có trong tay thước kẻ 20 cm và một cuộn dây.

c) Sản phẩm

Câu 1. a) Khổ sách cuốn KHTN là $19\text{ cm} \times 26,5\text{ cm}$; b) Kích thước dài $\times$ rộng của chiếc hộp đựng bút là $20\text{ cm} \times 7\text{ cm}$.

Câu 2. Những thuật ngữ liên quan đến việc đo chiều dài mà ta hay sử dụng trong cuộc sống và trong học tập: Chiều dài, chiều rộng, chiều cao, kích thước, khổ, khoảng cách, đường kính, chu vi.

Câu 3. Một hộp quà có kích thước dài $\times$ rộng $\times$ cao là $15\text{ cm} \times 10\text{ cm} \times 20\text{ cm}$. Kích thước của hộp quà theo đơn vị mm là $150\text{ mm} \times 100\text{ mm} \times 200\text{ mm}$.

Câu 4. Kích thước của một khung hình chữ nhật bao phủ được hình.

Câu 5. Phương án đo: Dùng sợi dây căng theo chiều dài của sàn nhà; gấp sợi chỉ thành các đoạn ngắn bằng nhau; dùng thước 20 cm đo được kết quả; lấy kết quả đo nhân với số đoạn ta được chiều dài của sàn nhà; làm tương tự với chiều rộng của sàn nhà.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS các bài tập (từng câu) và yêu cầu làm bài tập vào vở.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: GV quan sát, hỗ trợ HS.

#3: Câu 1. GV giải thích thuật ngữ “Khổ sách” là chiều dài $\times$ chiều rộng. Do đó, ta cần đo hai thông số. Tương tự với thuật ngữ “Kích thước” (có thể ba thông số). GV yêu cầu HS thông báo kết quả tại chỗ; GV kết luận tương tự như mục **Sản phẩm** và nhấn mạnh cách đo.

Câu 2. GV gợi ý HS chọn những thuật ngữ giống như **Câu 1**; có thể chọn 3 – 4 HS lên bảng viết kết quả; tổ chức cho HS khác thảo luận, bổ sung. GV tổng hợp lại, bổ sung thêm, giải thích một vài thuật ngữ khác như mục **Sản phẩm**.

Câu 3. GV gợi ý cho HS sử dụng bảng quy đổi giữa các đơn vị; GV nên chọn một HS lên bảng trình bày kết quả; GV nêu và gợi ý HS thảo luận về cách ghi thông số kích thước trên các sản phẩm, quy định ghi kích thước đã học. GV kết luận: Cách thực hiện quy đổi qua một số ví dụ; quy ước ghi kích thước trong kĩ thuật là mm và không ghi đơn vị.

Câu 4. GV có thể chọn một HS trả lời tại chỗ về cách làm, kết quả đo; yêu cầu HS khác bổ sung. GV kết luận: Ta đo “phủ bì”, tức là đo hai điểm xa nhau nhất của từng chiều.

Câu 5. GV khuyến khích sự xung phong của HS. Nếu còn thời gian, GV tổ chức cho HS thực nghiệm.

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về đo chiều dài để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

b) Nội dung: Nhiệm vụ về nhà: Lấy ví dụ từ các môn học hoặc ngoài thực tế về một (hoặc một số) đơn vị đo nhỏ hơn milimét, ghi thông số cụ thể về số đo và cho biết cách thức đo, dụng cụ dùng để đo.

c) Sản phẩm: Bài làm viết vào 1/2 tờ giấy A4.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: GV yêu cầu HS nộp bài làm vào đầu buổi học tiếp theo; GV nhận xét vào bài làm (có thể cho điểm quá trình đối với một số HS).

– GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu và tuyên dương trước lớp vào thời điểm thích hợp.

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

BÀI 1. ĐO CHIỀU DÀI

Môn học: Khoa học tự nhiên Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt:

- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng.
- Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài.
- Dùng thước để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.
- Đo được chiều dài bằng thước (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số).
- Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo; ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Đơn vị đo, dụng cụ đo và cách đo chiều dài.

2. Về năng lực: Phát hiện ra cảm nhận sai của giác quan về chiều dài và vai trò quan trọng của việc đo chiều dài trong thực tiễn; xác định được các đơn vị đo, các bước đo chiều dài bằng thước và sử dụng thước để đo chiều dài vật thể, vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học về đo chiều dài để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

3. Về phẩm chất: Rèn luyện tính cẩn thận, chắc chắn trước khi đưa ra kết luận; tránh mắc sai lầm do ngộ nhận về ĐCNN của thước.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- HS sử dụng tài khoản Microsoft Teams được nhà trường cung cấp.
- SGK Khoa học tự nhiên 6 (Cánh Diều).

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (thực hiện ở nhà, trước giờ học)

a) Mục tiêu: HS lựa chọn được cách đặt thước và cách đọc kết quả khi đo chiều dài, bước đầu sử dụng được thước để đo chiều dài của một vật thể.

b) Nội dung: Thực hiện các việc sau đây và trả lời câu hỏi:

1. Hình 3.4 trong SGK vẽ các trường hợp đặt thước để đo chiều dài của một chiếc bút chì. Em chọn cách đặt thước như hình nào (a, b hay c) để đo chính xác nhất? Tại sao? Để đo chính xác, ta phải đặt thước như thế nào?

2. Hình 3.5 và 3.6 trong SGK vẽ các trường hợp một người đặt mắt để đọc số đo chiều dài của chiếc bút chì. Em hãy ghi số đo chiều dài của bút chì mà người đó đọc được trong từng trường hợp. Theo em, trường hợp nào đọc được kết quả chính xác nhất? Tại sao? Để đọc được kết quả đo chính xác thì phải đặt mắt như thế nào?

3. Đo chiều dài của một vật nào đó trong nhà và ghi lại kết quả:

– Chiều dài của vật đó là bao nhiêu?

– Em dùng thước gì để đo? Thước có độ dài bao nhiêu?

– Chụp ảnh hoặc vẽ lại cách đặt thước để đo chiều dài của vật.

c) Sản phẩm: 1. Chọn cách đặt thước b) để đo chính xác nhất. Vì cách a) thước đặt không song song với bút chì, còn cách c) thì đầu của bút chì không được đặt vào đúng điểm 0 trên thước. Để đo chính xác, ta cần đặt như cách b): đặt một đầu của bút chì vào điểm 0 trên thước, đặt bút chì dọc thẳng dọc theo mép của thước.

2. Số đo chiều dài của bút chì người đó đọc được trong từng trường hợp: Hình 3.5: 7,2 cm; Hình 3.6.a: 7,4 cm; Hình 3.6.b: 7 cm. Trường hợp ở hình 3.5 đọc được kết quả chính xác nhất. Vì muốn đọc được kết quả chính xác, ta cần đặt mắt theo phương vuông góc với thước ở đầu bút chì.

3. Chiều dài của quyển vở ô ly là 24 cm. Em sử dụng thước bằng nhựa, dài 30 cm.



d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS các nhiệm vụ như mục **Nội dung** và yêu cầu HS nộp lại sản phẩm chậm nhất vào buổi tối trước giờ học:

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV theo dõi từ xa, hỏi thăm quá trình làm bài có gì khó khăn để kịp thời hỗ trợ.

#3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: HS nộp bài thông qua hệ thống quản lí học tập. GV theo dõi, hỗ trợ những HS gặp khó khăn do vấn đề kĩ thuật.

#4: GV kết luận, nhận định: GV xem xét sản phẩm của HS, phát hiện, chọn ra những bài có kết quả khác nhau và những tình huống cần đưa ra thảo luận trước lớp.

2. Hoạt động 2: Cách đo chiều dài (trực tuyến, khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: HS xác định được đúng cách chọn thước, cách đặt thước và cách đọc kết quả khi đo chiều dài; xác định được GHĐ và ĐCNN của thước và biết được một số đơn vị đo chiều dài.

b) Nội dung

(i) Chuẩn bị để trình bày về bài làm của mình trước lớp.

(ii) Lắng nghe phần trình bày của các bạn khác, ghi lại những nội dung bạn có kết quả khác với em và tìm nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau đó.

c) Sản phẩm: HS ghi lại được những nội dung mà các bạn khác có kết quả khác với mình, đưa ra nhận định kết quả nào đúng và giải thích tại sao. Chẳng hạn:

Số đo chiều dài em đọc được trong các hình 3.5; 3.6.a và 3.6.b lần lượt là 7,2 cm; 7,4 cm và 7 cm. Tuy nhiên một số bạn khác đọc được kết quả là 7,1 cm; 7,2 cm và 7 cm.

Nguyên nhân: Một số bạn có kết quả sai do chưa xác định khoảng cách giữa 2 vạch gần nhau nhất là 0,2 cm.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS nhiệm vụ như mục **Nội dung**:

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: Một số HS trình bày về bài làm của mình khi được GV chỉ định. Các HS khác thực hiện nhiệm vụ (ii). GV điều hành phần trình bày, đặt thêm câu hỏi để làm rõ sự giống và khác nhau trong mỗi bài.

#3 GV tổ chức thảo luận và kết luận:

– GV nhận xét sơ lược về sự giống nhau và khác nhau trong bài làm của cả lớp; yêu cầu HS thảo luận các nội dung sau đây:

(i) Trong các kết quả đo khác nhau, kết quả nào là đúng? Tại sao?

(ii) Cách đo chiều dài của một số bạn (thông qua ảnh chụp hoặc hình vẽ) đã đúng chưa? Chưa đúng ở đâu?

– GV kết luận, nhận định:

(i) Kết quả đọc số đo trong các hình lần lượt là 7,2; 7,4 và 7 cm là đúng. Một số bạn đã đọc nhầm kết quả do chưa để ý đến khoảng cách giữa 2 vạch gần nhau nhất là 0,2 cm; không phải là 0,1 cm. Do đó, khi sử dụng thước, ta cần chú ý đến ĐCNN của thước, trong trường hợp này, thước có ĐCNN = 0,2 cm.

(ii) Một số HS đo chưa đúng do chọn thước chưa phù hợp về GHĐ (thước quá dài hoặc quá ngắn), do cách đặt thước hoặc cách đọc kết quả chưa đúng.

(iii) Như vậy, để đo chiều dài chính xác, chúng ta cần:

+ Bước 1: Chọn thước phù hợp với vật cần đo (xác định GHĐ và ĐCNN của thước).

+ Bước 2: Đặt thước song song với vật cần đo, sao cho vạch 0 trùng với một đầu của vật.

+ Bước 3: Đặt mắt nhìn theo phương vuông góc với thước ở đầu kia của vật và ghi kết quả theo vạch gần nhất.

(iv) Ngoài đơn vị cm, chúng ta còn sử dụng một số đơn vị đo khác (Bảng 3.1 – SGK).

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng đo chiều dài; ước lượng chiều dài của vật cần đo; phân biệt và nêu tác dụng của một số loại thước thông dụng.

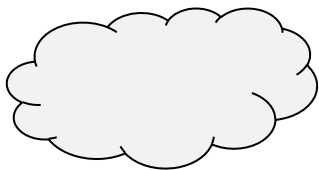
b) Nội dung:

Câu 1. a) Khổ sách cuốn KHTN 6 là khổ nào? b) Đo kích thước của chiếc hộp đựng bút.

Câu 2. Hãy kể tên những thuật ngữ liên quan đến việc đo chiều dài mà ta hay sử dụng trong cuộc sống và trong học tập.

Câu 3. Một hộp quà có kích thước dài $\times$ rộng $\times$ cao là 15 cm $\times$ 10 cm $\times$ 20 cm. Hãy viết kích thước của hộp quà theo đơn vị mm.

Câu 4. Cho một vật có hình như dưới đây. Ta cần làm một khung hình chữ nhật kích thước bé nhất như thế nào để đựng được nó?



Câu 5. Hãy lập phương án để đo kích thước của sàn nhà khi em chỉ có trong tay thước kẻ 20 cm và một cuộn dây.

c) Sản phẩm:

Bài 1. a) Khổ sách cuốn KHTN là $19\text{ cm} \times 26,5\text{ cm}$; b) Kích thước dài $\times$ rộng của chiếc hộp đựng bút là $20\text{ cm} \times 7\text{ cm}$.

Bài 2. Những thuật ngữ liên quan đến việc đo chiều dài mà ta hay sử dụng trong cuộc sống và trong học tập: Chiều dài, chiều rộng, chiều cao, kích thước, khổ, khoảng cách, đường kính, chu vi.

Bài 3. Một hộp quà có kích thước dài $\times$ rộng $\times$ cao là $15\text{ cm} \times 10\text{ cm} \times 20\text{ cm}$. Kích thước của hộp quà theo đơn vị mm là $150\text{ mm} \times 100\text{ mm} \times 200\text{ mm}$.

Bài 4. Kích thước của một khung hình chữ nhật bao phủ được hình.

Bài 5. Phương án đo: Dùng sợi dây căng theo chiều dài của sàn nhà; gấp sợi chỉ thành các đoạn ngắn bằng nhau; dùng thước 20 cm đo được kết quả; lấy kết quả đo nhân với số đoạn ta được chiều dài của sàn nhà; làm tương tự với chiều rộng của sàn nhà.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ (thông qua hệ thống quản lí học tập): Trước tiết học sau, GV giao cho HS các bài tập; yêu cầu làm bài tập vào vở và nộp bài thông qua hệ thống quản lí học tập:

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS làm bài tập. GV theo dõi, gợi ý và hỗ trợ, giải đáp thắc mắc nếu có.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến): **Câu 1.** GV giải thích thuật ngữ “Khổ sách” là chiều dài $\times$ chiều rộng. Do đó, ta cần đo hai thông số. Tương tự với thuật ngữ “Kích thước” (có thể ba thông số). GV yêu cầu HS thông báo kết quả; GV kết luận tương tự như mục **Sản phẩm** và nhấn mạnh cách đo.

Câu 2. GV gợi ý HS chọn những thuật ngữ giống như **Câu 1**; có thể chọn 3 – 4 HS nêu kết quả; tổ chức cho HS khác thảo luận, bổ sung. GV tổng hợp lại, bổ sung thêm, giải thích một vài thuật ngữ khác như mục **Sản phẩm**.

Câu 3. GV gợi ý cho HS sử dụng bảng quy đổi giữa các đơn vị; GV nên chọn một HS trình bày kết quả; GV nêu và gợi ý HS thảo luận về cách ghi thông số kích thước trên các sản phẩm, quy định ghi kích thước đã học. GV kết luận: Cách thực hiện quy đổi qua một số ví dụ; quy ước ghi kích thước trong kỹ thuật là mm và không ghi đơn vị.

Câu 4. GV có thể chọn một HS trả lời về cách làm, kết quả đo; yêu cầu HS khác bổ sung. GV kết luận: Ta đo “phủ bì”, tức là đo hai điểm xa nhau nhất của từng chiều.

Câu 5. GV khuyến khích sự xung phong của HS. Nếu còn thời gian, GV hướng dẫn cho HS tự thực nghiệm ở nhà.

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ, thực hiện ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học về đo chiều dài để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

b) Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà: Đo và mô tả lại kích thước của một vật (bàn, ghế, giường, tủ,...) trong nhà của em. Trình bày rõ em đã sử dụng thước gì và thực hiện đo như thế nào.*

c) Sản phẩm: Bài làm viết vào vở.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục Nội dung và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: GV yêu cầu HS nộp bài qua hệ thống quản lý học tập; GV nhận xét vào bài làm. GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu trước lớp vào thời điểm thích hợp.

VI. Môn Khoa học tự nhiên (Hoá học)

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

BÀI 2. TÁCH CHẤT RA KHỎI HỖN HỢP

Môn học: Khoa học tự nhiên Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt trong Chương trình GDPT 2018:

- Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.
- Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.
- Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Một số cách đơn giản (lọc, cô cạn, chiết) để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó trong thực tiễn.

2. Về năng lực:

- Xác định được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp.
- Tách được chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.
- Vận dụng được kiến thức và kĩ năng về tách chất ra khỏi hỗn hợp vào một số trường hợp trong đời sống thực tiễn.

3. Về phẩm chất: Rèn luyện tính cẩn thận, chăm chỉ khi thực hiện tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.

II. Thiết bị và học liệu

- Sách giáo khoa môn Khoa học tự nhiên 6 (Cánh Diều).
- Hoá chất: dung dịch NaCl; cát; dầu ăn, nước.

– Dụng cụ: + Khi HS thực hiện thí nghiệm trong phòng thí nghiệm: Cốc thủy tinh, đèn cồn, bình tam giác, phễu chiết, phễu lọc (thủy tinh), giấy lọc.

+ Khi HS thực hiện thí nghiệm ở nhà: xoong, bếp ga/bếp điện, chai nhựa, phễu nhựa, giấy lọc.

III. Tiến trình dạy học

Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 15 phút)

a) Mục tiêu: Tạo tình huống/vấn đề, kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới của HS. Huy động một số kiến thức thực tiễn của HS về tách chất trong đời sống.

b) Nội dung:

– **Nhiệm vụ thực hiện ở nhà:** Dựa vào kiến thức thực tiễn và đọc SGK Khoa học tự nhiên 6 (Tr. 67 – 70, Cánh Diều) hãy đề xuất cách thực hiện tách chất ra khỏi các hỗn hợp theo yêu cầu của nhiệm vụ học tập số 1 dưới đây:

Nhiệm vụ học tập số 1 (Thực hiện cá nhân) Hoàn thành nhiệm vụ theo bảng dưới đây:			
STT	Hỗn hợp	Yêu cầu	Đề xuất cách thực hiện tách chất ra khỏi hỗn hợp
1	Dung dịch muối ăn	Tách muối ăn ra khỏi dung dịch	
2	Nước có lẫn cát	Tách cát ra khỏi hỗn hợp	
3	Nước và dầu ăn	Tách dầu ăn ra khỏi hỗn hợp	

Nhiệm vụ thực hiện trên lớp: Hoạt động theo nhóm hoàn thành nhiệm vụ dưới đây:

(1) Thảo luận thống nhất về đáp án cho các câu hỏi trong nhiệm vụ học tập số 1 và chuẩn bị trình bày bài báo cáo sản phẩm của nhóm trước lớp.

(2) Lắng nghe phần trình bày của các nhóm khác, ghi lại những nội dung của nhóm bạn có kết quả khác với nhóm em và tìm nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau đó.

c) Sản phẩm: – Phương án đề xuất cách thực hiện tách chất ra khỏi hỗn hợp của các HS/nhóm HS: (1) Tách muối ăn ra khỏi dung dịch muối ăn: cô cạn, đun nóng, bay hơi,....;

(2) Tách cát ra khỏi hỗn hợp nước và cát: lọc, gạn,...; (3) Tách dầu ăn ra khỏi hỗn hợp nước và dầu ăn: chiết,...

– HS ghi lại được những nội dung của các nhóm có kết quả khác với nhóm mình, đưa ra nhận định kết quả nào đúng và giải thích tại sao.

d) Tổ chức thực hiện

#1: – Trong giờ học trước, GV giao nhiệm vụ học tập số 1 cho HS thực hiện ở nhà theo cá nhân. Yêu cầu HS thực hiện và nộp sản phẩm học tập vào thời gian trước khi tổ chức tiết học.

– Trong giờ học trên lớp/trực tuyến, GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ trên lớp (theo nhóm) như mục **Nội dung**.

#2: – HS thực hiện nhiệm vụ học tập số 1 theo cá nhân (ở nhà), đề xuất cách thực hiện tách chất ra khỏi hỗn hợp.

– Trong giờ học trên lớp/trực tuyến, HS thực hiện hoạt động theo nhóm, thảo luận hoàn thành sản phẩm học tập theo nhiệm vụ được giao như mục **Nội dung**.

#3: GV yêu cầu đại diện từ 2 – 3 nhóm HS báo cáo kết quả hoạt động, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung. GV gợi ý cho HS thảo luận tập trung vào vấn đề: *Dựa vào tính chất nào của chất để có thể thực hiện tách chất ra khỏi hỗn hợp theo phương án đã đề xuất?*

#4: GV kết luận:

(1) Có thể dựa vào tính chất vật lí của chất để tách chất ra khỏi hỗn hợp.

(2) Một số phương pháp đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp dựa vào tính chất vật lí của chất như: cô cạn, lọc và chiết.

GV nêu vấn đề: Các phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp (cô cạn, lọc, chiết) được thực hiện dựa vào tính chất vật lí nào của chất?

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu một số phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp (khoảng 25 phút)

a) Mục tiêu:

– Xác định được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp.

– Tách được chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách cô cạn, lọc, chiết.

b) Nội dung:

– Quan sát video/mô phỏng về các phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp: cô cạn, lọc, chiết và hoàn thành nhiệm vụ học tập số 2 dưới đây:

Nhiệm vụ học tập số 2 (Thực hiện theo nhóm) Hoàn thành nhiệm vụ theo bảng dưới đây:		
STT	Phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp	Phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp dựa trên tính chất vật lí nào của chất?
1	Cô cạn	
2	Lọc	
3	Chiết	

– Xác định tên của các phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp tương ứng với mỗi cách tách chất đã đề xuất ở hoạt động “Mở đầu”.

c) Sản phẩm: – Câu trả lời của HS cho các câu hỏi trong nhiệm vụ học tập số 2:

(1) Tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng phương pháp cô cạn dựa vào các tính chất vật lí sau của chất: *các chất rắn tan, khó bay hơi, bền với nhiệt độ cao.*

(2) Tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng phương pháp lọc dựa vào tính chất vật lí sau của chất: *các chất rắn không tan trong chất lỏng.*

(3) Tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng phương pháp chiết dựa vào tính chất vật lí sau của chất: *các chất lỏng không hoà tan trong nhau.*

– Tên của các phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp tương ứng với mỗi cách tách chất đã đề xuất ở hoạt động “Mở đầu”: *Tách muối ăn ra khỏi dung dịch muối ăn: cô cạn; Tách cát ra khỏi hỗn hợp nước và cát: lọc; Tách dầu ăn ra khỏi hỗn hợp nước và dầu ăn: chiết.*

d) Tổ chức thực hiện:

#1: GV giao nhiệm vụ cho các nhóm HS như mục **Nội dung**.

#2: HS quan sát video/mô phỏng về các phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp: cô cạn, lọc, chiết và thảo luận hoàn thành nhiệm vụ học tập ở mục **Nội dung** theo nhóm (5 – 6

HS/nhóm) thông qua sử dụng một số phần mềm/ứng dụng của internet hỗ trợ thảo luận trực tuyến như: Padlet, Zalo,...

#3: GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận về kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mục **Nội dung**.

#4: GV kết luận:

1. Dựa trên sự khác nhau về tính chất vật lí của các chất để tách chất khỏi hỗn hợp.
2. Tách chất rắn tan, khó bay hơi, bền với nhiệt độ cao khỏi dung dịch của nó bằng cách cô cạn.
3. Tách chất rắn không tan trong chất lỏng ra khỏi hỗn hợp của chúng bằng cách lọc.
4. Tách các chất lỏng không hoà tan trong nhau và tách lớp bằng cách chiết.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 35 phút)

a) Mục tiêu: Rèn kĩ năng lựa chọn và sử dụng các phương pháp tách chất phù hợp để tách chất ra khỏi hỗn hợp.

b) Nội dung: HS thực hiện các câu hỏi/bài tập 1, 2, 3 ở trên lớp và **câu hỏi/bài tập 4, 5 ở nhà:**

Câu 1: Trình bày cách tách chất ra khỏi hỗn hợp:

- a) Tách đường ra khỏi hỗn hợp nước đường.
- b) Tách bột mì ra khỏi hỗn hợp bột mì và nước.
- c) Tách xăng ra khỏi hỗn hợp xăng và nước.

Câu 2: Đường bị lẫn một ít cát. Trình bày phương pháp để làm sạch đường.

Câu 3: Nêu một số ứng dụng của phương pháp lọc, phương pháp cô cạn trong thực tế.

Câu 4: Thực hiện các thí nghiệm dưới đây ở nhà, quay lại video của từng thí nghiệm đã làm và gửi sản phẩm lên hệ thống học tập.

Thí nghiệm 1: Tách muối ăn ra khỏi dung dịch nước muối ăn bằng cách cô cạn theo các bước sau:

- Lấy 100ml dung dịch nước muối ăn vào xoong (hoặc một dụng cụ có thể sử dụng để đun nóng trong gia đình).
- Đun nóng xoong chứa dung dịch nước muối ăn trên bếp để nước bay hơi hết. Quan sát hiện tượng và giải thích.

Thí nghiệm 2: Tách cát ra khỏi hỗn hợp cát với nước bằng cách lọc theo các bước sau:

- Gấp giấy lọc và đặt vào phễu lọc (sử dụng phễu nhựa).
- Đặt phễu lọc lên một chai nhựa, làm ướt giấy lọc bằng nước.
- Đổ cát trong hỗn hợp lắng xuống.
- Rót từ từ hỗn hợp cát và nước xuống phễu lọc đã có giấy lọc, tráng cốc và đổ tiếp vào phễu. Chờ cho nước chảy xuống chai nhựa.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho các bài tập 1, 2, 3, 4, 5.

Câu 1: a) Phương pháp cô cạn: Cô cạn hỗn hợp nước đường, nước bay hơi ta thu được đường.

b) Phương pháp lọc: Vì bột mì không tan trong nước nên dùng phễu lọc sẽ tách riêng được bột mì ra khỏi nước.

c) Phương pháp chiết: Xăng không tan trong nước nổi lên trên, dùng phễu chiết tách nước phía dưới sẽ thu được xăng và nước riêng.

Câu 2: Sử dụng kết hợp phương pháp lọc và cô cạn: Hòa tan hỗn hợp đường và cát vào nước. Khi đó đường bị tan trong nước còn lại cát không tan. Cho giấy lọc vào phễu, lọc và thu phần nước lọc, đem cô cạn phần nước lọc ta thu được đường.

Câu 3:

+ Phương pháp lọc: Lọc nước sinh hoạt từ mạch nước ngầm (nước giếng),...

+ Phương pháp cô cạn: sản xuất muối ăn từ nước biển,...

Câu 4: 02 video tiến hành thí nghiệm ở nhà của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

#1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện bài tập và nhiệm vụ học tập theo cá nhân.

#3: – GV yêu cầu 3 HS trình bày câu trả lời cho các câu hỏi/bài tập 1, 2, 3 (mỗi HS trình bày một câu trả lời cho một câu hỏi). Các HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhấn mạnh: *Tùy vào đặc điểm tính chất vật lí của từng chất trong hỗn hợp để lựa chọn phương pháp tách chất phù hợp.*

– GV nhận xét (đánh giá) kết quả của các video thí nghiệm (sản phẩm của bài tập 4 thực hành thí nghiệm cô cạn và lọc ở nhà). Chú ý đến những HS có kết quả thí nghiệm chưa tốt, để nhận xét và hướng dẫn HS khắc phục, rút kinh nghiệm.

#4. Chữa bài tập, nhận xét và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (Khoảng 10 phút giao nhiệm vụ thực hiện ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về tách chất ra khỏi hỗn hợp vào một số trường hợp của thực tiễn.

b) Nội dung: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà dưới đây:

Nước biển chiếm khoảng 3/4 diện tích bề mặt trái đất, tuy nhiên nước biển là nước mặn (có lẫn muối ăn) nên không thể sử dụng để uống. Ngư dân và chiến sĩ ngoài hải đảo thường phải sử dụng rất tiết kiệm nước ngọt do khan hiếm nguồn nước ngọt và giá thành vận chuyển nước ngọt từ đất liền ra khá cao. Em hãy tra cứu thông tin từ mạng internet, SGK,... và cho biết:

i) Có thể tách lấy nước ngọt từ nước biển được không? Tại sao?

ii) Đề xuất một quy trình phù hợp để tách nước ngọt từ nước biển.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS:

– Có thể tách nước ngọt từ nước biển bằng phương pháp làm bay hơi sau đó ngưng tụ nước,...

– HS tự đề xuất quy trình để tách nước ngọt từ nước biển.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ như mục **Nội dung** và yêu cầu HS thực hiện, có thể hỗ trợ HS nếu cần thiết. HS nộp bài qua hệ thống quản lý học tập.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập và nộp bài qua hệ thống quản lý học tập.

#3. GV nhận xét và đánh giá bài làm của HS.

....., ngày tháng năm 2021

Người kiểm duyệt

Giáo viên

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

BÀI 2. TÁCH CHẤT RA KHỎI HỖN HỢP

Môn học: Khoa học tự nhiên Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.
- Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.
- Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Một số cách đơn giản (lọc, cô cạn, chiết) để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó trong thực tiễn.

2. Về năng lực

- Xác định được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp.
- Tách được chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.
- Vận dụng được kiến thức và kĩ năng về tách chất ra khỏi hỗn hợp vào một số trường hợp trong đời sống thực tiễn.

3. Về phẩm chất: Rèn luyện tính cẩn thận, chăm chỉ khi thực hiện tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Sách giáo khoa môn Khoa học tự nhiên 6 (Cánh Diều).
- Hoá chất: dung dịch NaCl; cát; dầu ăn, nước.
- Dụng cụ: + Khi HS thực hiện thí nghiệm trong phòng thí nghiệm: Cốc thuỷ tinh, đèn cồn, bình tam giác, phễu chiết, phễu lọc (thuỷ tinh), giấy lọc.
- + Khi HS thực hiện thí nghiệm ở nhà: xoong, bếp ga/bếp điện, chai nhựa, phễu nhựa, giấy

lọc.

– HS sử dụng tài khoản Google Classroom/ Microsoft Teams... được nhà trường/GV cung cấp.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (thực hiện ở nhà, trước giờ học)

a) Mục tiêu: Tạo tình huống/vấn đề, kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới của HS. Huy động một số kiến thức thực tiễn của HS về tách chất trong đời sống.

b) Nội dung:

Nhiệm vụ học tập số 1 (Thực hiện cá nhân) Hoàn thành nhiệm vụ theo bảng dưới đây:			
STT	Hỗn hợp	Yêu cầu	Đề xuất cách thực hiện tách chất ra khỏi hỗn hợp
1	Dung dịch muối ăn	Tách muối ăn ra khỏi dung dịch	?
2	Nước có lẫn cát	Tách cát ra khỏi hỗn hợp	?
3	Nước và dầu ăn	Tách dầu ăn ra khỏi hỗn hợp	?

c) Sản phẩm

Phương án đề xuất cách thực hiện tách chất ra khỏi hỗn hợp của các HS:

(1) Tách muối ăn ra khỏi dung dịch muối ăn: cô cạn, đun nóng, bay hơi,...;

(2) Tách cát ra khỏi hỗn hợp nước và cát: lọc, gạn,...;

(3) Tách dầu ăn ra khỏi hỗn hợp nước và dầu ăn: chiết,...

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ học tập số 1 cho HS thực hiện ở nhà (thực hiện cá nhân). Yêu cầu HS đọc SGK Khoa học tự nhiên 6 (Tr. 67 – 70, Cánh Diều), hoàn thành và nộp sản phẩm học tập vào thời gian trước khi tổ chức tiết học.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS đọc SGK Khoa học tự

niên 6 (Tr. 67 – 70, Cánh Diều) và thực hiện nhiệm vụ học tập số 1 (cá nhân, ở nhà), đề xuất cách thực hiện tách chất ra khỏi hỗn hợp. GV theo dõi từ xa, nắm bắt tiến độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS để kịp thời hỗ trợ.

#3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: HS nộp bài thông qua hệ thống quản lí học tập (hoặc qua email) cho GV. GV theo dõi, hỗ trợ những HS gặp khó khăn cần giúp đỡ.

#4: GV kết luận, nhận định: GV xem xét sản phẩm của các HS, phát hiện, chọn ra những HS có kết quả khác nhau và những tình huống cần đưa ra thảo luận trước lớp.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu một số phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp (trực tuyến, khoảng 40 phút)

a) Mục tiêu: – Xác định được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp; Tách được chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách cô cạn, lọc, chiết.

b) Nội dung

b.1) Báo cáo sản phẩm của hoạt động Mở đầu

Nhiệm vụ học tập số 2

(Thực hiện theo nhóm)

(1) Thảo luận thống nhất về đáp án cho các câu hỏi trong nhiệm vụ học tập số 1 và chuẩn bị trình bày bài báo cáo sản phẩm của nhóm trước lớp.

(2) Lắng nghe phần trình bày của các nhóm khác, ghi lại những nội dung của nhóm bạn có kết quả khác với nhóm em và tìm nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau đó.

b.2) Tìm hiểu phương pháp cô cạn, lọc, chiết để tách chất ra khỏi hỗn hợp

Nhiệm vụ học tập số 3

(1) Quan sát video/mô phỏng về các phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp: cô cạn, lọc, chiết và hoàn thành bảng dưới đây:

STT	Phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp	Phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp dựa trên tính chất vật lí nào của chất?
1	Cô cạn	?
2	Lọc	?

3	Chiết	?
---	-------	---

(2) *Xác định tên của các phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp tương ứng với mỗi cách tách chất đã đề xuất ở hoạt động “Mở đầu”.*

c) Sản phẩm:

b.1) HS ghi lại được những nội dung của các nhóm có kết quả khác với nhóm mình, đưa ra nhận định kết quả nào đúng và giải thích tại sao.

Ví dụ: Phương án đề xuất cách thực hiện tách muối ăn ra khỏi dung dịch muối ăn là: cô cạn, đun nóng, bay hơi; Tuy nhiên một số nhóm đề xuất phương án: lọc.

Nguyên nhân: Một số nhóm có kết sai do chưa xác định được đúng tính chất của chất để đề xuất phương án tách chất ra khỏi hỗn hợp.

b.2) (1) Tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng phương pháp cô cạn dựa vào các tính chất vật lí sau của chất: *các chất rắn tan, khó bay hơi, bền với nhiệt độ cao.*

(2) Tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng phương pháp lọc dựa vào tính chất vật lí sau của chất: *các chất rắn không tan trong chất lỏng.*

(3) Tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng phương pháp chiết dựa vào tính chất vật lí sau của chất: *các chất lỏng không hoà tan trong nhau.*

– Tên của các phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp tương ứng với mỗi cách tách chất đã đề xuất ở hoạt động “Mở đầu”: Tách muối ăn ra khỏi dung dịch muối ăn: *cô cạn*; Tách cát ra khỏi hỗn hợp nước và cát: *lọc*; Tách dầu ăn ra khỏi hỗn hợp nước và dầu ăn: *chiết*.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao lần lượt cho các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ học tập số 2 và số 3 như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ:

b.1) Đại diện từ 1 – 2 nhóm HS báo cáo kết quả hoạt động nhóm, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

b.2) HS quan sát video/mô phỏng về các phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp: cô cạn, lọc, chiết và thảo luận hoàn thành nhiệm vụ học tập số 3 theo nhóm (5 – 6 HS/nhóm) thông qua sử dụng một số phần mềm/ứng dụng của internet hỗ trợ thảo luận trực tuyến như: Padlet, Zalo,...

#3: b.1) GV tổ chức cho các nhóm tự nhận xét sự giống nhau và khác nhau giữa phương

án mà nhóm mình đề xuất so với kết quả của nhóm bạn; yêu cầu HS thảo luận các nội dung sau đây:

- Trong các phương án đề xuất tách chất ra khỏi hỗn hợp, kết quả nào là đúng? Tại sao?
- Dựa vào tính chất nào của chất để có thể thực hiện tách chất ra khỏi hỗn hợp theo phương án của nhóm đã đề xuất?

b.2) GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập số 3.

#4: GV kết luận:

b.1) (1) Có thể dựa vào tính chất vật lí của chất để tách chất ra khỏi hỗn hợp.

(2) Một số phương pháp đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp dựa vào tính chất vật lí của chất như: cô cạn, lọc và chiết.

GV nêu vấn đề: Các phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp (cô cạn, lọc, chiết) được thực hiện dựa vào tính chất vật lí nào của chất?

b.2) i) *Dựa trên sự khác nhau về tính chất vật lí của các chất để tách chất khỏi hỗn hợp.*

ii) *Tách chất rắn tan, khó bay hơi, bền với nhiệt độ cao khỏi dung dịch của nó bằng cách cô cạn.*

iii) *Tách chất rắn không tan trong chất lỏng ra khỏi hỗn hợp của chúng bằng cách lọc.*

iv) *Tách các chất lỏng không hoà tan trong nhau và tách lớp bằng cách chiết.*

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 35 phút)

a) Mục tiêu: Rèn kĩ năng lựa chọn và sử dụng các phương pháp tách chất phù hợp để tách chất ra khỏi hỗn hợp.

b) Nội dung:

HS thực hiện trả lời các câu hỏi/bài tập 1, 2, 3 4, 5 dưới đây:

Câu 1: Trình bày cách tách chất ra khỏi hỗn hợp:

- a) Tách đường ra khỏi hỗn hợp nước đường.
- b) Tách bột mì ra khỏi hỗn hợp bột mì và nước.
- c) Tách xăng ra khỏi hỗn hợp xăng và nước.

Câu 2: Đường bị lẫn một ít cát. Trình bày phương pháp để làm sạch đường.

Câu 3: Nêu một số ứng dụng của phương pháp lọc, phương pháp cô cạn trong thực tế.

Câu 4: Thực hiện các thí nghiệm dưới đây ở nhà, quay lại video của từng thí nghiệm đã làm và gửi sản phẩm lên hệ thống học tập.

Thí nghiệm 1: Tách muối ăn ra khỏi dung dịch nước muối ăn bằng cách cô cạn theo các bước sau:

- Lấy 100ml dung dịch nước muối ăn vào xoong (hoặc một dụng cụ có thể sử dụng để đun nóng trong gia đình).
- Đun nóng xoong chứa dung dịch nước muối ăn trên bếp để nước bay hơi hết. Quan sát hiện tượng và giải thích.

Thí nghiệm 2: Tách cát ra khỏi hỗn hợp cát với nước bằng cách lọc theo các bước sau:

- Gấp giấy lọc và đặt vào phễu lọc (sử dụng phễu nhựa).
- Đặt phễu lọc lên một chai nhựa, làm ướt giấy lọc bằng nước.
- Đổ cát trong hỗn hợp lắng xuống.
- Rót từ từ hỗn hợp cát và nước xuống phễu lọc đã có giấy lọc, tráng cốc và đổ tiếp vào phễu. Chờ cho nước chảy xuống chai nhựa.

c) Sản phẩm

Câu 1: a) Phương pháp cô cạn: Cô cạn hỗn hợp nước đường, nước bay hơi ta thu được đường.

b) Phương pháp lọc: Vì bột mì không tan trong nước nên dùng phễu lọc sẽ tách riêng được bột mì ra khỏi nước.

c) Phương pháp chiết: Xăng không tan trong nước nổi lên trên, dùng phễu chiết tách nước phía dưới sẽ thu được xăng và nước riêng.

Câu 2: Sử dụng kết hợp phương pháp lọc và cô cạn: Hòa tan hỗn hợp đường và cát vào nước. Khi đó đường bị tan trong nước còn lại cát không tan. Cho giấy lọc vào phễu, lọc và thu phần nước lọc, đem cô cạn phần nước lọc ta thu được đường.

Câu 3:

- + Phương pháp lọc: Lọc nước sinh hoạt từ mạch nước ngầm (nước giếng),...
- + Phương pháp cô cạn: sản xuất muối ăn từ nước biển,...

Câu 4: 02 video tiến hành thí nghiệm ở nhà của HS.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ: Trước tiết học sau, GV giao cho HS các câu hỏi/bài tập; yêu cầu làm câu hỏi/bài tập vào vở và nộp bài thông qua hệ thống quản lí học tập.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS làm bài tập. GV theo dõi, gợi ý và hỗ trợ, giải đáp thắc mắc nếu có.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến): GV yêu cầu 3 HS trình bày câu trả lời cho các câu hỏi/bài tập 1, 2, 3 (mỗi HS trình bày một câu trả lời cho một câu hỏi). Các HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhấn mạnh: *Tùy vào đặc điểm tính chất vật lí của từng chất trong hỗn hợp để lựa chọn phương pháp tách chất phù hợp.*

– GV nhận xét (đánh giá) kết quả của các video thí nghiệm (sản phẩm của bài tập 4 thực hành thí nghiệm cô cạn và lọc ở nhà). Chú ý đến những HS có kết quả thí nghiệm chưa tốt, để nhận xét và hướng dẫn HS khắc phục, rút kinh nghiệm.

– Chữa bài tập, nhận xét và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kĩ năng về tách chất ra khỏi hỗn hợp vào một số trường hợp của thực tiễn.

b) Nội dung: (Nhiệm vụ về nhà)

Nước biển chiếm khoảng 3/4 diện tích bề mặt trái đất, tuy nhiên nước biển là nước mặn (có lẫn muối ăn) nên không thể sử dụng để uống. Ngư dân và chiến sĩ ngoài hải đảo thường phải sử dụng rất tiết kiệm nước ngọt do khan hiếm nguồn nước ngọt và giá thành vận chuyển nước ngọt từ đất liền ra khá cao. Em hãy tra cứu thông tin từ mạng internet, SGK,... và cho biết:

a) Có thể tách lấy nước ngọt từ nước biển được không? Tại sao?

b) Đề xuất một quy trình phù hợp để tách nước ngọt từ nước biển.

c) Sản phẩm:

- Có thể tách nước ngọt từ nước biển bằng phương pháp làm bay hơi sau đó ngưng tụ nước,...

- HS tự đề xuất quy trình để tách nước ngọt từ nước biển.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: GV yêu cầu HS nộp bài qua hệ thống quản lí học tập; GV nhận xét vào bài làm. GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu trước lớp vào thời điểm thích hợp.

VI. Môn Khoa học tự nhiên (Sinh học)

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

BÀI 3. KHOÁ LƯƠNG PHÂN

Môn học: Khoa học tự nhiên Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt: Thông qua ví dụ nhận biết được **cách xây dựng khoá lưỡng phân** và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.

- 1. Về kiến thức:** Trong bài này, HS được học về: Khóa lưỡng phân, cách xây dựng khóa lưỡng phân.
- 2. Về năng lực:** Nhận biết được đặc điểm đối lập để phân chia sinh vật thành 2 nhóm; xác định được các bước để xây dựng khóa lưỡng phân dựa trên một cặp đặc điểm đối lập; vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học về khóa lưỡng phân để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.
- 3. Về phẩm chất:** Yêu quý và trân trọng đa dạng sinh học ở địa phương, sự khác biệt giữa các sinh vật.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình Một số loài động vật và Sơ đồ phân loại một số loài động vật dựa vào khóa lưỡng phân (bổ sung thêm chú thích các bước (i), bước (ii), bước (iii) tại vị trí các cặp tiêu chí đối lập)
- SGK Khoa học tự nhiên 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: HS xác định cách phân loại các loài sinh vật quen thuộc xung quanh.

b) Nội dung: GV yêu cầu HS

- (1) kể tên 4 loài sinh vật thuộc giới thực vật – động vật ở trong vườn trường;
- (2) nêu cách phân biệt các loài sinh vật ở trên?

c) Sản phẩm:

1) HS có thể liệt kê: hoa mười giờ, con giun đất, con kiến, con bọ rùa.

2) Có thể phân biệt các loài sinh vật trên dựa trên hệ thống đơn vị phân loại, đây là các loài khác nhau.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ. HS ghi 4 loài sinh vật vào trong vở. Nếu HS chưa biết cách chọn đặc điểm phân biệt, GV gợi ý HS xác định đặc điểm bên ngoài của mỗi loài sinh vật trên để đề xuất cách phân biệt chúng.

#3: GV mời 1–2 HS kể tên 4 loài động vật – thực vật để ghi lên bảng. Với ý 2, HS có thể phân biệt 4 loài sinh vật trên dựa vào kiến thức các bậc phân loại đã học, hoặc có thể liệt kê các sinh vật với nhiều đặc điểm khác nhau. GV yêu cầu HS chọn lọc ra đặc điểm quan trọng nhất khi miêu tả các sinh vật ở trên.

#4: GV không phán xét câu trả lời của HS, GV nêu vấn đề: “Hệ thống phân loại sinh vật giúp xác định tên sinh vật và mối quan hệ họ hàng giữa các sinh vật, để xác định được đặc điểm của loài nào đó, người ta sử dụng nhiều khóa phân loại, phổ biến nhất là khóa lưỡng phân. Vậy khóa lưỡng phân là gì? các bước xây dựng khóa lưỡng phân? Vận dụng khóa lưỡng phân để phân biệt 4 sinh vật trong vườn trường hay phân biệt bất kì nhóm sinh vật trong thực tế bằng cách nào?”.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu cách sử dụng khóa lưỡng phân trong phân loại sinh vật (35 phút)

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm khóa lưỡng phân; xác định được các bước để xây dựng khóa lưỡng phân.

b) Nội dung

1) Các đặc điểm để phân biệt các động vật trong hình thành các nhóm khác nhau ở các bước (i); (ii); (iii) là gì?

2) Trong từng bước phân loại, từ đầu đến cuối của sơ đồ (i, ii, iii), các động vật luôn được chia thành mấy nhóm?

3) Cách phân biệt các sinh vật ở hoạt động mở đầu đã đúng chưa? Chưa đúng ở đâu?

c) Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở:

1) Dựa vào đặc điểm (có/không có) của chân, của vây, của cánh, số lượng chân.

2) Các động vật luôn được chia thành 2 nhóm.

Bước (i). Chia động vật thành 2 nhóm: Cơ thể không có chân (con cá rô, con lươn); cơ thể có chân (con chuồn chuồn, con nhện, con nhặng xanh, con cua đồng)

Bước (ii). Đối với động vật không có chân, chia thành 2 nhóm: cơ thể có vảy (cá rô); cơ thể không có vảy (con lươn).

Đối với động vật có chân, chia thành 2 nhóm: cơ thể có cánh (con chuồn chuồn, con nhặng xanh); cơ thể không có cánh (con nhện nhện, con cua đồng).

Bước (iii). Đối với động vật không có cánh dựa vào số lượng chân để xác định: con nhện nhện, con cua đồng.

3) Bổ sung đặc điểm các sinh vật, xác định cặp đặc điểm đặc trưng đối lập.

d) Tổ chức thực hiện

#1: HS được yêu cầu quan sát Hình 26.1, sơ đồ 26.2. trong SGK phân loại các sinh vật gồm: A. Con nhện nhện, B. Con chuồn chuồn, C. Con cua đồng, D. Con lươn, E. Con cá rô, G. Con nhặng xanh; lắng nghe giáo viên mô tả các bước xây dựng khóa lưỡng phân để trả lời các câu hỏi trong mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện theo cặp đôi, chú ý đặc điểm.

#3: GV 1–2 đại diện nhóm HS trình bày tại chỗ để tìm ra cặp đặc điểm đối lập để phân biệt các động vật trong sơ đồ 26.2; với ý 2, GV khuyến khích HS phát biểu khái niệm khóa lưỡng phân, các bước xây dựng khóa lưỡng phân; với ý 3, GV nhắc nhở để xây dựng sơ đồ khóa lưỡng phân cần mô tả được các đặc điểm của sinh vật sau đó mới xác định đặc điểm đặc trưng nhất mà nhóm sinh vật này có, nhóm sinh vật khác không có.

– GV cung cấp thông tin, kết luận để HS ghi vào vở:

+ Khóa lưỡng phân (lưỡng là 2, phân là phân loại): dùng để phân chia sinh vật thành từng nhóm, dựa trên sự giống – khác nhau về đặc điểm của sinh vật.

+ Có thể dùng nhiều đặc điểm của sinh vật để xây dựng khóa lưỡng phân.

+ Các đặc điểm đối lập khi được khái quát còn được gọi là **tiêu chí phân loại** (ví dụ: cơ thể có 4 cánh/cơ thể có 2 cánh → khái quát thành tiêu chí: dựa trên số lượng cánh).

+ Các bước xây dựng khóa lưỡng phân.

Bước 1: Xác định đặc điểm đặc trưng của mỗi đại diện sinh vật.

Bước 2: Dựa vào 2 đặc điểm đối lập phân chia sinh vật thành hai nhóm.

Bước 3: Tiếp tục phân chia các nhóm trên thành hai nhóm cho đến khi mỗi nhóm chỉ còn một sinh vật.

Bước 4: Vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 40 phút)

a) Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức về các bước xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại sinh vật.

b) Nội dung

Câu 1. Hãy vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân cho các động vật ở hình 26.1 bằng cách sử dụng tiêu chí phân loại khác so với tiêu chí ở hình 26.2. trong SGK.

Câu 2. Vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân cho các sinh vật ở hoạt động Mở đầu.

Câu 3. Dưới đây bảng phân loại của một số loài cây:

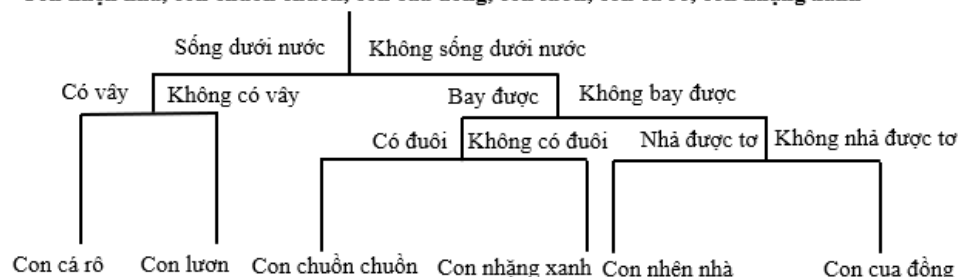
Các bước	Đặc điểm	Tên cây	Câu hỏi
1	a. Sống dưới nước	Đi đến bước 2	Hãy xác định một đôi đặc điểm đối lập để phân biệt 4 loại cây trong bảng? Vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân cho 4 cây dựa vào các thông tin trên?
	b. Không sống dưới nước	Đi đến bước 3	
2	a. Lá có gân hình cung	Cây bèo Nhật Bản	
	b. Lá có gân hình song song	Cây bèo cái	
3	a. Lá đơn	Cây xoài	
	b. Lá kép	Cây phượng	

c) Sản phẩm

Câu 1. Có thể sử dụng tiêu chí phân loại về: nơi sống, đặc điểm vây, khả năng bay, đặc điểm đuôi, khả năng nhả tơ.

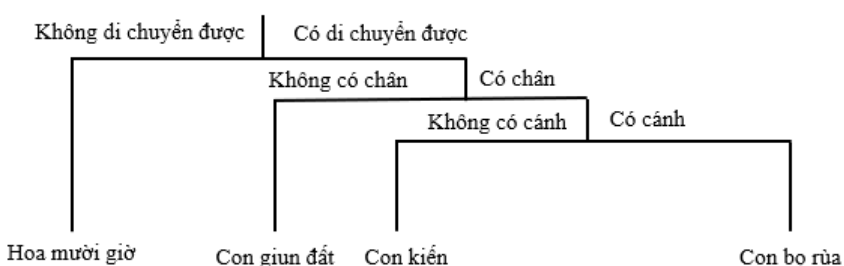
Sơ đồ khóa lưỡng phân có thể vẽ như sau:

Con nhện nhà, con chuồn chuồn, con cua đồng, con lươn, con cá rô, con nhặng xanh



Câu 2. Sơ đồ khóa lưỡng phân có thể như sau:

Hoa mười giờ, con giun đất, con kiến, con bọ rùa

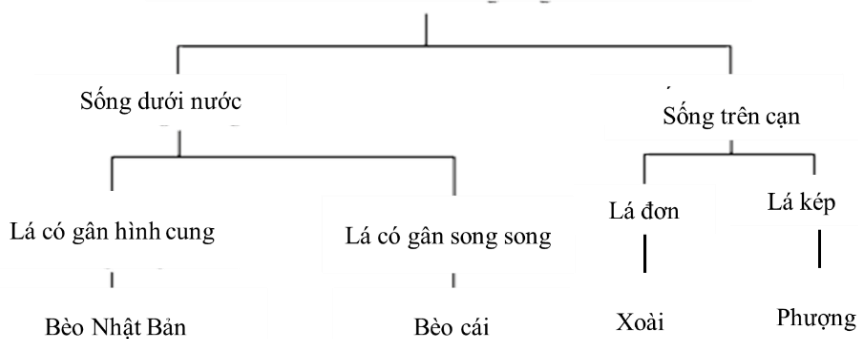


Câu 3.

Đôi đặc điểm đối lập: sống dưới nước/không sống dưới nước; lá có gân hình cung/lá không có gân hình cung; lá đơn/không phải là lá đơn.

Sơ đồ khóa lưỡng phân có thể vẽ như sau:

Cây phượng, cây bèo Nhật Bản, cây bèo cái, cây xoài



d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS các bài tập (từng câu) và yêu cầu làm bài tập vào vở.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ.

#3: Câu 1. GV gợi ý để HS xác định tiêu chí phân loại bằng cách: liệt kê đặc điểm có ở nhóm sinh vật này nhưng không có ở nhóm sinh vật khác, chọn lọc đặc điểm đặc trưng nhất theo cặp; có thể chọn 2 – 3 HS liệt kê, chọn lựa cặp đặc điểm đối lập. GV kết luận: dựa trên tiêu chí phân loại, có nhiều cách khác nhau để phân biệt các loài sinh vật; lưu ý khi vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân, chú ý các cách khác nhau khi viết vẽ và ghi chú tiêu chí phân loại trên sơ đồ; GV có thể cho HS tham khảo 1 cách vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân như trong mục *Sản phẩm*.

Câu 2. GV khuyến khích HS khái quát đặc điểm đối lập thành tiêu chí phân loại. GV có thể cho HS tham khảo 1 cách vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân như trong mục *Sản phẩm*.

Câu 3. GV gợi ý dựa vào đặc điểm để khái quát hóa thành tiêu chí phân loại; có thể yêu cầu HS chụp nhanh sản phẩm rồi gửi lên hệ thống học tập của lớp. GV nhận xét, trình bày kết quả như trong mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học về cách xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại các loài sinh vật sống ở địa phương

b) Nội dung: Nhiệm vụ về nhà: Nhiệm vụ giao về nhà: xây dựng khóa lưỡng phân các loài sinh vật mà em quan sát được (trong nhà, ngoài vườn, ao, cánh đồng,...)

c) Sản phẩm: Sơ đồ khóa lưỡng phân được trình bày vào vở

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: – GV chọn thời điểm thích hợp để kiểm tra sản phẩm đã thực hiện của HS.

– GV tổ chức cho 2 HS cùng bàn đối chéo vở ghi sản phẩm và mời đại diện 3 – 5 HS trao đổi, nhận xét sản phẩm của bạn.

– GV chốt “Các loài sinh vật trong tự nhiên rất đa dạng, có những nét khác biệt, chúng ta cần phân loại chúng để tiện cho nghiên cứu và sản xuất”.

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

BÀI 3. KHOÁ LƯƠNG PHÂN

Môn học: Khoa học tự nhiên Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt: Thông qua ví dụ nhận biết được **cách xây dựng khoá lưỡng phân** và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.

- 1. Về kiến thức:** Trong bài này, HS được học về: Khóa lưỡng phân, cách xây dựng khóa lưỡng phân.
- 2. Về năng lực:** Nhận biết được đặc điểm đối lập để phân chia sinh vật thành 2 nhóm; xác định được các bước để xây dựng khóa lưỡng phân dựa trên một cặp đặc điểm đối lập; vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học về khóa lưỡng phân để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.
- 3. Về phẩm chất:** Yêu quý và trân trọng đa dạng sinh học ở địa phương, sự khác biệt giữa các sinh vật.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- HS sử dụng tài khoản trên hệ thống quản lí học tập được nhà trường cung cấp.
- SGK Khoa học tự nhiên 6 (Kết nối tri thức).

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (thực hiện ở nhà, trước giờ học)

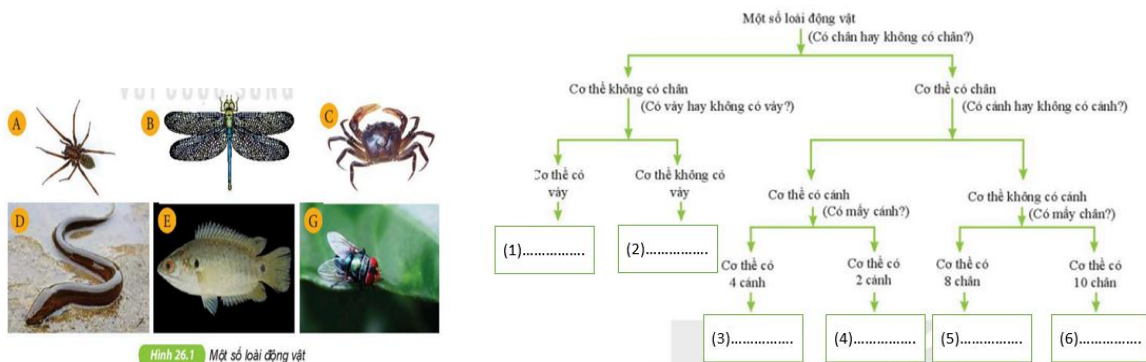
a) Mục tiêu: HS xác định được tên sinh vật dựa trên các đặc điểm của cơ thể sinh vật; bước đầu sử dụng được các cặp đặc điểm đối lập để xây dựng sơ đồ phân loại của các sinh vật quen thuộc.

b) Nội dung:

Thực hiện các việc sau đây và trả lời câu hỏi:

1. Hình 26.1. trong SGK là ảnh 6 loài sinh vật. Em hãy: xác định tên loài sinh vật (A), (B), (C), (D), (E), (G)? Điền tên các sinh vật vào chỗ trống (1), (2), (3), (4), (5), (6) ở sơ đồ

phân loại một số loài động vật? Giải thích vì sao em có sự lựa chọn đó? Nhìn vào sơ đồ phân loại, để tách các loài động vật trên thành hai nhóm cần dựa vào các đặc điểm nào?



2. Xây dựng khóa lưỡng phân của 4 loại rau gia đình em thường ăn và ghi lại kết quả:

- Mỗi loại rau có đặc điểm gì?
- Đặc điểm nổi bật mà nhóm rau (cây rau) này có mà nhóm rau (cây rau) khác không có?
- Vẽ lại hoặc chụp ảnh lại sơ đồ phân biệt 4 loại rau.

c) Sản phẩm

1. Tên của các loài sinh vật: A. Con nhện nhà, B. Con chuồn chuồn, C. Con cua đồng, D. Con lươn, E. Con cá rô, G. Con nhặng xanh.

Điền tên sinh vật vào chỗ trống: (1)–E, (2)–D, (3)–B, (4)–G, (5)–A, (6)–C.

Dựa vào đặc điểm bên ngoài của cơ thể để xác định loài sinh vật trong sơ đồ.

- Con cá rô: không có chân, cơ thể có vây.
- Con lươn: không có chân, cơ thể không có vây.
- Con chuồn chuồn: có chân, cơ thể có cánh, có 4 cánh.
- Con nhặng xanh: có chân, cơ thể có cánh, có 2 cánh.
- Con nhện nhà: có chân, cơ thể không có cánh, có 8 chân.
- Con cua đồng: có chân, cơ thể không có cánh, có 10 chân.

Để tách 6 động vật trên thành 2 nhóm dựa vào đặc điểm (có/không có) của chân, của vây, của cánh, số lượng chân.

2. Xây dựng khóa lưỡng phân của 4 loại rau gia đình sử dụng (minh họa): lá lốt, lá gừng, lá rau ngót, lá rau đay; Đặc điểm các loại rau:

- Lá rau đay: mép lá có răng cưa, lá hình trứng dài nhọn, phía gốc lá tròn có 3 – 5 gân ở phía dưới.
- Lá gừng: mép lá không có răng cưa, lá hình mũi mác thuôn dài, gân lá song song.
- Lá lốt: mép lá không có răng cưa, lá hình tim, mặt lá láng bóng, gân lá hình mạng, 5 gân ở phía dưới.
- Lá rau ngót: mép lá không có răng cưa, lá hình trứng, gân hình mạng có 1 gân chính.

Đặc điểm nổi bật để phân biệt 4 loại rau: mép lá (có răng cưa/không có răng cưa), gân lá (song song/hình mạng), hình dạng lá (có hình tim/không có hình tim).

Sơ đồ khóa lưỡng phân 4 loại rau: lá lốt, lá gừng, lá rau ngót, lá rau đay.



d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS các nhiệm vụ như mục **Nội dung** và yêu cầu HS nộp lại sản phẩm chậm nhất vào buổi tối trước giờ học.

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn):** HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV theo dõi từ xa, hỏi thăm quá trình làm bài có gì khó khăn để kịp thời hỗ trợ.

#3: HS **báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** HS nộp bài thông qua hệ thống quản lí học tập. GV theo dõi, hỗ trợ những HS gặp khó khăn do vấn đề kĩ thuật.

#4: GV **kết luận, nhận định:** GV xem xét sản phẩm của HS, phát hiện, chọn ra những bài có kết quả khác nhau và những tình huống cần đưa ra thảo luận trước lớp.

2. Hoạt động 2: Cách xây dựng khóa lưỡng phân (trực tuyến) (khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: HS nêu được tên, đặc điểm của sinh vật, lựa chọn được đặc điểm đặc trưng – đối lập nhau để phân chia sinh vật thành hai nhóm; xác định được các bước xây dựng khóa lưỡng phân.

b) Nội dung

(i) Chuẩn bị để trình bày về bài làm của mình trước lớp.

(ii) Lắng nghe phần trình bày của các bạn khác, ghi lại những nội dung bạn có kết quả khác với em và tìm nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau đó.

c) Sản phẩm: HS ghi lại được những nội dung mà các bạn khác có kết quả khác với mình, đưa ra nhận định kết quả nào đúng và giải thích lí do, ví dụ: Em có thể đưa ra đặc điểm (có/không có) của chân, của vảy, của cánh, số lượng chân để phân biệt các loài sinh vật, tuy vậy có bạn lại không xác định được đặc điểm đặc trưng hoặc có bạn xác định được 1 đặc điểm đặc trưng – đối lập, có bạn lại nêu đặc điểm đặc trưng không theo trật tự (cơ thể không cánh, cơ thể có chân, cơ thể không có vảy,...).

Nguyên nhân: chưa quan sát kĩ đặc điểm phân biệt, đối lập nhau ở từng bước thực hiện.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: Một số HS trình bày về bài làm của mình khi được GV chỉ định. Các HS khác thực hiện nhiệm vụ (ii). GV điều hành phần trình bày, đặt thêm câu hỏi để làm rõ sự giống và khác nhau trong mỗi bài

#3: GV nhận xét sơ lược về sự giống nhau và khác nhau trong bài làm của cả lớp; yêu cầu HS thảo luận các nội dung sau đây:

(i) Trong các kết quả xác định đặc điểm đặc trưng để phân chia sinh vật thành 2 nhóm, kết quả nào là đúng nhất? Tại sao?

(ii) Cho một số bước xây dựng khóa lưỡng phân như sau:

(1) Vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân.

(2) Xác định đặc điểm đặc trưng của mỗi đại diện sinh vật.

(3) Dựa vào 2 đặc điểm đối lập phân chia sinh vật thành hai nhóm.

(4) Tiếp tục phân chia các nhóm trên thành hai nhóm cho đến khi mỗi nhóm chỉ còn một sinh vật.

Sắp xếp các bước để có trình tự đúng khi xây dựng khóa lưỡng phân?

(ii) Cách xây dựng khóa lưỡng phân của một số bạn (thông qua hình vẽ hoặc ảnh chụp) đã đúng chưa? Chưa đúng ở đâu?

#4: GV kết luận và nhận định:

(i) Kết quả xác định đặc điểm đặc trưng về có/không có: chân, vây, cánh; số lượng cánh là đầy đủ nhất. Có một số bạn chỉ nêu 1 đặc điểm phân biệt là chưa đầy đủ hoặc nêu các đặc điểm không theo trật tự. Do vậy, để xác định đầy đủ các đặc điểm phân biệt cần đọc các đặc điểm theo cặp (có/không có) theo chiều từ trên xuống dưới. Các đặc điểm đối lập khái quát còn được gọi là **tiêu chí phân loại**.

Khóa lưỡng phân là cách phân loại sinh vật dựa trên 1 đôi đặc điểm đối lập để phân chia chúng thành 2 nhóm.

(ii) Các bước xây dựng khóa lưỡng phân: (2)–(3)–(4)–(1).

Bước 1. Xác định đặc điểm đặc trưng của mỗi đại diện sinh vật.

Bước 2. Dựa vào 2 đặc điểm đối lập phân chia sinh vật thành hai nhóm.

Bước 3. Tiếp tục phân chia các nhóm trên thành hai nhóm cho đến khi mỗi nhóm chỉ còn một sinh vật.

Bước 4. Vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân.

(iii) Để phân loại đúng sinh vật cần mô tả được đặc điểm sinh vật, xác định đặc điểm đặc trưng để phân chia sinh vật thành 2 nhóm, tiếp tục phân chia cho đến khi xác định được từng loài sinh vật.

– Đối với lá cây để ý tới: hình dạng, màu sắc, kích thước, kiểu gân lá, công dụng, ...

– Đối với con vật để ý tới đặc điểm của: chân, cánh, bộ lông – da, nơi sống, khả năng di chuyển,...

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: Rèn luyện cách xác định tiêu chí phân loại; vẽ sơ đồ phân loại khóa lưỡng phân.

b) Nội dung:

Câu 1. Hãy vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân cho các động vật ở hình 26.1 bằng cách sử dụng tiêu chí phân loại khác so với tiêu chí ở hình 26.2. trong SGK.

Câu 2. Dưới đây bảng phân loại của một số loài cây:

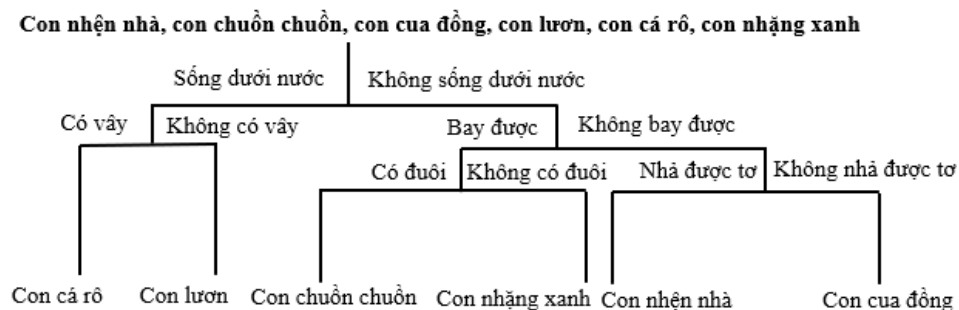
Các bước	Đặc điểm	Tên cây	Câu hỏi
1	a. Sống dưới nước	Đi đến bước 2	

	b. Không sống dưới nước	Đi đến bước 3	Hãy xác định một đôi đặc điểm đối lập để phân biệt 4 loại cây trong bảng? Vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân cho 4 cây dựa vào các thông tin trên?
2	a. Lá có gân hình cung	Cây bèo Nhật Bản	
	b. Lá có gân hình song song	Cây bèo cái	
3	a. Lá đơn	Cây xoài	
	b. Lá kép	Cây phượng	

c) Sản phẩm:

Bài 1. Có thể sử dụng tiêu chí phân loại về: nơi sống, đặc điểm vây, khả năng bay, đặc điểm đuôi, khả năng nhả tơ.

Sơ đồ khóa lưỡng phân có thể vẽ như sau:



Bài 2. Đôi đặc điểm đối lập: sống dưới nước/không sống dưới nước; lá có gân hình cung/lá không có gân hình cung; lá đơn/không phải là lá đơn.

Sơ đồ khóa lưỡng phân có thể vẽ như sau:



d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ: Trước tiết học sau, GV giao cho HS các bài tập; yêu cầu làm bài tập vào vở và nộp bài thông qua hệ thống quản lí học tập:

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS làm bài tập. GV theo dõi, gợi ý và hỗ trợ, giải đáp thắc mắc nếu có.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến):

Câu 1. GV gợi ý để HS xác định tiêu chí phân loại bằng cách: liệt kê đặc điểm có ở nhóm sinh vật này nhưng không có ở nhóm sinh vật khác, chọn lọc đặc điểm đặc trưng nhất theo cặp; có thể chọn 2–3 HS liệt kê, chọn lựa cặp đặc điểm đối lập. GV kết luận: dựa trên tiêu chí phân loại, có nhiều cách khác nhau để phân biệt các loài sinh vật; lưu ý khi vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân, chú ý các cách khác nhau khi viết vẽ và ghi chú tiêu chí phân loại trên sơ đồ; GV có thể cho HS tham khảo 1 cách vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân như trong mục **Sản phẩm**.

Câu 2. GV gợi ý dựa vào đặc điểm để khái quát hóa thành tiêu chí phân loại; có thể yêu cầu HS chụp nhanh sản phẩm rồi gửi lên hệ thống học tập của lớp. GV nhận xét, trình bày kết quả như trong mục **Sản phẩm**.

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về xây dựng khóa lưỡng phân để vẽ sơ đồ phân loại một số sinh vật trong nhà của em.

b) Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà: Quan sát ít nhất 4 sinh vật trong nhà của em (chó, mèo, muỗi, ruồi, thạch sùng, ... cây cau, cây lúa, cây xoài, cây hành, ...), hãy vẽ khóa lưỡng phân cho các loài sinh vật đó, chú thích rõ tiêu chí phân loại.*

c) Sản phẩm: *Sơ đồ phân loại các sinh vật được trình bày vào vở*

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ ở nhà**.

#3: GV yêu cầu HS nộp bài qua hệ thống quản lí học tập; GV nhận xét vào bài làm. GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu trước lớp vào thời điểm thích hợp.

VII. Môn Công nghệ

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

BÀI 1. THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG

Môn học: Công nghệ Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt:

- Nhận biết được một số nhóm thực phẩm chính, dinh dưỡng từng loại, ý nghĩa đối với sức khỏe con người.
- Hình thành thói quen ăn, uống khoa học.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Thực phẩm, dinh dưỡng trong thực phẩm, ý nghĩa của từng nhóm dinh dưỡng đối với sức khỏe con người, thói quen ăn uống khoa học.

2. Về năng lực:

- Nhận biết được một số nhóm thực phẩm chính.
- Trình bày được giá trị dinh dưỡng và ý nghĩa của từng nhóm thực phẩm đối với sức khỏe con người.
- Hình thành thói quen ăn uống khoa học.
- Vận dụng một cách linh hoạt kiến thức về nhóm thực phẩm chính và giá trị dinh dưỡng vào trong thực tiễn.

3. Về phẩm chất: Có trách nhiệm với bản thân và gia đình khi ý thức được tầm quan trọng của thực phẩm và dinh dưỡng đối với sức khỏe của chính mình và gia đình.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Phiếu học tập số 1: (Xem trong Nội dung hoạt động 2 mục III)
- Phiếu học tập số 2: (Xem trong Nội dung hoạt động 3 mục III)

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: Huy động khả năng quan sát và sự hiểu biết của HS để chỉ ra sự cần thiết của các nhóm thực phẩm khác nhau đối với sức khỏe của con người. Gợi sự tò mò và tạo tâm thế học tập cho HS vào nội dung bài học.

b) Nội dung

+ Kể tên các loại thực phẩm mà gia đình em thường sử dụng hàng ngày.

+ Những loại thực phẩm này có vai trò như thế nào đối với cơ thể?

c) Sản phẩm

+ *Các thực phẩm thường sử dụng trong gia đình rất đa dạng như: rau, thịt, cá, tôm, gạo.*

+ *Thực phẩm giúp cơ thể có đầy đủ chất dinh dưỡng để khỏe mạnh, hoạt động và phát triển bình thường*

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS kể tên các loại thực phẩm, suy nghĩ và trả lời.

#3: GV mời đại diện 2–3 học sinh trả lời. Giáo viên cho HS thảo luận tại sao có sự khác biệt trong nhu cầu sử dụng các loại thực phẩm giữa các thành viên trong gia đình, giữa các bạn cùng lớp với nhau.

#4: GV kết luận: Thực phẩm rất đa dạng và phong phú, chúng là nguồn cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể giúp con người phát triển cân đối, khỏe mạnh.

Từ đó, GV giao nhiệm vụ tiếp theo: đọc sách để tìm hiểu rõ hơn về các nhóm thực phẩm và giá trị dinh dưỡng đối với sức khỏe con người.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu các nhóm thực phẩm và nguồn cung cấp dinh dưỡng, thói quen ăn uống khoa học(khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: Nhận biết được một số nhóm thực phẩm chính, dinh dưỡng và ý nghĩa đối với sức khỏe con người; hình thành thói quen ăn uống khoa học.

b) Nội dung: *Đọc SGK (trang 23–25) nội dung “Một số nhóm thực phẩm” và- “Ăn uống khoa học”. Sau đó hoàn thiện phiếu học tập số*

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu 1. *Sắp xếp các loại thực phẩm mà gia đình em thường sử dụng vào cột (ii) tương ứng với các nhóm thực phẩm ở cột (i) và cho biết ý nghĩa của các thực phẩm đó đối với sức khỏe con người.*

STT	Nhóm thực phẩm (i)	Nguồn cung cấp (ii)	Ý nghĩa đối với con người(iii)
1	Giàu tinh bột, đường và chất xơ		
2	Giàu chất đạm		
3	Giàu chất béo		
4	Giàu vitamin		
5	Giàu khoáng chất		

Câu 2. Theo em, thế nào là một bữa ăn hợp lí? Hãy kể tên những việc em cần làm để có thói quen ăn uống khoa học.

c) Sản phẩm:

Câu 1.

STT	Nhóm thực phẩm (i)	Nguồn cung cấp (ii)	Ý nghĩa đối với con người (iii)
1	Giàu tinh bột, đường và chất xơ	Gạo, khoai, ngô, ngũ cốc, mật ong, bánh mì...	– Cung cấp năng lượng chủ yếu cho cơ thể. – Chất xơ hỗ trợ hệ tiêu hóa
2	Giàu chất đạm	Thịt nạc, cá, tôm, trứng, sữa, các loại đậu..	– Dinh dưỡng để cấu trúc cơ thể và giúp cơ thể phát triển tốt.
3	Giàu chất béo	Mỡ động vật, dầu thực vật, Bơ...	– Cung cấp năng lượng cho cơ thể. – Bảo vệ cơ thể và chuyển hóa một số loại vitamin

4	Giàu vitamin	Cà rốt, trứng, sữa, hoa quả,...	– Tăng cường sức đề kháng cho cơ thể
5	Giàu khoáng chất	Thịt cá, rau xanh, hải sản	– Giúp cho sự phát triển của xương, hoạt động của cơ bắp, cấu tạo hồng cầu.

Câu 2.

– Bữa ăn hợp lí là bữa ăn có sự kết hợp đa dạng và cân đối các nhóm thực phẩm để cung cấp đủ năng lượng và sự phát triển cần thiết cho cơ thể.

– Thói quen ăn uống khoa học: ăn đúng bữa, ăn đúng cách, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và uống đủ nước.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia lớp thành 4–6 nhóm, yêu cầu HS; thực hiện nhiệm vụ trong phiếu học tập như mục **Nội dung** và viết vào vở.

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc sách, thảo luận nhóm và hoàn thiện phiếu học tập số 1.

#3: GV mời đại diện 2 nhóm HS báo cáo kết quả hoạt động nhóm; mời các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV tổ chức cho HS thảo luận một số tình huống nhận biết một số nhóm thực phẩm như:

+ Nếu sắp xếp thịt bò vào cả 2 nhóm thực phẩm giàu chất đạm và nhóm giàu chất béo có được không? Tại sao?

+ Điều gì có thể xảy ra nếu chúng ta thường xuyên ăn nhiều đồ chiên xào?

#4: GV kết luận và HS ghi vào vở về:

+ 5 nhóm thực phẩm chính (Giàu tinh bột, đường và chất xơ, giàu chất đạm, giàu chất béo, giàu vitamin và khoáng chất), chất dinh dưỡng và ý nghĩa đối với sức khỏe.

+ Các loại thực phẩm thường chứa nhiều loại chất dinh dưỡng khác nhau, cần căn cứ vào tỉ lệ thành phần chất dinh dưỡng cao nhất để sắp xếp thực phẩm vào nhóm tương ứng.

+ Cần kết hợp đa dạng, cân đối các nhóm thực phẩm để cung cấp đủ năng lượng và sự phát triển cần thiết cho cơ thể, đồng thời duy trì thói quen ăn uống khoa học.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 35 phút)

a) **Mục tiêu:** Củng cố kiến thức về thực phẩm và dinh dưỡng và hình thành thói quen ăn uống khoa học.

b) **Nội dung**



Nhiệm vụ 1. Quan sát 3 thực đơn bữa ăn với các món ăn và lượng dinh dưỡng khác nhau có trong hình dưới đây

+ Kể tên các loại thực phẩm có trong từng bữa ăn, phân loại chúng thành các nhóm thực phẩm chính tương ứng.

+ Lựa chọn thực đơn bữa ăn nào là hợp lý nhất với cơ thể đang phát triển bình thường, giải thích tại sao?

Nhiệm vụ 2. Đóng vai thành các chuyên gia dinh dưỡng để tư vấn cho các bạn trong lớp về chế độ dinh dưỡng và đưa ra lời khuyên về cách chọn và kết hợp thực phẩm để có bữa ăn hợp lý. Thời gian hoạt động nhóm 10 phút.

Gợi ý:

PHIẾU TƯ VẤN DINH DƯỠNG

Họ và tên người tư vấn:

Họ và tên người được tư vấn:

Tuổi:

Các chỉ số cơ thể: Cân nặng:

– Chiều cao:

Tình trạng dinh dưỡng, chế độ ăn hiện tại:

.....
.....

Tư vấn dinh dưỡng: (lời khuyên)

c) Sản phẩm:

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS hoạt động nhóm đôi, thực hiện các nhiệm vụ như mục **Nội dung** và yêu cầu làm bài tập vào vở.

#2: HS thảo luận và viết câu trả lời vào vở.

GV quan sát, theo dõi và hỗ trợ HS nếu cần thiết. GV có thể gợi ý cho HS một số tình huống tư vấn dinh dưỡng như béo phì, suy dinh dưỡng

#3: Nhiệm vụ 1. GV mời đại diện của 1–2 nhóm lên báo cáo; HS nhóm khác góp ý, nhận xét. GV tổ chức cho HS thảo luận thêm về bữa ăn số 1 và 2: Đề xuất điều chỉnh thực đơn bữa ăn 1 và 2 sao cho hợp lí hơn.

Nhiệm vụ 2. GV chọn 1–2 nhóm lên báo cáo; GV tổ chức cho HS thảo luận: Cùng một độ tuổi, cùng chỉ số cơ thể, tại sao nhu cầu dinh dưỡng của 2 người lại có thể khác nhau?

GV nhận xét, cùng HS đưa ra kết luận cần căn cứ vào thể trạng, sức khỏe mà chế độ ăn của mỗi người sẽ khác nhau

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 10 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng một cách linh hoạt kiến thức về thực phẩm và dinh dưỡng vào trong thực tiễn; Có trách nhiệm với bản thân và gia đình khi ý thức được tầm quan trọng của thực phẩm và dinh dưỡng đối với sức khỏe của chính mình và gia đình.

b) Nội dung: Nhiệm vụ về nhà, HS hoàn thành các yêu cầu sau:

– Quan sát việc sử dụng thực phẩm của gia đình mình trong 1 tuần. Nhận xét sự lựa chọn đó đã phù hợp hay chưa? Em hãy đề xuất điều chỉnh lại cho hợp lí với các thành viên trong gia đình.

– Chia sẻ về cách lựa chọn các loại thực phẩm trong chế độ ăn hàng ngày, thói quen ăn uống khoa học với các thành viên trong gia đình để có bữa ăn hợp lí giúp cơ thể phát triển khỏe mạnh.

c) Sản phẩm: Bản báo cáo các nội dung theo yêu cầu được ghi vào vở.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục Nội dung và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: – GV yêu cầu HS nộp bài làm vào đầu buổi học tiếp theo; GV nhận xét vào bài làm (có thể cho điểm quá trình đối với một số HS).

– GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu và tuyên dương trước lớp vào thời điểm thích hợp.

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

BÀI 1. THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG

Môn học: Công nghệ Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt:

- Nhận biết được một số nhóm thực phẩm chính, dinh dưỡng từng loại, ý nghĩa đối với sức khỏe con người.
- Hình thành thói quen ăn, uống khoa học.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Thực phẩm và dinh dưỡng trong thực phẩm, ý nghĩa của từng nhóm dinh dưỡng đối với sức khỏe con người. Thói quen ăn uống khoa học.

2. Về năng lực

- Nhận biết được một số nhóm thực phẩm chính.
- Trình bày được giá trị dinh dưỡng và ý nghĩa của từng nhóm thực phẩm đối với sức khỏe con người.
- Hình thành thói quen ăn uống khoa học.
- Vận dụng một cách linh hoạt kiến thức về nhóm thực phẩm chính và giá trị dinh dưỡng vào trong thực tiễn.

3. Về phẩm chất: Có trách nhiệm với bản thân và gia đình khi ý thức được tầm quan trọng của thực phẩm và dinh dưỡng đối với sức khỏe của chính mình và gia đình.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- HS sử dụng tài khoản phần mềm học trực tuyến qua Zoom.
- SGK Công nghệ 6 (Kết nối tri thức)
- Phiếu học tập số 1: (Xem trong Nội dung hoạt động 1 mục III)
- Phiếu học tập số 2: (Xem trong Nội dung hoạt động 3 mục III)

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (thực hiện ở nhà, trước giờ học)

a) Mục tiêu: Bước đầu nhận biết được nhóm thực phẩm chính, giá trị dinh dưỡng từng loại và ý nghĩa đối với sức khỏe con người; nêu được cách làm để có được thói quen ăn uống hợp lí và khoa học

b) Nội dung:

Hoàn thành phiếu học tập và ghi kết quả vào vở:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu 1: Kể tên một số loại thực phẩm mà gia đình em thường sử dụng hàng ngày

Câu 2. Đọc phần “I. Một số nhóm thực phẩm chính” (SGK trang 22, 23, 24) và hoàn thành bảng sau:

STT	Nhóm thực phẩm (i)	Nguồn cung cấp (ii)	Ý nghĩa đối với con người (iii)
1	Giàu tinh bột, đường và chất xơ		
2	Giàu chất đạm		
3	Giàu chất béo		
4	Giàu vitamin		
5	Giàu khoáng chất		

Gợi ý:

– Nhận biết một số loại thực phẩm có trong Hình 4.1, Hình 4.2 và sắp xếp chúng theo các nhóm thực phẩm chính (điền tên thực phẩm vào cột ii tương ứng)

– Phân loại thực phẩm gia đình em thường sử dụng (điền tên thực phẩm bổ sung vào

cột ii tương ứng)

– Cho biết ý nghĩa của các thực phẩm đối với sức khỏe con người (điền vào cột iii tương ứng)

Câu 3. Theo em, thế nào là một bữa ăn hợp lí cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng cho cơ thể? Hãy kể tên những việc em cần làm để có thói quen ăn uống khoa học.

c) Sản phẩm

Câu 1 : Các thực phẩm thường sử dụng trong gia đình rất đa dạng như: rau, thịt, cá, tôm, gạo, trứng, trái cây,...

Câu 2:

STT	Nhóm thực phẩm (i)	Nguồn cung cấp (ii)	Ý nghĩa đối với con người (iii)
1	Giàu tinh bột, đường và chất xơ	– Gạo, ngô, mật ong... – Khoai, ngô, ngũ cốc, bánh mì...	– Cung cấp năng lượng chủ yếu cho cơ thể. – Chất xơ hỗ trợ hệ tiêu hóa
2	Giàu chất đạm	– Tôm, thịt bò – Thịt nạc, cá, trứng, sữa, các loại đậu...	– Dinh dưỡng để cấu trúc cơ thể và giúp cơ thể phát triển tốt.
3	Giàu chất béo	– Mỡ động, Bơ – Dầu thực vật (mè, vừng)	– Cung cấp năng lượng cho cơ thể. – Bảo vệ cơ thể và chuyển hóa một số loại vitamin
4	Giàu vitamin	– Cà rốt, trứng, sữa, hoa quả,...	– Tăng cường sức đề kháng cho cơ thể
5	Giàu khoáng chất	– Thịt cá, rau xanh,	– Giúp cho sự phát triển của xương, hoạt động của cơ bắp,

Câu 3:

– Bữa ăn hợp lí là bữa ăn có sự kết hợp đa dạng và cân đối các nhóm thực phẩm để cung cấp

		hải sản	cầu tạo hồng cầu.
--	--	---------	-------------------

đủ
năng

lượng và sự phát triển cần thiết cho cơ thể.

– *Thói quen ăn uống khoa học: ăn đúng bữa, ăn đúng cách, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và uống đủ nước.*

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ thông qua hệ thống quản lí học tập cho HS như mục **Nội dung**. GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau đây và nộp lại sản phẩm chậm nhất và buổi tối trước giờ học thông qua hệ thống quản lí học tập (có thể nộp qua zalo hoặc ứng dụng Classkick tùy thuộc vào khả năng CNTT của HS)

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn):** HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV theo dõi từ xa, hỏi thăm quá trình làm bài có gì khó khăn để kịp thời hỗ trợ.

#3: HS **báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** HS nộp bài qua hệ thống quản lí học tập (zalo/classkick). GV theo dõi, hỗ trợ những HS gặp khó khăn do vấn đề kĩ thuật.

#4: GV **kết luận, nhận định:** GV xem xét sản phẩm của HS, phát hiện, chọn ra những bài có kết quả khác nhau và những tình huống cần đưa ra thảo luận trước lớp.

2. Hoạt động 2: Nhận biết các nhóm thực phẩm, nguồn cung cấp dinh dưỡng và hình thành thói quen ăn uống khoa học (khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: Phân loại được một số loại thực phẩm thông dụng theo nhóm thực phẩm chính; nhận biết được đúng dinh dưỡng và ý nghĩa đối với sức khỏe con người của nhóm thực phẩm chính.

b) Nội dung

(1) Báo cáo kết quả bài làm của mình trước lớp.

(2) Lắng nghe phần trình bày của các bạn khác, ghi lại những nội dung bạn có kết quả khác với em và tìm đáp án phù hợp. Bổ sung thêm một số loại thực phẩm khác với em

c) Sản phẩm: HS ghi lại được những nội dung mà các bạn khác có kết quả khác với mình, đưa ra nhận định kết quả nào đúng và giải thích tại sao. Chẳng hạn:

Một số HS sắp xếp thịt bò vào nhóm giàu chất đạm. Tuy nhiên có em lại xếp thịt bò vào cả 2 nhóm thực phẩm giàu chất đạm và nhóm giàu chất béo.

Nguyên nhân: Các loại thực phẩm thường chứa nhiều loại chất dinh dưỡng khác nhau dẫn đến kết quả khác nhau.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: Một số HS thực hiện nhiệm vụ **(1)** trình bày kết quả bài làm của mình khi được GV chỉ định. Các HS khác thực hiện nhiệm vụ (2)

– GV điều hành phần trình bày, đặt thêm câu hỏi để làm rõ sự giống và khác nhau trong mỗi bài giúp HS tìm ra phương án phù hợp.

#3: – GV nhận xét sơ lược về sự giống nhau và khác nhau trong bài làm của cả lớp; tổ chức cho HS thảo luận một số tình huống nhận biết một số nhóm thực phẩm như sau:

+ Nếu sắp xếp thịt bò vào cả 2 nhóm thực phẩm giàu chất đạm và nhóm giàu chất béo có được không? Tại sao?

+ Điều gì có thể xảy ra nếu chúng ta thường xuyên ăn nhiều đồ chiên xào, đồ ăn nhanh như pizza, gà rán..?

+ Vì sao nước không phải là chất dinh dưỡng nhưng lại có vai trò quan trọng đối với cuộc sống?

– GV kết luận và nhận định:

+ Có 5 nhóm thực phẩm chính (Giàu tinh bột, đường và chất xơ, giàu chất đạm, giàu chất béo, giàu vitamin và khoáng chất), mỗi nhóm có chất dinh dưỡng và ý nghĩa đối với sức khỏe.

+ Các loại thực phẩm thường chứa nhiều loại chất dinh dưỡng khác nhau, cần căn cứ vào tỉ lệ thành phần chất dinh dưỡng cao nhất để sắp xếp thực phẩm vào nhóm tương ứng .

+ Đồ ăn chiên xào, đồ ăn nhanh có chứa nhiều chất béo nên nếu ăn chúng quá nhiều sẽ gây thừa cân, béo phì nguy cơ mắc bệnh lí nguy hiểm. Nước là thành phần chủ yếu cơ thể, môi trường cho mọi chuyển hóa, trao đổi chất và giúp cơ thể điều hòa thân nhiệt

+ Cần kết hợp đa dạng, cân đối các nhóm thực phẩm để cung cấp đủ năng lượng và sự phát triển cần thiết cho cơ thể, đồng thời duy trì thói quen ăn uống khoa học.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: củng cố kiến thức về nhóm thực phẩm, giá trị dinh dưỡng và hình thành thói quen ăn uống khoa học.

b) Nội dung:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Câu 1. Quan sát 3 thực đơn bữa ăn với các món ăn và lượng dinh dưỡng khác nhau có trong hình dưới đây



1. Kể tên các loại thực phẩm có trong từng bữa ăn, phân loại chúng thành các nhóm thực phẩm chính tương ứng.

STT	Nhóm	Bữa ăn 1	Bữa ăn 2	Bữa ăn 3
1	Giàu tinh bột, đường và chất xơ			
2	Giàu chất đạm			
3	Giàu chất béo			
4	Giàu vitamin			
5	Giàu khoáng chất			

2. Lựa chọn thực đơn bữa ăn nào là hợp lí nhất với cơ thể đang phát triển bình thường, giải thích tại sao?

Câu 2. Đóng vai thành các chuyên gia dinh dưỡng để tư vấn cho các bạn trong lớp về chế độ dinh dưỡng và đưa ra lời khuyên về cách chọn và kết hợp thực phẩm để có bữa ăn hợp lí.

PHIẾU TƯ VẤN DINH DƯỠNG

Họ và tên người tư vấn:

Họ và tên người được tư vấn:

Tuổi:

Các chỉ số cơ thể: Cân nặng:

– Chiều cao:

Tình trạng dinh dưỡng, chế độ ăn hiện tại:

.....

Tư vấn dinh dưỡng: (lời khuyên)

.....

c) Sản phẩm:

Phiếu học tập số 2

Câu 1

1. Kết quả phân tích 3 bữa ăn

STT	Nhóm	Bữa ăn 1	Bữa ăn 2	Bữa ăn 3
1	Giàu tinh bột, đường và chất xơ	Gạo tẻ	Gạo tẻ	Gạo tẻ
2	Giàu chất đạm		Cá, tôm, trứng	Cua, thịt
3	Giàu chất béo	Dầu ăn/mỡ động vật	Dầu ăn/mỡ động vật	Dầu ăn/mỡ động vật
4	Giàu vitamin	Rau muống, mướp, giá đỗ, cà rốt, su hào		Rau mồng tơi, mướp, rau muống
5	Giàu khoáng chất	Rau muống, mướp, giá đỗ, cà rốt, su hào	Cá, tôm, trứng	Rau mồng tơi, mướp, rau muống, cua, thịt

2. Bữa ăn số 3 hợp lí nhất vì cung cấp đầy đủ các nhóm thực phẩm chính cho cơ thể.

Câu 2: Phiếu kết quả tư vấn dinh dưỡng cho bạn

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ (thông qua zalo/Classkick): GV giao nhiệm vụ sau cho HS thực hiện phiếu học tập số 2 và yêu cầu HS nộp lại sản phẩm chậm nhất vào buổi tối trước giờ học thông qua (zalo/classkick)

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, nộp bài thông qua zalo/classkick. GV theo dõi, hỗ trợ những HS gặp khó khăn do vấn đề kỹ thuật.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến):

Câu 1: GV mời 2–3 HS báo cáo phiếu học tập số 2; HS khác góp ý, nhận xét. GV tổ chức cho HS thảo luận thêm về bữa ăn số 1 và 2: Đề xuất điều chỉnh thực đơn bữa ăn 1 và 2 sao cho hợp lý hơn (bữa ăn 1 bổ sung thực phẩm giàu chất đạm, bữa ăn 2 bổ sung nhóm thực phẩm giàu vitamin)

– **Câu 2:** Với nhiệm vụ thảo luận làm “Tư vấn dinh dưỡng”, GV chọn đại diện 1–2 cặp đôi thực hiện nhiệm vụ đóng vai tư vấn dinh dưỡng (5 phút). Khuyến khích sự xung phong của HS.

GV tổ chức cho HS thảo luận: Cùng một độ tuổi, cùng chỉ số cơ thể, tại sao nhu cầu dinh dưỡng của 2 người lại có thể khác nhau?

GV nhận xét, cùng HS đưa ra kết luận căn cứ vào thể trạng, sức khỏe mà chế độ ăn của mỗi người sẽ khác nhau

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng một cách linh hoạt kiến thức về thực phẩm và dinh dưỡng vào trong thực tiễn; Có trách nhiệm với bản thân và gia đình khi ý thức được tầm quan trọng của thực phẩm và dinh dưỡng đối với sức khỏe của chính mình và gia đình.

b) Nội dung: Nhiệm vụ về nhà, HS hoàn thành các yêu cầu sau:

– Quan sát việc sử dụng thực phẩm của gia đình mình trong 1 tuần. Nhận xét sự lựa chọn đó đã phù hợp hay chưa? Em hãy đề xuất điều chỉnh lại cho hợp lý với các thành viên trong gia đình.

– Chia sẻ về cách lựa chọn các loại thực phẩm trong chế độ ăn hàng ngày, thói quen ăn uống khoa học với các thành viên trong gia đình để có bữa ăn hợp lý giúp cơ thể phát triển khỏe mạnh.

c) Sản phẩm: Bản báo cáo các nội dung theo yêu cầu được ghi vào vở.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ ở nhà**.

#3: – GV yêu cầu HS bằng cách chụp ảnh bài làm trong vở nộp bài qua hệ thống học tập;
GV nhận xét vào bài làm (có thể cho điểm quá trình đối với một số HS).

– GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu và tuyên dương trước lớp vào thời điểm thích hợp.

VIII. Môn Tin học

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

BÀI 1. KHÁI NIỆM VỀ THUẬT TOÁN

Môn học: Tin học Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 01 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt: Diễn tả được sơ lược khái niệm thuật toán, nêu được một vài ví dụ minh họa

1. Về kiến thức: Trong bài học này, HS được học về: bài toán và thuật toán, đầu vào và đầu ra của bài toán.

2. Về năng lực

- Phát hiện được thuật toán rất thông dụng, có nhiều việc trong cuộc sống hàng ngày ta vẫn thực hiện theo thuật toán
- Xác định được đầu vào và đầu ra của bài toán và phát biểu được thuật toán của bài toán đó.
- Vận dụng được kiến thức đã học để tìm ra một số thuật toán có trong các môn học khác và thực tiễn xung quanh.

3. Về phẩm chất: HS có ý thức lên kế hoạch từng bước khi giải quyết một công việc cụ thể trong học tập, trong cuộc sống hàng ngày.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Sách giáo khoa Tin học 6 (Cánh diều)
- Máy chiếu, máy tính.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 5 phút)

a) Mục tiêu: HS phát hiện được thuật toán rất thông dụng, có nhiều việc trong cuộc sống hàng ngày ta vẫn thực hiện theo thuật toán.

b) Nội dung: Em hãy liệt kê những hoạt động các em thường làm hàng ngày theo từng bước.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS được ghi trong vở về một vài hoạt động thường làm hàng ngày như đánh răng, gấp giấy, làm toán,...

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, ghi câu trả lời vào vở. GV quan sát, gợi ý cho HS có thể chọn hoạt động như đánh răng, gấp giấy thủ công, công việc chính hàng ngày...

#3: GV chọn 2–3 HS trình bày kết quả trên bảng và tổ chức cho HS thảo luận: Hãy cho biết điểm chung của các công việc được liệt kê.

#4: GV kết luận và yêu cầu HS ghi vào vở 1–2 hoạt động theo từng bước. Đó chính là ví dụ về việc mô tả quy trình công việc theo kiểu thuật toán.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (khoảng 15 phút)

a) Mục tiêu: HS xác định được đầu vào và đầu ra của bài toán; HS chỉ ra được bài toán và thuật toán giải quyết bài toán đó

b) Nội dung: HS được yêu cầu đọc SGK trang 80–81 và thực hiện nhiệm vụ sau:

1. Bài thơ lục bát đó cho biết cách giải quyết của bài toán nào?
2. Nêu các bước có đánh số thứ tự để giải quyết bài toán đó.
3. Em hãy chỉ ra đầu vào và đầu ra của bài toán trong bài thơ.
4. Em hãy chỉ ra đầu vào và đầu ra của bài toán rửa tay đúng cách với xà phòng.

c) Sản phẩm:

1. Bài toán: Tính diện tích hình thang.

2. Cách tính:

Bước 1: Lấy độ dài đáy lớn cộng đáy nhỏ.

Bước 2: Lấy kết quả ở bước 1 nhân với chiều cao.

Bước 3: Lấy kết quả ở bước 2 chia 2.

3. *Đầu vào:* Chiều dài, chiều rộng, chiều cao.

Đầu ra: Diện tích hình thang.

4. *Đầu vào:* tay bẩn (chưa được rửa bằng xà phòng

Đầu ra: tay đã được rửa đúng cách bằng xà phòng

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS suy nghĩ, ghi câu trả lời vào vở. GV quan sát và gợi ý khi cần thiết: mỗi câu của bài thơ có phải là một bước thực hiện không? Đầu vào là dữ liệu cho trước, đầu ra là kết quả cần đạt được, vậy đầu vào và đầu ra ở đây là gì?

#3: GV gọi một số HS nêu các bước có thứ tự để tính diện tích hình thang và đầu vào, đầu ra của bài toán.

– Các HS trong lớp nhận xét, chỉnh sửa, bổ sung câu trả lời (nếu sai/thiếu).

– GV nhận xét, khen ngợi những HS có câu trả lời tốt.

#4: GV kết luận:

– Có thể xem các quy trình tính diện tích hình thang hay rửa tay bằng xà phòng là thuật toán của bài toán và tính diện tích hình thang và bài toán rửa tay bằng xà phòng.

– *Bài toán*: một vấn đề cần giải quyết được phát biểu chặt chẽ và nêu rõ ràng đầu vào (dữ liệu cho trước) là gì, đầu ra (kết quả cần đạt được) là gì.

– *Thuật toán*: một quy trình chặt chẽ gồm một số bước, chỉ rõ trình tự thực hiện để giải một bài toán.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 15 phút)

a) Mục tiêu: HS được rèn luyện kỹ năng xác định bài toán trong thực tế và nêu được thuật toán để giải quyết các bài toán đó.

b) Nội dung

Câu 1. Trong một bài tập làm theo nhóm, bạn Mai được giao nhiệm vụ tìm một ảnh đồng hồ thông minh trên Internet.

Em hãy:

a) Phát biểu nhiệm vụ giao cho bạn Mai dưới dạng một bài toán và đặt tên cho bài toán đó.

b) Nêu một thuật toán cho bài toán em vừa phát biểu ở trên, đánh số cho các bước của thuật toán.

Câu 2. Lựa chọn 03 công việc cụ thể được thực hiện theo quy trình em hoặc bạn đã nêu ở hoạt động 1.

Câu 3. Xác định bài toán (bao gồm đầu vào và đầu ra) và thuật toán để giải quyết bài toán đó.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS được ghi trong vở.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV nêu một vài ví dụ minh họa cho nội dung: một việc được phát biểu thành một bài toán và thuật toán giải quyết nó. Ví dụ các công việc dạy học hàng ngày của thầy, cô (nghiên cứu SGK, chuẩn bị bài giảng, tổ chức cho HS các hoạt động học).

HS được yêu cầu thực hiện các bài tập như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện theo yêu cầu, GV gợi ý khi HS gặp khó khăn, đặc biệt là phần xác định đầu vào và đầu ra của bài toán.

#3:

HS báo cáo kết quả nhiệm vụ.

HS khác xung phong hoặc được yêu cầu nhận xét về câu trả lời của các bạn

GV đánh giá câu trả lời và thảo luận của HS.

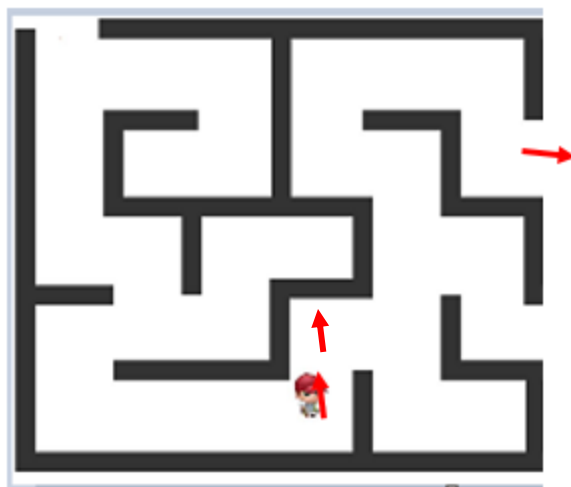
#4: GV chốt kiến thức: Các em cần tạo thói quen lên kế hoạch cụ thể khi giải quyết một vấn đề, công việc trong cuộc sống (kiểu thuật toán, có đầu vào, đầu ra và các bước thực hiện trước sau rõ ràng).

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học về bài toán và thuật toán để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

b) Nội dung: Nhiệm vụ về nhà:

Câu 1. Dưới đây là hình ảnh mê cung, em hãy đưa ra các bước hướng dẫn Robot đi ra khỏi mê cung. Mỗi bước chân của robot đi được một đoạn bằng độ dài cạnh ô vuông của mê cung. Các lệnh được chọn để hướng dẫn robot đi là: Quay trái, Quay phải, Tiến k bước (k là một số nào đó). Bản liệt kê tuần tự các bước làm cho nhân vật chuyển động có phải là một thuật toán không? Vì sao?



Câu 2. Em hãy chỉ ra một số thuật toán được thực hiện trong khi học các môn học khác như Toán, Ngữ Văn, Thể dục....\

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời bài tập vận dụng của HS được viết vào vở ghi.

Một đáp án bài 1

- Bước 1.* Quay trái và Tiến 1 bước.
- Bước 2.* Quay phải và tiến 1 bước.
- Bước 3.* Quay trái và tiến 3 bước.
- Bước 4.* Quay trái và tiến 2 bước.
- Bước 5.* Quay phải và tiến 2 bước.
- Bước 6.* Quay phải và tiến 3 bước.
- Bước 7.* Quay trái và tiến 2 bước.
- Bước 8.* Quay trái và tiến 1 bước.



d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: Cho HS so sánh bài làm bài 1 của bản thân với cách mô tả thuật toán GV đưa ra. HS thảo luận, nhận xét kết quả và so sánh với một cách đi mà GV nêu ra.

#4: GV yêu cầu HS nộp bài làm vào đầu buổi học tiếp theo; GV nhận xét vào bài làm (có thể cho điểm quá trình đối với một số HS).

GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu và tuyên dương trước lớp vào thời điểm thích hợp.

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

BÀI 1. KHÁI NIỆM VỀ THUẬT TOÁN

Môn học: Tin học Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 01 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt: Diễn tả được sơ lược khái niệm thuật toán, nêu được một vài ví dụ minh họa.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Trong bài học này, HS được học về: bài toán và thuật toán, đầu vào và đầu ra của bài toán.

2. Về năng lực

- Phát hiện được thuật toán rất thông dụng, có nhiều việc trong cuộc sống hàng ngày ta vẫn thực hiện theo thuật toán
- Xác định được đầu vào và đầu ra của bài toán và phát biểu được thuật toán của bài toán đó.
- Vận dụng được kiến thức đã học để tìm ra một số thuật toán có trong các môn học khác và thực tiễn xung quanh.

3. Về phẩm chất: HS có ý thức lên kế hoạch từng bước khi giải quyết một công việc cụ thể trong học tập, trong cuộc sống hàng ngày.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- GV chuẩn bị học liệu trên một số công cụ hỗ trợ (Random Name Pickers, Padlet, Scratch).
- GV, HS sử dụng tài khoản Microsoft Teams/Google Classrooms được nhà trường cung cấp.

– Sách giáo khoa Tin học 6 (Cánh diều).

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (thực hiện ở nhà, trước giờ học)

a) Mục tiêu: HS phát hiện được thuật toán rất thông dụng, có nhiều việc trong cuộc sống hàng ngày ta vẫn thực hiện theo thuật toán; HS chỉ ra được bài toán và thuật toán giải quyết bài toán đó.

b) Nội dung:

1. Liệt kê những hoạt động các em thường làm hàng ngày theo từng bước và viết ra các bước đó.

2. Đọc SGK trang 80–81 và thực hiện các nhiệm vụ sau:

Câu 1: Bài thơ lục bát đó cho biết cách giải quyết của bài toán nào?

Câu 2: Nêu các bước có đánh số thứ tự để giải quyết bài toán đó.

Câu 3: Em hãy chỉ ra đầu vào và đầu ra của bài toán trong bài thơ.

Câu 4: Em hãy chỉ ra đầu vào và đầu ra của bài toán rửa tay đúng cách với xà phòng.

c) Sản phẩm

1. Hoạt động thường làm hàng ngày như đánh răng (bước 1: lấy nước và kem đánh răng, bước 2: đánh răng, bước 3: súc miệng), gấp giấy (bước 1: chọn mẫu cần gấp và chuẩn bị giấy, bước 2: gấp từng bước theo hướng dẫn, bước 3: hoàn thiện sản phẩm, làm toán (bước 1: đọc đề bài, xác định giả thiết, kết luận: bước 2: thực hiện các bước để làm bài, bước 3: ra kết quả), ...

2.

Câu 1. Bài toán: Tính diện tích hình thang.

Câu 2. Cách tính:

Bước 1: Lấy độ dài đáy lớn cộng đáy nhỏ.

Bước 2: Lấy kết quả ở bước 1 nhân với chiều cao.

Bước 3: Lấy kết quả ở bước 2 chia 2.

Câu 3. *Đầu vào:* Chiều dài, chiều rộng, chiều cao.

Đầu ra: Diện tích hình thang.

Câu 4. *Đầu vào:* tay bẩn (chưa được rửa bằng xà phòng)

Đầu ra: tay đã được rửa đúng cách bằng xà phòng

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS nhiệm vụ trên hệ thống học tập trực tuyến (Teams/Google Classroom) hoặc gửi qua Zalo nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS nộp bài thông qua hệ thống quản lý học tập. GV theo dõi qua các kênh liên lạc trực tuyến, hỏi thăm quá trình làm bài có gì khó khăn để kịp thời hỗ trợ.

#3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết luận: GV kiểm tra sản phẩm về nhà của HS, phát hiện, ghi lại những chỗ HS làm sai và những câu hỏi, tình huống cần đưa ra thảo luận trước lớp.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: Xác định được đầu vào và đầu ra của bài toán và phát biểu được thuật toán của bài toán.

b) Nội dung

c) Sản phẩm:

d) Tổ chức thực hiện

#1: (i) Chuẩn bị để trình bày về bài làm của mình trước lớp.

(ii) Lắng nghe phần trình bày của các bạn khác, ghi lại những nội dung bạn có kết quả khác với em và đánh giá câu trả lời của bạn (đúng/sai). Chỉnh sửa, bổ sung câu trả lời của em (nếu sai/thiếu).

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: Một số HS trình bày về bài làm của mình khi được GV chỉ định. Các HS khác thực hiện nhiệm vụ (ii). GV điều hành phần trình bày, đặt thêm câu hỏi để làm rõ những câu trả lời đúng, sáng tạo và những câu trả lời sai cần được chỉnh sửa.

#3: GV trình chiếu câu trả lời cho câu hỏi số 1 của 5–6 HS và yêu cầu HS tìm ra điểm chung của các công việc này vào ô chat của Teams/Zoom.

GV sử dụng công cụ hỗ trợ **Random Name Pickers** để gọi 3–4 HS ngẫu nhiên lên trình bày bài làm từ câu 2– câu 5 của mình.

GV nhận xét sơ lược về bài làm của cả lớp; yêu cầu HS thảo luận các nội dung sau đây:

(i) Trong các kết quả khác nhau, kết quả nào là đúng? Tại sao?

(ii) Đầu vào là dữ liệu cho trước, đầu ra là kết quả cần đạt được, vậy đầu vào và đầu ra ở đây là gì? (câu 3, 4).

#4: GV kết luận và nhận định:

Thuật toán rất thông dụng, có nhiều việc trong cuộc sống hàng ngày ta vẫn thực hiện theo thuật toán.

Có thể xem các quy trình tính diện tích hình thang hay rửa tay bằng xà phòng là thuật toán của bài toán và tính diện tích hình thang và bài toán rửa tay bằng xà phòng.

Bài toán: một vấn đề cần giải quyết được phát biểu chặt chẽ và nêu rõ ràng đầu vào (dữ liệu cho trước) là gì, đầu ra (kết quả cần đạt được) là gì.

Thuật toán: một quy trình chặt chẽ gồm một số bước, chỉ rõ trình tự thực hiện để giải một bài toán.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 10 phút online – sau đó offline)

a) Mục tiêu: HS được rèn luyện kỹ năng xác định bài toán trong thực tế và nêu được thuật toán để giải quyết các bài toán đó.

b) Nội dung: GV đưa lên trang Padlet (<https://padlet.com/hongnt2021/tin4>) các yêu cầu sau:

Câu 1. Trong một bài tập làm theo nhóm, bạn Mai được giao nhiệm vụ tìm một ảnh đồng hồ thông minh trên Internet.

Em hãy:

a) Phát biểu nhiệm vụ giao cho bạn Mai dưới dạng một bài toán và đặt tên cho bài toán đó.

b) Nêu một thuật toán cho bài toán em vừa phát biểu ở trên, đánh số cho các bước của thuật toán.

Câu 2. Lựa chọn 03 công việc cụ thể được thực hiện theo quy trình em hoặc bạn đã nêu ở hoạt động 1.

Câu 3. Xác định bài toán (bao gồm đầu vào và đầu ra) và thuật toán để giải quyết bài toán đó.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS được ghi trực tiếp trên trang Padlet.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ: GV nêu một vài ví dụ minh họa cho nội dung: một việc được phát biểu thành một bài toán và thuật toán giải quyết nó. Ví dụ các công việc dạy học hàng ngày của thầy, cô (nghiên cứu SGK, chuẩn bị bài giảng, tổ chức cho HS các hoạt động học).

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS thực hiện truy cập trang Padlet, trả lời bằng cách ghi trực tiếp câu hỏi lên trang Padlet. GV gợi ý khi HS gặp khó khăn, đặc biệt là phân xác định đầu vào và đầu ra của bài toán.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến):

GV giao HS về nhà đọc và đánh giá các câu trả lời của bạn trên Padlet (thả tim, bình luận)

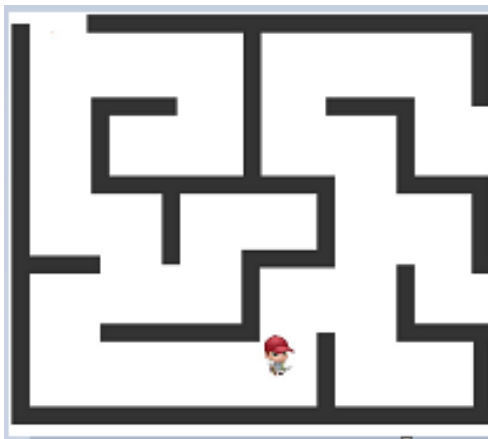
#4: GV chốt kiến thức: Các em cần tạo thói quen lên kế hoạch cụ thể khi giải quyết một vấn đề, công việc trong cuộc sống (kiểu thuật toán, có đầu vào, đầu ra và các bước thực hiện trước sau rõ ràng).

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học về bài toán và thuật toán để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

b) Nội dung: Nhiệm vụ về nhà. GV giao bài tập cho HS trên hệ thống học tập trực tuyến để thực hiện hai nhiệm vụ sau:

Câu 1. Dưới đây là hình ảnh mê cung, em hãy đưa ra các bước hướng dẫn Robot đi ra khỏi mê cung. Mỗi bước chân của robot đi được một đoạn bằng độ dài cạnh ô vuông của mê cung. Các lệnh được chọn để hướng dẫn robot đi là: Quay trái, Quay phải, Tiến k bước (k là một số nào đó). Bản liệt kê tuần tự các bước làm cho nhân vật chuyển động có phải là một thuật toán không? Vì sao?



Câu 2. Em hãy chỉ ra một số thuật toán được thực hiện trong khi học các môn học khác như Toán, Ngữ Văn, Thể dục....

c) Sản phẩm: Câu trả lời bài tập vận dụng của HS được nộp trên hệ thống học tập trực tuyến.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ ở nhà**.

#3: – GV yêu cầu HS bằng cách chụp ảnh bài làm trong vở nộp bài qua hệ thống học tập; GV nhận xét vào bài làm (có thể cho điểm quá trình đối với một số HS).

– GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu và tuyên dương trước lớp vào thời điểm thích hợp.

IX. Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

IX. Môn Nghệ thuật (Mỹ thuật)

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

Bài 11. Ngày hội quê em

Môn học: Mỹ thuật Lớp 6

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt trong chương trình GDPT 2018:

- Xác định được nội dung chủ đề.
- Nêu được các bước thực hành, sáng tạo
- Vận dụng được một số yếu tố tạo hình vào thực hành sáng tạo.
- Biết cách sử dụng một số chất liệu trong thực hành, sáng tạo
- Biết ứng dụng sản phẩm vào thực tế cuộc sống
- Nhận xét, đánh giá được sản phẩm cá nhân, nhóm.
- Biết đặt câu hỏi, trả lời và trao đổi về tác giả, tác phẩm

1. Về năng lực: - Kể tên và trình bày được một số đặc điểm của lễ hội ở Việt Nam; Nêu được ý nghĩa của lễ hội trong đời sống; Lựa chọn được nội dung phù hợp với đề tài để vẽ tranh; Nhận biết được các màu nóng, màu tương phản.

- Trình bày được cách vẽ tranh đề tài lễ hội; Sử dụng được màu sắc phù hợp để vẽ được bức tranh đề tài lễ hội.

- Giới thiệu, nhận xét và nêu được cảm nhận về sản phẩm, tác phẩm nghệ thuật.

- Năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) thông qua việc HS sưu tầm tranh, ảnh về lễ hội; chuẩn bị đồ dùng, vật liệu để học tập; trao đổi, thảo luận về nội dung, ý tưởng để vẽ tranh đề tài lễ hội; cùng bạn thực hành, thảo luận và trưng bày, nhận xét sản phẩm; Biết sử dụng dụng cụ, vật liệu, hoạ phẩm để thực hành tạo sản phẩm.

2. Về phẩm chất: Có ý thức tìm hiểu truyền thống của quê hương, dân tộc thông qua các lễ hội, trân trọng các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Giáo viên: SGK Mỹ thuật 6 Cánh diều, SGV tranh, ảnh lễ hội; tranh vẽ của họa sĩ (HS) về đề tài lễ hội; bảng màu nóng, lạnh, màu tương phản;...

2. Học sinh: SGK Mỹ thuật 6, Thực hành Mỹ thuật 6; màu vẽ, giấy, bút chì,

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 5 phút)

a) Mục tiêu: HS kể được tên lễ hội và hoạt động trong lễ hội, giới thiệu bài học.

b) Nội dung: Xem video về một số lễ hội ở Việt Nam và cho biết

- a) Hình ảnh trong video nói về lễ hội gì?
- b) Từng lễ hội tổ chức ở địa phương nào?
- c) Có những hoạt động nào trong lễ hội?

c) Sản phẩm

- a) Hình ảnh trong video nói về lễ hội: hội Lim, lễ hội Đua Ghe Ngo
- b) Từng lễ hội tổ chức ở địa phương : hội Lim- Bắc Ninh, lễ hội Đua Ghe Ngo-Trà Vinh
- c) Hoạt động trong lễ hội: hát quan họ, đua ghe ngo.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho **HS** như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát video, thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy. GV quan sát, điều hành.

#3: GV chọn 1-2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

#4: Việt Nam là đất nước đa dạng với khoảng 8000 lễ hội, được tổ chức ở khắp mọi miền đất nước. Lễ hội là nguồn cảm hứng và đề tài sáng tác cho nhiều nghệ sĩ. Bài học này hướng dẫn HS thực hiện được sản phẩm tranh vẽ về đề tài ngày hội quê em.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về lễ hội và các sản phẩm, tác phẩm Mĩ thuật về đề tài Lễ hội (khoảng 25 phút)

a) Mục tiêu: HS kể tên và trình bày được một số đặc điểm của lễ hội, ý nghĩa của lễ hội; nhận biết được các màu nóng, màu tương phản; trình bày được cảm nhận về các tác phẩm, sản phẩm tranh vẽ đề tài lễ hội.

b) Nội dung:

1. Quan sát ảnh một số lễ hội (tr42) thảo luận, tìm hiểu:

- + *Hoạt động trong lễ hội.*
- + *Màu sắc, trang phục của những người tham gia trong lễ hội.*
- + *Cảm nhận về không khí của lễ hội*

2. Quan sát tranh vẽ về đề tài lễ hội (tr43) (chọn 1 tranh) thảo luận, tìm hiểu:

- + *Nội dung đề tài được thể hiện trong tranh.*
- + *Sắp xếp bố cục nhân vật trong tranh.*
- + *Điểm đặc biệt về hình dáng nhân vật và khung cảnh trong tranh.*
- + *Màu sắc của tranh.*

3. Quan sát tranh dân gian Đông Hồ(tr43) (chọn 1 tranh)và cho biết:

- + *Nội dung của tranh diễn tả hoạt động gì?*
- + *Cách sắp xếp hình ảnh ở xa và gần trong tranh*
- + *Em có cảm nhận gì về màu sắc của tranh*
- + *Chọn 1 từ phù hợp để mô tả về nét trong tranh: nét đậm, nét đều, nét diễn tả chi tiết*

c) Sản phẩm

1. Quan sát ảnh một số lễ hội (tr42):

- + *Hoạt động: đua thuyền, múa hát, múa rồng, kéo co,.*
- + *Màu sắc, trang phục: đa dạng, nhiều màu sắc, có những trang phục đặc trưng riêng cho dân tộc,.*
- + *Cảm nhận về không khí của lễ hội: náo nhiệt rộn ràng, vui tươi,....*

2. Quan sát tranh vẽ về đề tài lễ hội (tr43) (chọn 1 tranh): VD tranh Lễ hội Cồng chiêng

- + *Nội dung: vẽ về các hoạt động trong lễ hội cồng chiêng, mọi người đang nhảy múa, đánh chiêng, trống.*
- + *Sắp xếp bố cục nhân vật trong tranh: Hình ảnh chính là người dân đang tung bừng nhảy múa, vui chơi cùng các nhạc cụ chiêng, trống được vẽ rất sinh động, hình ảnh phụ: nhà rông, cây tạo không gian cho tranh.*
- + *Hình dáng nhân vật và khung cảnh trong tranh: sinh động với nhiều thế dáng khác nhau, khung cảnh phù hợp với đặc trưng lễ hội của Tây Nguyên bên nhà Rông.*
- + *Màu sắc của tranh: Sử dụng các màu tươi vui, rực rỡ tạo không khí rộn ràng cho lễ hội, các màu được sử dụng nhiều là màu tương phản*

3. Quan sát tranh dân gian Đông Hồ(tr43(tr43) (chọn 1 tranh) VD tranh Rước rồng.

- + *Nội dung của tranh diễn tả hoạt động: Rước rồng trong ngày hội*
- + *Cách sắp xếp hình ảnh: hình ảnh sắp xếp không theo luật xa gần, hình ảnh ở xa và gần có kích thước giống nhau*
- + *Em có cảm nhận gì về màu sắc của tranh: tươi sáng tạo không khí đông vui của lễ hội,...*
- + *Chọn 1 từ phù hợp để mô tả về nét trong tranh: nét đậm.*

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia lớp thành các nhóm tám HS, yêu cầu HS thực hiện các nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát tìm hiểu các ảnh, tranh về đề tài lễ hội. GV quan sát, điều hành.

#3: GV chọn 1- 2 nhóm trình bày phần tìm hiểu, các nhóm khác nhận xét, bổ sung, chia sẻ các ý kiến của mình;

GV gợi ý cho HS thảo luận: Ngoài các lễ hội giới thiệu trong SGK, em còn biết thêm những lễ hội nào? chia sẻ cảm nhận về lễ hội mà HS đã tham gia, hoạt động nào trong lễ hội để lại ấn tượng nhất với em? Kể tên các màu nóng, cặp màu bổ túc? Các màu này có thường được sử dụng trong lễ hội không? Vì sao? Chia sẻ tranh vẽ về lễ hội mà HS thấy thích nhất.

#4: GV kết luận: Có rất nhiều lễ hội được tổ chức hàng năm ở Việt Nam. Lễ hội truyền thống bao gồm phần lễ và phần hội. Phần lễ thường diễn ra ở những nơi trang nghiêm như: trong hoặc trước cửa đình, đền, chùa,... Phần hội về cơ bản diễn ra nhằm thỏa mãn nhu cầu vui chơi giải trí và sáng tạo văn hoá của con người thông qua các trò chơi dân gian

Lễ hội có màu sắc tươi vui, rực rỡ thể hiện không khí náo nhiệt, vui tươi. Lễ hội thường dùng các màu tương phản(vàng-tím; đỏ-xanh lục; cam-xanh lam), màu nóng(đỏ, vàng, cam,..) về

Mỗi lễ hội có một ý nghĩa riêng: Thường tưởng nhớ công đức các vị anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá, các liệt sĩ, các bậc tiền bối đã có công xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...

Khi vẽ tranh đề tài lễ hội có thể lựa chọn 1 hoạt động hoặc nhiều hoạt động trong lễ hội để vẽ tranh. Phân tích một số tranh vẽ đề tài lễ hội cho học sinh (sử dụng dữ liệu phân tích tranh trong SGK- Mĩ thuật 6 Cánh diều để phân tích tranh cho HS).

3. Hoạt động 3: Tìm ý tưởng và hướng dẫn thực hành (khoảng 15 phút)

a) Mục tiêu: HS trình bày được ý tưởng cho bài vẽ tranh, nắm được cách vẽ tranh đề tài lễ hội.

b) Nội dung: Tìm ý tưởng cho sản phẩm tranh vẽ đề tài lễ hội theo 3 bước (tr44-SGK).

c) Sản phẩm: Trình bày được ý tưởng vẽ tranh gồm:

+ Nội dung tranh vẽ về lễ hội nào?

+ Em chọn hoạt động nào trong lễ hội đó để vẽ tranh? hình ảnh chính, phụ trong bức tranh?

+ Cách thực hành tạo sản phẩm tranh đề tài lễ hội.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS tìm ý tưởng vẽ tranh về đề tài lễ hội. GV quan sát, điều hành.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận: 1. Chọn 3-4 HS trình bày ý tưởng về vẽ tranh đề tài lễ hội, các nhóm khác nhận xét, bổ sung, chia sẻ các ý kiến của mình.

2. GV cho HS thảo luận, chia sẻ về cách thực hành vẽ tranh với các chất liệu khác nhau

#4: GV kết luận: Tùy theo hiểu biết, sở thích, cảm hứng của cá nhân mà HS có thể lựa chọn một lễ hội bất kì nào đó để vẽ tranh, trước khi vẽ cần xác định được hình ảnh tiêu biểu thể hiện

đúng nội dung của lễ hội đề vẽ. Cần xác định được các hình ảnh chính, phụ cho tranh để từ đó sắp xếp các hình ảnh cho hợp lí.

GV hướng dẫn HS cách vẽ tranh đề tài lễ hội

+ Có thể vẽ toàn cảnh lễ hội với nhiều hoạt động hoặc chỉ chọn một hoạt động tiêu biểu của lễ hội để thể hiện trong tranh.

+ Xác định các mảng chính, mảng phụ: chú ý sự cân đối, hài hoà về bố cục.

+ Vẽ hình ảnh chi tiết vào các mảng chính và phụ: chú ý trang phục, tư thế các nhân vật khác nhau để tạo được các hình dáng sinh động, những chi tiết cờ sử dụng trong lễ hội, công trình kiến trúc đặc trưng gắn với lễ hội, ... thể hiện được đặc trưng của lễ hội qua hình dáng, trang phục và cảnh vật.

+ Vẽ màu sắc tươi sáng, rực rỡ, để tạo không khí vui tươi, sôi nổi cho lễ hội

Cách 1: Vẽ chi tiết bằng chì trước rồi vẽ màu sau



Cách 2: Nếu vẽ bằng màu bột, màu Gouache thì có thể vẽ mảng màu trước và vẽ các chi tiết sau



GV cho HS quan sát thêm một số bức tranh vẽ đề tài lễ hội của HS (cả tranh đẹp và chưa đẹp), phân tích để HS hiểu thêm về bố cục tranh, cách sử dụng màu sắc, chi tiết trang trí trên tranh.

4. Hoạt động 4: Luyện tập (khoảng 40 phút)

a) **Mục tiêu:** HS vẽ được bức tranh về đề tài lễ hội; HS trưng bày, giới thiệu, nhận xét, đánh giá được sản phẩm của mình, của bạn.

b) **Nội dung:** Em hãy vẽ một bức tranh về đề tài lễ hội có hình ảnh và màu sắc thể hiện được đặc trưng của lễ hội em.

Viết 1 đoạn ngắn chia sẻ về thông tin của sản phẩm của mình (Tên tranh, nội dung của tranh, giới thiệu những điểm thú vị về bố cục, đường nét, màu sắc trong tranh).

c) Sản phẩm: Tranh vẽ về đề tài lễ hội. Nội dung chia sẻ về sản phẩm: Tên tranh, nội dung của tranh, giới thiệu những điểm thú vị về bố cục, đường nét, màu sắc trong tranh.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS nhiệm vụ như mục **Nội dung**. Vẽ tranh trên giấy A3 hoặc làm trong vở thực hành.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát, hỗ trợ, hướng dẫn HS.

#3: GV yêu cầu HS thông báo mức độ hoàn thành sản phẩm của học sinh tại chỗ.

GV hướng dẫn HS trưng bày sản phẩm. GV cho 5-6 HS chia sẻ về sản phẩm tranh vẽ GV hướng dẫn học sinh khác cùng thảo luận, nhận xét, đánh giá sản phẩm tranh vẽ của lớp. Tổ chức cho HS đưa ra ý kiến: Trong các sản phẩm tranh vẽ của các bạn, lựa chọn bức tranh em thích nhất? giải thích lí do.

GV hướng dẫn HS tự đánh giá sản phẩm của mình qua phiếu đánh giá.

Tiêu chí	Điểm	Tự ĐG
Tranh vẽ đúng nội dung đề tài lễ hội	2	
Bố cục tranh cân đối, hình ảnh chính và phụ rõ ràng, hài hòa thể hiện được đặc trưng của lễ hội qua hình dáng, trang phục và cảnh vật	4	
Màu sắc hài hòa, có độ đậm nhạt, thể hiện được không khí tươi vui, rộn ràng của lễ hội	4	
Tổng	10	

GV nhận xét, đánh giá sản phẩm và phần chia sẻ của HS. Giáo dục HS ý thức bảo tồn các giá trị truyền thống văn hoá dân tộc: khi tham gia các lễ hội tuân thủ hướng dẫn của ban quản lí di tích, bảo vệ môi trường cảnh quan của lễ hội và các di tích lịch sử.

4. Hoạt động 5: Vận dụng (khoảng 5 phút)

a) Mục tiêu: HS vận dụng được kiến thức, sản phẩm của bài học vào cuộc sống.

b) Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà:* Tìm hiểu lí do vì sao mỗi lễ hội thường có màu sắc rực rỡ đặc trưng riêng. Em đã sử dụng (hoặc có ý tưởng sử dụng) sản phẩm của bài học để làm gì? (để trang trí không gian, quà tặng,...)

c) Sản phẩm: Bài trình bày của học sinh được ghi vào vở.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: GV kiểm tra bài làm của HS ở buổi học tới. GV cho 1-2 HS trình bày, các học sinh khác bổ sung. GV nhận xét, tuyên dương các bài làm tốt.

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

Bài 11. Ngày hội quê em

Môn học: Mĩ thuật; Lớp 6

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt trong chương trình GDPT 2018:

- Xác định được nội dung chủ đề.
- Nêu được các bước thực hành, sáng tạo
- Vận dụng được một số yếu tố tạo hình vào thực hành sáng tạo.
- Biết cách sử dụng một số chất liệu trong thực hành, sáng tạo
- Biết ứng dụng sản phẩm vào thực tế cuộc sống
- Nhận xét, đánh giá được sản phẩm cá nhân, nhóm.
- Biết đặt câu hỏi, trả lời và trao đổi về tác giả, tác phẩm

1. Về năng lực

- Kể tên và trình bày được một số đặc điểm của lễ hội ở Việt Nam; Nêu được ý nghĩa của lễ hội trong đời sống; Lựa chọn được nội dung phù hợp với đề tài để vẽ tranh; Nhận biết được các màu nóng, màu tương phản.
- Trình bày được cách vẽ tranh đề tài lễ hội; Sử dụng được màu sắc phù hợp để vẽ được bức tranh đề tài lễ hội.
- Giới thiệu, nhận xét và nêu được cảm nhận về sản phẩm, tác phẩm nghệ thuật.
- Năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) thông qua việc HS sưu tầm tranh, ảnh về lễ hội; chuẩn bị đồ dùng, vật liệu để học tập; trao đổi, thảo luận về nội dung, ý tưởng để vẽ tranh đề tài lễ hội; cùng bạn thực hành, thảo luận và trưng bày, nhận xét sản phẩm; Biết sử dụng dụng cụ, vật liệu, hoạ phẩm để thực hành tạo sản phẩm.

2. Về phẩm chất: Có ý thức tìm hiểu truyền thống của quê hương, dân tộc thông qua các lễ hội, trân trọng các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Giáo viên: SGK Mĩ thuật 6 Cánh diều, SGV tranh, ảnh lễ hội; tranh vẽ của hoạ sĩ (HS) về đề tài lễ hội; bảng màu nóng, lạnh, màu tương phản;...
2. Học sinh: SGK Mĩ thuật 6, Thực hành Mĩ thuật 6; màu vẽ, giấy, bút chì, HS sử dụng tài khoản zoom, azota để học tập.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (trực tuyến khoảng 5 phút)

a) Mục tiêu: HS kể được tên lễ hội và hoạt động trong lễ hội, giới thiệu bài học.

b) Nội dung: Xem video/ảnh về một số lễ hội ở Việt Nam và cho biết:

a) Hình ảnh trong video/ảnh nói về lễ hội gì?

b) Từng lễ hội tổ chức ở địa phương nào?

c) Có những hoạt động nào trong lễ hội?

c) Sản phẩm

a) Hình ảnh trong video/ảnh nói về lễ hội: hội Lim, lễ hội Đua Ghe Ngo.

b) Từng lễ hội tổ chức ở địa phương : hội Lim- Bắc Ninh, lễ hội Đua Ghe Ngo-Trà Vinh.

c) Hoạt động trong lễ hội: hát quan họ, đua ghe ngo.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS làm bài tập trên trang Quizizz và yêu cầu HS hoàn thành chậm nhất vào buổi tối trước giờ học.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: HS hoàn thành các câu hỏi trên trang Quizizz theo link GV gửi. GV theo dõi, hỗ trợ những HS gặp khó khăn do vấn đề kỹ thuật.

#4: GV kết luận, nhận định:

GV xem xét sản phẩm của HS, hướng dẫn, phân tích cho học sinh các câu trả lời chưa đúng hoặc những tình huống cần đưa ra thảo luận trước lớp.

Giới thiệu nội dung bài học: Việt Nam là đất nước đa dạng với khoảng 8000 lễ hội, được tổ chức ở khắp mọi miền đất nước. Lễ hội là nguồn cảm hứng và đề tài sáng tác cho nhiều nghệ sĩ. Bài học này hướng dẫn HS thực hiện được sản phẩm tranh vẽ về đề tài ngày hội quê em.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về lễ hội và các sản phẩm, tác phẩm Mĩ thuật về đề tài Lễ hội (kết hợp thực hiện ở nhà và trực tuyến khoảng 15 phút)

a) Mục tiêu: HS kể tên và trình bày được một số đặc điểm của lễ hội, ý nghĩa của lễ hội; nhận biết được các màu nóng, màu tương phản; trình bày được cảm nhận về các tác phẩm, sản phẩm tranh vẽ đề tài lễ hội.

b) Nội dung

1. Quan sát ảnh một số lễ hội (tr42) tìm hiểu:

+ *Hoạt động trong lễ hội.*

+ *Màu sắc, trang phục của những người tham gia trong lễ hội.*

+ *Cảm nhận về không khí của lễ hội*

2. Quan sát tranh vẽ về đề tài lễ hội (tr43) (chọn 1 tranh) tìm hiểu:

+ *Nội dung đề tài được thể hiện trong tranh.*

+ *Sắp xếp bố cục nhân vật trong tranh.*

+ *Điểm đặc biệt về hình dáng nhân vật và khung cảnh trong tranh.*

+ *Màu sắc của tranh.*

c) Sản phẩm

1. Quan sát ảnh một số lễ hội (tr42):

+ *Hoạt động: đua thuyền, múa hát, múa rồng, kéo co, ..*

+ *Màu sắc, trang phục: đa dạng, nhiều màu sắc, có những trang phục đặc trưng riêng cho dân tộc, ..*

+ *Không khí của lễ hội: đông vui, náo nhiệt rộn ràng, vui tươi,*

2. Quan sát tranh vẽ về đề tài lễ hội (tr43) (chọn 1 tranh): VD tranh Lễ hội Cồng chiêng

+ *Nội dung: vẽ về các hoạt động trong lễ hội cồng chiêng, mọi người đang nhảy múa, đánh chiêng, trống.*

+ *Sắp xếp bố cục nhân vật trong tranh: Hình ảnh chính là người dân đang tung bừng nhảy múa, vui chơi cùng các nhạc cụ chiêng, trống được vẽ rất sinh động, hình ảnh phụ: nhà rông, cây tạo không gian cho tranh.*

+ *Hình dáng nhân vật và khung cảnh trong tranh: sinh động với nhiều thế dáng khác nhau, khung cảnh phù hợp với đặc trưng lễ hội của Tây Nguyên bên nhà Rông.*

+ *Màu sắc của tranh: Sử dụng các màu tươi vui, rực rỡ tạo không khí rộn ràng cho lễ hội, các màu được sử dụng nhiều là màu tương phản.*

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS các nhiệm vụ sau đây và yêu cầu HS nộp lại sản phẩm chậm nhất vào buổi tối trước giờ học.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV theo dõi từ xa, hỏi thăm quá trình làm bài có gì khó khăn để kịp thời hỗ trợ.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận: GV xem xét sản phẩm của HS, phát hiện, chọn ra những bài có kết quả khác nhau và những tình huống cần đưa ra thảo luận trước lớp.

GV gợi ý cho HS thảo luận: Ngoài các lễ hội giới thiệu trong SGK, em còn biết thêm những lễ hội nào? chia sẻ cảm nhận về lễ hội mà HS đã tham gia, hoạt động nào trong lễ hội để lại ấn tượng nhất với em? Kể tên các màu nóng, cặp màu bổ túc? Các màu này có thường được sử dụng trong lễ hội không? Vì sao? Chia sẻ tranh vẽ về lễ hội mà HS thấy thích nhất

GV cho HS quan sát tranh dân gian Đông Hồ(tr43) và gợi mở cho học sinh về nội dung tranh, cách sắp xếp hình ảnh ở xa và gần trong tranh, màu sắc, đường nét của tranh

#4: GV kết luận:

Có rất nhiều lễ hội được tổ chức hàng năm ở Việt Nam. Lễ hội truyền thống bao gồm phần lễ và phần hội. Phần lễ thường diễn ra ở những nơi trang nghiêm như: trong hoặc trước cửa đình, đền, chùa,... Phần hội về cơ bản diễn ra nhằm thỏa mãn nhu cầu vui chơi giải trí và sáng tạo văn hoá của con người thông qua các trò chơi dân gian

Lễ hội có màu sắc tươi vui, rực rỡ thể hiện không khí náo nhiệt, vui tươi. Lễ hội thường dùng các màu tương phản (vàng-tím; đỏ-xanh lục; cam-xanh lam) màu nóng(đỏ, vàng, cam,..)

Mỗi lễ hội có một ý nghĩa riêng: Thường tưởng nhớ công đức các vị anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá, các liệt sĩ, các bậc tiền bối đã có công xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...

Khi vẽ tranh đề tài lễ hội có thể lựa chọn 1 hoạt động hoặc nhiều hoạt động trong lễ hội để vẽ tranh. Phân tích một số tranh vẽ đề tài lễ hội cho học sinh (sử dụng dữ liệu phân tích tranh trong SGK- Mỹ thuật 6 Cánh diều để phân tích tranh cho HS)

3. Hoạt động 3: Tìm ý tưởng và hướng dẫn thực hành (kết hợp thực hiện ở nhà và trực tuyến khoảng 15 phút)

a) Mục tiêu: HS trình bày được ý tưởng cho bài vẽ tranh, nắm được cách vẽ tranh đề tài lễ hội.

b) Nội dung: Tìm ý tưởng cho sản phẩm tranh vẽ đề tài lễ hội theo 3 bước (tr44-SGK).

c) Sản phẩm: Trình bày được ý tưởng vẽ tranh gồm:

+ Nội dung tranh vẽ về lễ hội nào?

+ Em chọn hoạt động nào trong lễ hội đó để vẽ tranh? hình ảnh chính, phụ trong bức tranh?

+ Cách thực hành tạo sản phẩm tranh đề tài lễ hội.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV theo dõi từ xa, hỏi thăm quá trình làm bài có gì khó khăn để kịp thời hỗ trợ.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến):

1. Chọn 2-3 HS trình bày ý tưởng về vẽ tranh đề tài lễ hội, các HS khác nhận xét, bổ sung, chia sẻ các ý kiến của mình.

2. GV cho HS thảo luận, chia sẻ về cách thực hành vẽ tranh với các chất liệu khác nhau

#3: GV kết luận:

Tùy theo hiểu biết, sở thích, cảm hứng của cá nhân mà HS có thể lựa chọn một lễ hội bất kỳ nào đó để vẽ tranh, trước khi vẽ cần xác định được hình ảnh tiêu biểu thể hiện đúng nội dung của lễ hội để vẽ. Cần xác định được các hình ảnh chính, phụ cho tranh để từ đó sắp xếp các hình ảnh cho hợp lí.

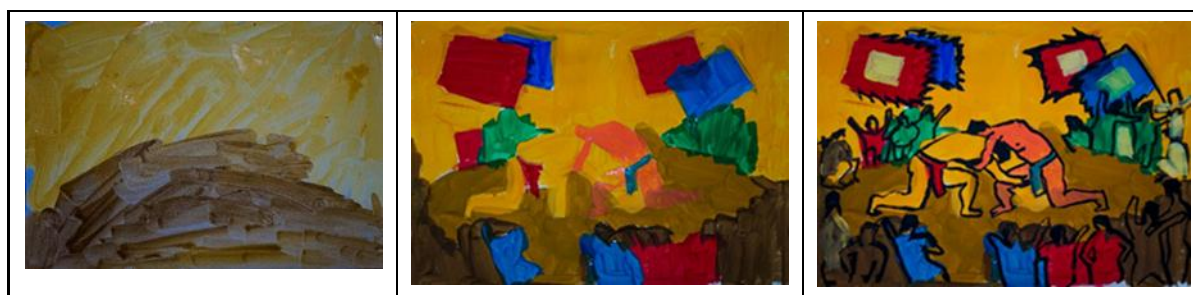
GV hướng dẫn HS cách vẽ tranh đề tài lễ hội

- + Có thể vẽ toàn cảnh lễ hội với nhiều hoạt động hoặc chỉ chọn một hoạt động tiêu biểu của lễ hội để thể hiện trong tranh.
- + Xác định các mảng chính, mảng phụ: chú ý sự cân đối, hài hoà về bố cục.
- + Vẽ hình ảnh chi tiết vào các mảng chính và phụ: chú ý trang phục, tư thế các nhân vật khác nhau để tạo được các hình dáng sinh động, những chi tiết cò sử dụng trong lễ hội, công trình kiến trúc đặc trưng gắn với lễ hội,...thể hiện được đặc trưng của lễ hội qua hình dáng, trang phục và cảnh vật.
- + Vẽ màu sắc tươi sáng, rực rỡ, để tạo không khí vui tươi, sôi nổi cho lễ hội

Cách 1: Vẽ chi tiết bằng chì trước rồi vẽ màu sau



Cách 2: Nếu vẽ bằng màu bột, màu Gouache thì có thể vẽ mảng màu trước và vẽ các chi tiết sau



GV cho HS quan sát thêm một số bức tranh vẽ đề tài lễ hội của HS (cả tranh đẹp và chưa đẹp), phân tích để HS hiểu thêm về bố cục tranh, cách sử dụng màu sắc, chi tiết trang trí trên tranh.

4. Hoạt động 4: Luyện tập (Kết hợp thực hiện ở nhà và trực tuyến khoảng 40 phút)

a) Mục tiêu: HS vẽ được bức tranh về đề tài lễ hội; HS giới thiệu, nhận xét, đánh giá được sản phẩm của mình, của bạn.

b) Nội dung: Em hãy vẽ một bức tranh về đề tài lễ hội có hình ảnh và màu sắc thể hiện được đặc trưng của lễ hội em. Viết 1 đoạn ngắn chia sẻ về thông tin của sản phẩm của mình (Tên

tranh, nội dung của tranh, giới thiệu những điểm thú vị về bố cục, đường nét, màu sắc trong tranh).

c) Sản phẩm: Tranh vẽ về đề tài lễ hội. Nội dung chia sẻ về sản phẩm: Tên tranh, nội dung của tranh, giới thiệu những điểm thú vị về bố cục, đường nét, màu sắc trong tranh.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ (thông qua hệ thống quản lí học tập): Trước tiết học sau, GV giao cho HS vẽ tranh trên giấy hoặc làm trong vở thực hành và nộp bài thông qua hệ thống quản lí học tập.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ, (tự thực hiện có hướng dẫn): HS làm bài tập. GV theo dõi, gợi ý và hỗ trợ, giải đáp thắc mắc nếu có.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến):

GV cho 2 - 3 HS chia sẻ về sản phẩm tranh vẽ; GV hướng dẫn học sinh khác cùng thảo luận, nhận xét, đánh giá sản phẩm tranh vẽ của các HS trong lớp. Trong các sản phẩm tranh vẽ của các bạn, lựa chọn bức tranh em thích nhất? giải thích lí do.

GV hướng dẫn HS tự đánh giá sản phẩm của mình qua phiếu đánh giá.

Tiêu chí	Điểm	Tự ĐG
Tranh vẽ đúng nội dung đề tài lễ hội.	2	
Bố cục tranh cân đối, hình ảnh chính và phụ rõ ràng, hài hòa thể hiện được đặc trưng của lễ hội qua hình dáng, trang phục và cảnh vật.	4	
Màu sắc hài hòa, có độ đậm nhạt, thể hiện được không khí tươi vui, rộn ràng của lễ hội.	4	
Tổng	10	

GV nhận xét, đánh giá sản phẩm và phần chia sẻ của HS. Giáo dục HS ý thức bảo tồn các giá trị truyền thống văn hoá dân tộc: khi tham gia các lễ hội tuân thủ hướng dẫn của ban quản lí di tích, bảo vệ môi trường cảnh quan của lễ hội và các di tích lịch sử.

5. Hoạt động 5: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ, thực hiện ở nhà)

a) Mục tiêu: HS vận dụng được kiến thức, sản phẩm của bài học vào cuộc sống.

b) Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà:* Tìm hiểu lí do vì sao mỗi lễ hội thường có màu sắc rực rỡ đặc trưng riêng. Em đã sử dụng (hoặc có ý tưởng sử dụng) sản phẩm của bài học để làm gì? (để trang trí không gian, quà tặng,...).

c) Sản phẩm: Bài làm của học sinh được ghi vào vở.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến): GV kiểm tra bài làm của HS ở buổi học tới; GV cho 1 - 2 HS trình bày, các học sinh khác bổ sung, nhận xét, tuyên dương các bài làm tốt.

X. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

BÀI 1. KHÁM PHÁ SỞ THÍCH, KHẢ NĂNG CỦA EM

Môn học: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt:

– Phát hiện được sở thích, khả năng của bản thân; tự tin với sở thích, khả năng của mình.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Khám phá sở thích, khả năng của bản thân.

2. Về năng lực: Phát hiện được sở thích, khả năng của bản thân; Tự tin thể hiện được sở thích, khả năng của bản thân trong hoạt động học tập và cuộc sống; Lập được kế hoạch thể hiện sở thích, khả năng của bản thân trong hoạt động học tập và thực hiện theo kế hoạch đó; Nhận ra và điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân khi được GV, bạn bè góp ý.

3. Về phẩm chất: Chủ đề góp phần hình thành phẩm chất nhân ái như: Thể hiện tôn trọng sự khác biệt của người khác về các giá trị của bản thân; Trình bày được quyền, mong muốn của bản thân trong thực hiện các hoạt động.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Phiếu học tập số 1
- Câu chuyện kể “Cuộc thi của các loài động vật trong rừng”
- Giấy A0, giấy vẽ, bút màu, quả bóng nhỏ
- SGK Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu – Trò chơi “Vòng tròn kết nối” (Khoảng 10 phút)

a) Mục tiêu: HS bước đầu phát hiện được sở thích, khả năng của bản thân; Tạo sự hứng thú, tích cực cho HS và giới thiệu vào chủ đề.

b) Nội dung: *Yêu cầu nội dung giới thiệu bản thân:* Họ và tên; Sở thích của em; Khả năng, ước mơ của em

c) Sản phẩm: *Kết quả giới thiệu của HS thể hiện được cho các bạn biết về:* Họ và Tên; Sở thích của em; Khả năng, ước mơ của em.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung:** GV hướng dẫn cách chơi: HS đứng thành vòng tròn, khi nhạc bật lên tất cả HS cùng hát theo bài hát và chuyền tay nhau quả bóng, khi nhạc dừng mà quả bóng đang trên tay bạn nào thì bạn đó sẽ giới thiệu bản thân theo yêu cầu. Sau đó cả lớp lại tiếp tục hát theo bài hát và truyền bóng đến khi kết thúc trò chơi.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện hát, chuyền bóng và giới thiệu bản thân. GV quan sát HS chơi, khen ngợi và khuyến khích HS thực hiện trò chơi.

#3: GV lần lượt mời một số HS chia sẻ về cảm xúc, kinh nghiệm của mình thu nhận được sau khi chơi trò chơi, các HS khác bổ sung. GV đưa ra gợi ý để HS thảo luận về việc nhận diện đặc điểm của bản thân thông qua thực hiện trò chơi.

#4: GV kết luận: Mỗi người có một đặc điểm riêng, việc nhận diện những đặc điểm này sẽ giúp các em đánh giá đúng đặc điểm bản thân mình, giúp định hướng các em trong hoạt động học tập và cuộc sống.

2. Hoạt động 2: Phát hiện sở thích, khả năng bản thân (Khoảng 20 phút)

a) Mục tiêu: Phát hiện được sở thích, khả năng của bản thân; Nhận ra và điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân khi được GV, bạn bè góp ý.

b) Nội dung:

1. *Sở thích của em trong học tập và cuộc sống.*

2. *Khả năng của em trong học tập và cuộc sống*

<i>Sở thích</i>	<i>Liệt kê các hoạt động hàng ngày</i>	<i>Những việc em có thể làm tốt</i>	<i>Những việc cần cố gắng hơn</i>

c) Sản phẩm: Kết quả thực hiện phiếu của HS thể hiện được: (1) Sở thích của bản thân; (2) Nhận diện những hoạt động hàng ngày của bản thân; (3) Khả năng của bản thân; (4) Những điều mà em cần cố gắng hơn.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV phát cho HS phiếu học tập số 1 và hướng dẫn HS thực hiện phiếu theo yêu cầu như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện, ghi kết quả vào phiếu bài tập. GV quan sát, phát hiện những HS thực hiện tốt phiếu học tập và những HS còn khó khăn khi xác định các đặc điểm; hỗ trợ và khuyến khích HS thực hiện phiếu nhằm xác định sở thích, khả năng của bản thân.

#3: GV tổ chức cho HS chia sẻ phiếu bài tập đã thực hiện theo nhóm đôi

GV mời 1 số HS chia sẻ kết quả thực hiện phiếu bài tập trước lớp (Lưu ý: Động viên khuyến khích HS tích cực chia sẻ; Khi nghe bạn chia sẻ HS không được thể hiện thái độ tiêu cực, không phù hợp khi nghe các bạn chia sẻ)

GV đặt câu hỏi gợi ý HS thảo luận về kết quả thực hiện phiếu nhằm xác định: Về sự đa dạng về sở thích, khả năng của HS; Những khó khăn của HS khi thực hiện phiếu (Không xác định được sở thích hoặc khả năng nào đó của bản thân); Kinh nghiệm/ bài học rút ra từ hoạt động này.

#4: GV kết luận: GV kết luận: Để xác định được sở thích, khả năng của bản thân các em cần tự nhận thức rõ ràng về những hoạt động mình yêu thích (Môn học, món ăn, hoạt động giải trí...); về những hoạt động mình cần làm, những hoạt động mình đạt được kết quả tốt và những hoạt động mình cần phải cố gắng hơn. Việc nhận diện sở thích, khả năng giúp em tự tin, phát huy để đem lại sự thành công trong học tập và cuộc sống. Bên cạnh đó em cũng cần xác định được những điều mà bản thân cần cố gắng hơn để khắc phục những hạn chế, hoàn thiện hơn nữa bản thân mình.

3. Hoạt động 3: Tôn trọng sự khác biệt về sở thích, khả năng của bản thân và người khác (Khoảng 15 phút)

a) Mục tiêu: Thể hiện tôn trọng sự khác biệt của người khác về sở thích, khả năng của mỗi cá nhân.

b) Nội dung: HS được yêu cầu nghe, phân tích và ghi vào vở về nội dung và giá trị trong câu chuyện “Cuộc thi trèo cây của các loại động vật trong rừng” để trả lời các câu hỏi sau:

(1) Việc thực hiện nhiệm vụ của các con vật có giống nhau không? Thông điệp muốn truyền tải là gì?

(2) Khi con cá được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ không phù hợp, nó đã có suy nghĩ gì? Tại sao? Thông điệp rút ra từ câu chuyện?

c) Sản phẩm

(1) Sự khác biệt về sở thích, khả năng của cá nhân: Mỗi người đều có giá trị riêng, cần tôn trọng giá trị của người khác.

(2) Nhận diện được quyền, mong muốn của bản thân trong hoạt động. Cần tự tin với đặc điểm, giá trị của bản thân, không so sánh mình với người khác.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV hướng dẫn HS nghe câu chuyện “Cuộc thi trèo cây của các loại động vật trong rừng” (Phụ lục 1) và định hướng HS suy nghĩ trả lời các câu hỏi như mục **Nội dung**.

#2: HS lắng nghe câu chuyện kể và suy nghĩ về nội dung, giá trị thể hiện của câu chuyện. Trong giai đoạn này GV có thể giải thích rõ các nội dung, chi tiết nếu như HS chưa hiểu hoặc yêu cầu

#3: Gv tổ chức thảo luận trước lớp với các câu hỏi định hướng: “Để đánh giá năng lực của các con vật trong rừng, thầy giáo đã đưa ra yêu cầu gì? Theo em yêu cầu của GV có phù hợp để đánh giá năng lực của các con vật không, tại sao? Khi nhận được nhiệm vụ đó, các con vật đã thực hiện như thế nào? Đánh giá của em về cách thực hiện nhiệm vụ của các con vật? Khi được giao nhiệm vụ không phù hợp, con cá đã có suy nghĩ gì, tại sao? Giá trị mà em rút ra được thông qua hoạt động này là gì?”

– GV mời một số HS chia sẻ về bài học bản thân thu nhận được từ thông điệp của câu chuyện.

– GV mời 1 số HS nói những thông điệp tích cực với các bạn trong lớp sau hoạt động tìm hiểu câu chuyện.

– Gv khen ngợi, động viên, khuyến khích HS chia sẻ.

#4: GV kết luận: Mỗi người có sở thích và khả năng riêng biệt không giống nhau; vì vậy các em cần tự tin với sở thích, khả năng của bản thân mình; đồng thời thể hiện sự tôn trọng

sự khác biệt về sở thích và khả năng của người khác. Không nên so sánh bản thân mình với người khác vì mỗi người đều có thể mạnh riêng.

3. Hoạt động 3. Luyện tập – Hoạt động triển lãm, hội chợ “Giá trị bản thân em” (Khoảng 40 phút)

a) Mục tiêu: Tự tin thể hiện được sở thích, khả năng của bản thân trong hoạt động học tập và cuộc sống; Trình bày được quyền, mong muốn của bản thân trong thực hiện các hoạt động.

b) Nội dung: HS thảo luận để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Đặt tên nhóm theo sở thích, khả năng của nhóm, xác định mục tiêu của nhóm
- Dự kiến sản phẩm mà nhóm sẽ thực hiện
- Phân công công việc cụ thể cho các thành viên trong nhóm, thời hạn hoàn thành

Thực hiện hoàn thành sản phẩm “triển lãm, hội chợ”

c) Sản phẩm:

- Sản phẩm thể hiện đặc trưng về sở thích của nhóm (Tranh vẽ, mô hình, chuyện kể, tiểu phẩm....)
- Kết quả đánh giá sản phẩm “triển lãm, hội chợ” của các nhóm
- Biên bản làm việc của nhóm có ghi rõ việc thảo luận và phân công nhiệm vụ cho các thành viên

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia nhóm HS theo các nhóm sở thích, khả năng của các thành viên trong nhóm, mỗi nhóm tối đa 4 thành viên. Sau đó hướng dẫn HS sáng tạo sản phẩm của nhóm theo sở thích, khả năng của bản thân để thực hiện hoạt động triển lãm, hội chợ.

– Cách thức thực hiện hoạt động triển lãm, hội chợ: Mỗi nhóm chọn cho mình một vị trí trong lớp để trưng bày, thể hiện sản phẩm của nhóm. Sau đó các nhóm sẽ trưng bày, giới thiệu/ trình diễn sản phẩm; các thành viên trong lớp sẽ đánh giá sản phẩm triển lãm.

#2: HS chia nhóm, thực hiện thảo luận nhóm và phân công nhiệm vụ cho các thành viên theo yêu cầu, ghi lại biên bản làm việc của nhóm.

Sau khi hoàn thành sản phẩm, HS thực hiện “triển lãm, hội chợ” và đánh giá sản phẩm của nhóm khác.

#3: GV mời từng nhóm lên trưng bày/ trình diễn sản phẩm, các nhóm và cá nhân HS tiến hành đánh giá sản phẩm nhóm bạn thông qua phiếu đánh giá được phát (3 điều mà em thích

nhất trong sản phẩm của nhóm bạn), sau đó dán phiếu này lên sản phẩm của nhóm được đánh giá.

GV gợi ý câu hỏi thảo luận cho HS sau khi kết thúc hoạt động để các nhóm: Mô tả lại quá trình thực hiện sản phẩm của nhóm; Những khó khăn, thuận lợi khi thực hiện; Kinh nghiệm, bài học mà các em rút ra từ hoạt động...

GV tổ chức cho HS viết thu hoạch cá nhân ngắn sau khi thực hiện hoạt động (Chia sẻ cảm xúc thu nhận, bài học thu nhận và các kỹ năng được hình thành)

GV nhận xét, khen ngợi sản phẩm và sự tích cực hoạt động của các nhóm và cá nhân HS.

#4: GV kết luận: Khi xác định được sở thích, khả năng của bản thân; các em cần tự tin thể hiện sở thích, khả năng đó trong hoạt động học tập và cuộc sống; sản phẩm và giá trị của các em sẽ được thể hiện và được mọi người thừa nhận. Từ đó em thể hiện được quyền, mong muốn của bản thân trong thực hiện các hoạt động với những người xung quanh

3. Hoạt động 4: Vận dụng – Lập kế hoạch phát triển giá trị bản thân (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng để lập kế hoạch thể hiện sở thích và khả năng đã xác định trong hoạt động học tập.

b) Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà: HS thực hiện lập kế hoạch thể hiện sở thích và khả năng của bản thân trong hoạt động học tập; chụp ảnh lại sản phẩm đã thực hiện để trình diễn và nộp cho GV:*

1. Sở thích và khả năng của em trong học tập.

2. Những việc làm cụ thể để thể hiện sở thích, khả năng của em trong học tập; Những việc làm cụ thể để khắc phục hạn chế của em trong học tập.

3. Thời gian, không gian thực hiện (ngày, giờ cụ thể theo thời gian biểu học tập; thực hiện ở nhà hay trên lớp...).

4. Kết quả dự kiến em mong muốn đạt được trong từng thời điểm

Bản cam kết thực hiện kế hoạch đã xây dựng

c) Sản phẩm

– Bản kế hoạch thể hiện sở thích và khả năng của bản thân trong hoạt động học tập được chụp ảnh lại để trình diễn và nộp cho GV

– Bản cam kết thực hiện kế hoạch đã xây dựng của HS

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng kế hoạch thể hiện sở thích và khả năng đã xác định trong hoạt động học tập. HS sẽ thực hiện nhiệm vụ ở nhà và sẽ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trong tuần sau. Sau đó HS sẽ thực hiện ký một bản cam kết thực hiện theo kế hoạch đã xây dựng.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, thể hiện sản phẩm ra giấy tùy vào sự sáng tạo của HS. GV theo dõi, hỗ trợ trong quá trình thực hiện nếu các em có khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ. HS ký bản cam kết thực hiện kế hoạch đã xây dựng

#3: GV nhận xét vào kế hoạch của HS (có thể cho điểm quá trình đối với một số HS).

GV chọn một số kế hoạch tốt của HS để giới thiệu và tuyên dương trước lớp vào thời điểm thích hợp.

Gv tổ chức báo cáo việc thực hiện kế hoạch mà HS đã xây dựng vào thời điểm phù hợp để khuyến khích HS thực hiện và giúp HS thấy được mức độ thay đổi của bản thân cũng như ưu điểm của việc tự tin thể hiện đặc điểm bản thân.

BÀI 2. KHÁM PHÁ BẢN THÂN

Môn học: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt:

– Phát hiện được sở thích của bản thân; tự tin với sở thích của mình.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: sở thích, sở thích lành mạnh.

2. Về năng lực

- Phát hiện ra sở thích của bản thân;
- Biết mỗi người đều có sở thích riêng và tôn trọng sở thích riêng của họ.
- Phân biệt được sở thích lành mạnh và không lành mạnh;
- Xây dựng được lộ trình nuôi dưỡng sở thích lành mạnh của bản thân.
- Tự tin thể hiện được sở thích của bản thân

– Phát triển kỹ năng tự nhận thức bản thân, lắng nghe tích cực, kỹ năng trình bày suy nghĩ, ý tưởng

3. Về phẩm chất: Góp phần rèn luyện phẩm chất nhân ái như thể hiện sự tôn trọng sự khác biệt với người khác, rèn luyện đức tính chăm chỉ, trách nhiệm khi chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập và trung thực của học sinh khi tự khám phá, nhận thức về bản thân.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

– Phiếu học tập số 1: In hình như ở mục **Nội dung** của **Hoạt động 1** (có thể thay thế các kiểu hình tương tự): Mỗi HS một hình (có thể cho các hình ảnh khác nhau).

– Giấy bìa màu, giấy A0, bút dạ, bút màu.

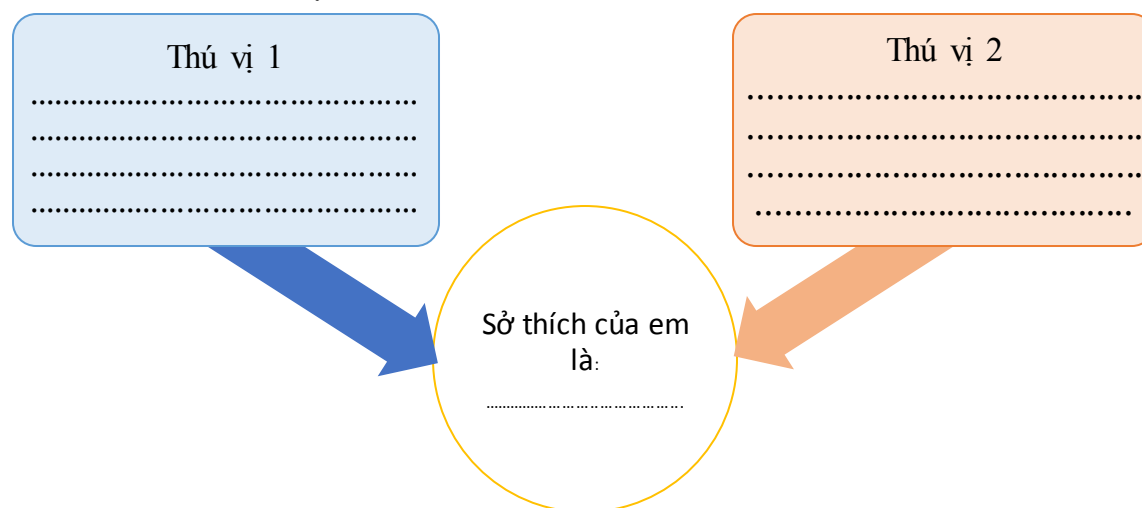
– SGK Hoạt động trải nghiệm

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Sở thích của em (khoảng 25 phút)

a) Mục tiêu: HS phát hiện được sở thích của bản thân, biết sự đa dạng và tôn trọng sở thích riêng của những người khác.

b) Nội dung: Trong 2 phút, mỗi HS hãy nghĩ về một sở thích của bản thân và chia sẻ 2 điều thú vị về sở thích đó với cả lớp.



Hết thời gian hoàn thành phiếu, GV yêu cầu HS trong vòng 2 phút nhanh chóng đi tìm các bạn trong lớp có sở thích giống mình và tập hợp thành các nhóm sở thích riêng biệt.

Mỗi nhóm có thêm 1 phút để tổng hợp ý kiến tất cả các thành viên về những điều thú vị về sở thích chung đó.

c) Sản phẩm: (i) HS nêu được sở thích của bản thân; (ii) HS giải thích được 02 điều thú vị của sở thích đó.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV phát cho HS phiếu học tập số 1 và giao cho HS nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS tự suy nghĩ, ghi kết quả vào phiếu học tập. GV quan sát, nhắc nhở thời gian, trình tự hoạt động và động viên, hỗ trợ HS hoàn thành nhiệm vụ.

#3: GV mời đại diện từng nhóm HS trình bày sở thích chung của nhóm, những điều thú vị về sở thích chung đó và ghi tóm tắt từ khoá lên bảng.

GV mời 2 – 3 bạn HS trong lớp nhận xét sự đa dạng các sở thích của các thành viên trong lớp, sở thích nào có nhiều thành viên giống nhau nhất, sở thích nào ít nhất, tỷ lệ nam/ nữ ở mỗi sở thích... (Lưu ý, không phán xét sở thích của HS theo quan điểm cá nhân). GV gợi ý HS tìm ra điểm chung về những điều thú vị mà mỗi nhóm tìm thấy ở sở thích của mình.

Sau khi tất cả các nhóm đã trình bày, GV có thể chọn một HS hiểu đúng và một HS hiểu chưa đúng về điều yêu thích và sở thích. GV gợi ý HS phân biệt *tính hoạt động* của sở thích (ví dụ: HS thích pizza/ Thích nấu ăn...) và *tần suất thực hiện* (ví dụ: 1 năm 1 lần/ hàng tuần, hàng tháng...).

#4: GV kết luận và yêu cầu HS ghi vào vở: *Ai cũng có những sở thích riêng. Sở thích của em có thể giống hoặc không giống với những người khác. Sở thích là những hoạt động thường xuyên hoặc theo thói quen, đem lại cho con người niềm vui, sự hứng khởi. Những sở thích làm nên sự độc đáo của riêng em. Mọi sở thích đều thú vị bởi đem đến cho cá nhân em thêm kiến thức, năng lực và những cảm giác tích cực trong cuộc sống.*

2. Hoạt động 2: Có phải sở thích nào cũng lành mạnh? (khoảng 15 phút)

a) Mục tiêu: HS phân biệt được sở thích lành mạnh và không lành mạnh.

b) Nội dung: Trong 5 phút, hãy thảo luận và ghi lại

1. Hãy nêu tên một sở thích HS thường thực hiện mà em cho là không lành mạnh?

2. Nêu ít nhất 3 nguyên nhân khiến em cho rằng sở thích đó không lành mạnh

c) Sản phẩm

1. Một sở thích không lành mạnh

2. Ít nhất 3 nguyên nhân đánh giá sở thích trên không lành mạnh.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia lớp thành các nhóm bốn HS, phát cho mỗi nhóm 4 – 5 miếng bìa màu. GV quy định màu bìa viết về sở thích không lành mạnh, màu bìa viết nguyên nhân.

#2: HS thảo luận. GV quan sát, hỗ trợ HS thảo luận và ghi từ khoá ra giấy.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận:

1. GV chia bảng thành hai cột: *Cột 1:* Sở thích không lành mạnh. *Cột 2:* Nguyên nhân.

2. GV mời tất cả các nhóm lên dán kết quả thảo luận của nhóm vào cột tương ứng. Những kết quả nào trùng nhau, yêu cầu HS dán đè lên trên.

3. GV yêu cầu HS tổng hợp và nêu ý kiến nhận xét kết quả thảo luận trong lớp theo từng cột.

GV có thể gợi ý HS thảo luận về một sở thích lành mạnh nhưng được HS tập trung quá nhiều thời gian (ví dụ: Sở thích đọc sách, nhưng được thực hiện liên tục và ảnh hưởng tới thời gian học bài, làm bài theo yêu cầu của giáo viên; thời gian giao tiếp với các thành viên trong gia đình...)

4. GV mời HS nêu ý kiến về cách xử sự với những sở thích không lành mạnh, sở thích lành mạnh.

GV kết luận:

– Không phải sở thích nào cũng là sở thích lành mạnh.

– Cách xác định sở thích lành mạnh:

+ Không làm ảnh hưởng tới sức khỏe, sự an toàn của bản thân

+ Thời gian dành cho sở thích đó cần cân đối với các hoạt động sinh hoạt, học tập, vui chơi khác.

+ Không làm ảnh hưởng tới người khác và xã hội.

Mọi người nên nuôi dưỡng những sở thích lành mạnh và loại bỏ những sở thích không có lợi cho bản thân, người khác và toàn xã hội.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 45 phút)

a) Mục tiêu: HS được rèn kỹ năng làm việc nhóm, tự tin thể hiện sở thích bản thân thông qua thực hiện sản phẩm tự chọn.

b) Nội dung: Trong 15 phút, các nhóm thực hiện những việc sau đây:

– HS thảo luận nhóm về sản phẩm dự kiến

– HS làm việc nhóm: phân công thành viên, trao đổi cách làm và tiến hành tạo sản phẩm

c) Sản phẩm

– Sản phẩm thể hiện sở thích chung của nhóm

– Trình bày sản phẩm bằng các hình thức đa dạng: hát, múa, vẽ, thơ, kể chuyện, thuyết trình....

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia HS thành các nhóm sở thích khác nhau. Mỗi nhóm tối đa 6 thành viên và giao nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ.

#3: GV mời từng nhóm lên trình bày sản phẩm, các nhóm khác tập trung lắng nghe.

Kết thúc phần trình diễn, GV gợi ý câu hỏi thảo luận cho HS về quá trình thực hiện sản phẩm, khó khăn/ thuận lợi khi thực hiện hoạt động (chia sẻ cảm xúc, bài học thu nhận và kỹ năng được hình thành).

Sau đó, GV phát cho mỗi HS một tờ miếng bìa hình hoa, lá, quả các màu. GV yêu cầu HS viết điều HS yêu thích nhất đối với sản phẩm của một nhóm khác ngoài nhóm HS là thành viên.

GV chuẩn bị sẵn một “Cây lời khen”, có thân cây và các nhánh cây, dán lên trên bảng hoặc cửa lớp. HS viết xong lời khen sẽ lần lượt lên dán/ đính trên “cây lời khen”. Cây lời khen sẽ được lưu lại trong lớp học để HS đọc sau khi kết thúc buổi học.

GV nhận xét nỗ lực và thái độ làm việc của các nhóm.

GV kết luận: *Được làm như sở thích đem lại niềm vui, cảm giác tích cực cho mọi người. Cảm giác lo lắng khi thể hiện, chia sẻ sở thích của em với người khác là chuyện hoàn toàn tự nhiên. Hãy tự tin thể hiện sở thích của em trong cuộc sống, bởi đó cũng là cơ hội để em được làm điều em muốn, thể hiện bản thân mình, chia sẻ niềm vui của em với mọi người và tìm được những người bạn có cùng sở thích để chia sẻ. Hãy tự tin với bản thân mình.*

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học về lập kế hoạch nuôi dưỡng thói quen lành mạnh.

b) Nội dung: Nhiệm vụ về nhà: HS về nhà làm bảng trang trí với nội dung như sau:

1. Một sở thích lành mạnh của bản thân

2. Thời gian thực hiện sở thích (ngày, giờ cụ thể theo thời gian biểu mỗi cá nhân)
3. Quay phim/ chụp ảnh/ viết bài giới thiệu một sản phẩm HS đã thực hiện trong tuần của một sở thích lành mạnh đã liệt kê.

c) Sản phẩm

- Bảng trang trí (vẽ bảng, sơ đồ mind-map, hình vẽ....) với đầy đủ nội dung 1,2.
- Ảnh chụp/ video/ viết bài giới thiệu sản phẩm đã thực hiện trong tuần của sở thích lành mạnh HS đã liệt kê.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà

#3: GV yêu cầu HS nộp bài làm vào đầu buổi học tiếp theo; GV nhận xét vào bài làm (có thể cho điểm quá trình đối với một số HS).

– GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu và tuyên dương trước lớp vào thời điểm thích hợp.

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

BÀI 1. KHÁM PHÁ SỞ THÍCH, KHẢ NĂNG CỦA EM

Môn học: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt: Phát hiện được sở thích, khả năng của bản thân; tự tin với sở thích, khả năng của mình.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: Khám phá sở thích, khả năng của bản thân.

2. Về năng lực: Phát hiện được sở thích, khả năng của bản thân; Tự tin thể hiện được sở thích, khả năng của bản thân trong hoạt động học tập và cuộc sống; Lập được kế hoạch thể

hiện sở thích, khả năng của bản thân trong hoạt động học tập và thực hiện theo kế hoạch đó; Nhận ra và điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân.

3. Về phẩm chất: Chủ đề góp phần hình thành phẩm chất nhân ái như: Thể hiện tôn trọng sự khác biệt về các đặc điểm bản thân; Trình bày được quyền, mong muốn của bản thân trong thực hiện các hoạt động.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- HS học tập trên Google Meet
- HS chuẩn bị giấy, bút, giấy màu... trong thực hiện nhiệm vụ GV giao
- SGK Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (thực hiện ở nhà, trước giờ học)

a) Mục tiêu: HS bước đầu xác định được sở thích, khả năng của bản thân; Thể hiện tôn trọng sự khác biệt về các đặc điểm bản thân.

b) Nội dung:

Thực hiện các việc sau đây và trả lời câu hỏi:

1. Thực hiện phiếu bài tập sau: Điền các thông tin em tự xác định về bản thân mình trong học tập và cuộc sống vào phiếu sau:

<i>Sở thích</i>	<i>Liệt kê các hoạt động hàng ngày</i>	<i>Những việc em có thể làm tốt</i>	<i>Những việc cần cố gắng hơn</i>

2. Từ kết quả thực hiện phiếu bài tập, em hãy trả lời câu hỏi sau:

(i) Em có gặp khó khăn gì khi thực hiện phiếu bài tập trên không? Vì sao? Em có cách gì để giải quyết khó khăn đó không?

(ii) Theo em, các sở thích và khả năng của các bạn trong lớp có giống với em không? Tại sao?

(iii) Việc xác định được sở thích, khả năng bản thân có ý nghĩa gì đối với các em?

c) Sản phẩm

1/ *Kết quả thực hiện phiếu của HS thể hiện được: (i) Sở thích của bản thân; (ii) Nhận diện những hoạt động hàng ngày của bản thân; (iii) Khả năng của bản thân; (iv) Những điều mà em cần cố gắng hơn.*

2/ *Câu trả lời của học sinh sau khi thực hiện phiếu bài tập thể hiện được: (i) Những khó khăn khi xác định sở thích, khả năng của bản thân; (ii) Cách để giải quyết khó khăn khi xác định sở thích, khả năng của bản thân; (iii) Thể hiện và giải thích được sự khác biệt về sở thích, khả năng của mỗi người; (iv) Nêu được ý nghĩa của việc xác định sở thích, khả năng của bản thân*

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS các nhiệm vụ như mục **Nội dung** và yêu cầu HS nộp lại sản phẩm chậm nhất vào buổi tối trước giờ học.

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn):** GV theo dõi từ xa, hỏi thăm quá trình làm bài có gì khó khăn để kịp thời hỗ trợ.

#3: HS **báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** HS nộp bài thông qua hệ thống quản lí học tập. GV theo dõi, hỗ trợ những HS gặp khó khăn do vấn đề kĩ thuật.

#4: GV **kết luận, nhận định:** GV xem xét sản phẩm của HS, phát hiện, chọn ra những sản phẩm của HS có kết quả khác nhau và những tình huống cần đưa ra thảo luận trước lớp.

2. Hoạt động 2: Cách xác định sở thích, khả năng của bản thân (trực tuyến, khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: Xác định được sở thích, khả năng của bản thân; Nhận ra và điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân khi được GV, bạn bè góp ý; Thể hiện tôn trọng sự khác biệt của người khác về sở thích, khả năng của mỗi cá nhân.

b) Nội dung

1/ *Chuẩn bị để trình bày về bài làm đã thực hiện của mình trước lớp.*

2/ *Lắng nghe phần trình bày của các bạn khác, ghi lại những nội dung bạn có kết quả khác với em.*

3/ *Đặt câu hỏi cho các bạn, chia sẻ cảm xúc và bài học thu nhận được.*

c) Sản phẩm

1/ *Ghi chép của HS với phần trình bày của các bạn trong lớp, đặc biệt là những chia sẻ, ý kiến của các bạn trong lớp mà khác với bản thân mình.*

2/ *Nhận xét (khen ngợi) của HS với phần chia sẻ của các bạn khác trong lớp*

3/ Chia sẻ về bài học/kinh nghiệm rút ra được từ hoạt động về: (1) Sở thích, khả năng của em; (2) Ý nghĩa của việc xác định sở thích, khả năng của bản thân; (3) Cách xác định sở thích, khả năng của bản thân; (4) Nhận diện và tôn trọng sự khác biệt về sở thích, khả năng của mỗi người.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: Một số HS trình bày về kết quả bài làm đã thực hiện ở nhà. Các HS khác thực hiện nhiệm vụ GV đã định hướng. GV điều hành phần trình bày, đặt câu hỏi gợi ý, dẫn dắt để HS làm rõ kết quả bài làm đã thực hiện

#3: – GV mời một số HS chia sẻ về kết quả thực hiện bài làm, nhấn mạnh chia sẻ trải nghiệm về cảm xúc và kinh nghiệm thu nhận được. Các HS khác nhận xét, khen ngợi phần chia sẻ của các bạn.

– GV nhận xét sự giống nhau và khác nhau về sở thích, khả năng của các bạn HS trong lớp; yêu cầu HS thảo luận, chia sẻ các câu hỏi sau:

(i) Chia sẻ những cách để các em có thể xác định được sở thích, khả năng của bản thân mình?

(ii) Với sự khác biệt về sở thích, khả năng của mỗi người, theo các em mình cần thể hiện thái độ như thế nào với sự khác biệt này?

– GV kết luận:

(i) Việc nhận diện sở thích, khả năng giúp em tự tin, phát huy để đem lại sự thành công trong học tập và cuộc sống. Bên cạnh đó em cũng cần xác định được những điều mà bản thân cần cố gắng hơn để khắc phục những hạn chế, hoàn thiện hơn nữa bản thân mình.

(ii) Cách để xác định sở thích, khả năng của bản thân: (1) Tự mình xác định sở thích, khả năng của bản thân trong các hoạt động học tập và cuộc sống; (2) Thu thập thông tin đánh giá của những người xung quanh (cha mẹ, bạn bè, thầy cô...) những việc em có thể làm tốt và những việc em còn hạn chế; (3) Tham gia các hoạt động khác nhau để thể hiện sở thích, khả năng của bản thân.

(iii) Mỗi người có sở thích và khả năng riêng biệt không giống nhau; vì vậy các em cần tự tin với sở thích, khả năng của bản thân mình; đồng thời thể hiện sự tôn trọng sự khác biệt về sở thích và khả năng của người khác. Không nên so sánh bản thân mình với người khác vì mỗi người đều có thế mạnh riêng.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: Vận dụng để tự tin thể hiện được sở thích, khả năng của bản thân trong hoạt động học tập và cuộc sống; Trình bày được quyền, mong muốn của bản thân trong thực hiện các hoạt động.

b) Nội dung:

1/ Xác định sở thích, khả năng của bản thân.

2/ Dự kiến một sản phẩm (viết, vẽ tranh, sơ đồ...) em có thể lựa chọn để thể hiện, giới thiệu được sở thích và khả năng của bản thân em.

3/ Chuẩn bị một bài thuyết trình, giới thiệu về sản phẩm của bản thân mình trước lớp.

4/ Hoàn thiện sản phẩm và nộp sản phẩm lên hệ thống học tập.

c) Sản phẩm:

1/ Sản phẩm thể hiện đặc trưng về sở thích, khả năng của bản thân em (Tranh vẽ, mô hình, chuyện kể, tiểu phẩm....).

2/ Bài thuyết trình giới thiệu về sản phẩm của bản thân mình trước lớp.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ: Trước tiết học sau, GV giao cho HS các nhiệm vụ cần thực hiện; yêu cầu HS thực hiện hoàn thành sản phẩm theo yêu cầu và nộp sản phẩm qua hệ thống quản lý học tập.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS thực hiện nhiệm vụ GV đã hướng dẫn. GV theo dõi, gợi ý và hỗ trợ, giải đáp thắc mắc nếu có.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến):

– GV tổ chức để HS trong lớp quan sát sản phẩm của các bạn khác trong lớp.

– GV mời một số HS thuyết trình, trình bày về sản phẩm của mình trước lớp; khuyến khích, khen ngợi, hỗ trợ HS khi các em trình bày.

– GV gợi ý câu hỏi thảo luận cho HS sau khi kết thúc hoạt động thuyết trình của các bạn HS trong lớp: Mô tả lại quá trình thực hiện sản phẩm của em; Những khó khăn, thuận lợi khi thực hiện; Kinh nghiệm, bài học mà các em rút ra từ hoạt động...

– GV tổ chức cho HS viết thu hoạch cá nhân ngắn sau khi thực hiện hoạt động (Chia sẻ cảm xúc thu nhận, bài học thu nhận và các kỹ năng được hình thành)

– GV nhận xét, khen ngợi sản phẩm và sự tích cực hoạt động của HS.

– GV kết luận: Khi xác định được sở thích, khả năng của bản thân; các em cần tự tin thể

hiện sở thích, khả năng đó trong hoạt động học tập và cuộc sống; sản phẩm và giá trị của các em sẽ được thể hiện và được mọi người thừa nhận. Từ đó em thể hiện được quyền, mong muốn của bản thân trong thực hiện các hoạt động với những người xung quanh.

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng để lập kế hoạch thể hiện sở thích và khả năng đã xác định trong hoạt động học tập.

b) Nội dung: *Nhiệm vụ về nhà: HS thực hiện lập kế hoạch thể hiện sở thích và khả năng của bản thân trong hoạt động học tập; chụp ảnh lại sản phẩm đã thực hiện để trình diễn và nộp cho GV: 1/ Sở thích và khả năng của em trong học tập*

2/ Những việc làm cụ thể để thể hiện sở thích, khả năng của em trong học tập; Những việc làm cụ thể để khắc phục hạn chế của em trong học tập

3/ Thời gian, không gian thực hiện (ngày, giờ cụ thể theo thời gian biểu học tập; thực hiện ở nhà hay trên lớp...)

4/ Kết quả dự kiến em mong muốn đạt được trong từng thời điểm

5/ Bản cam kết thực hiện kế hoạch đã xây dựng

c) Sản phẩm: *1/ Bản kế hoạch thể hiện sở thích và khả năng của bản thân trong hoạt động học tập được chụp ảnh lại để trình diễn và nộp cho GV*

2/ Bản cam kết thực hiện kế hoạch đã xây dựng của HS

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS **thực hiện nhiệm vụ ở nhà:** Thể hiện sản phẩm ra giấy tùy vào sự sáng tạo của HS. GV theo dõi, hỗ trợ trong quá trình thực hiện nếu các em có khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ. HS ký bản cam kết thực hiện kế hoạch đã xây dựng

#3: – GV nhận xét vào kế hoạch của HS (có thể cho điểm quá trình đối với HS).

– GV chọn một số kế hoạch tốt của HS để giới thiệu và tuyên dương trước lớp vào thời điểm thích hợp.

– GV tổ chức báo cáo việc thực hiện kế hoạch mà HS đã xây dựng vào thời điểm phù hợp để khuyến khích HS thực hiện và giúp HS thấy được mức độ thay đổi của bản thân cũng như ưu điểm của việc tự tin thể hiện đặc điểm bản thân.

BÀI 2. KHÁM PHÁ BẢN THÂN

Môn học: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Lớp 6

(Thời lượng thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

Yêu cầu cần đạt: Phát hiện được sở thích của bản thân; tự tin với sở thích của mình.

1. Về kiến thức: Trong bài này, HS được học về: sở thích, sở thích lành mạnh.

2. Về năng lực

- Phát hiện ra sở thích của bản thân;
- Biết mỗi người đều có sở thích riêng và tôn trọng sở thích riêng của họ.
- Phân biệt được sở thích lành mạnh và không lành mạnh;
- Xây dựng được lộ trình nuôi dưỡng sở thích lành mạnh của bản thân.
- Tự tin thể hiện được sở thích của bản thân
- Phát triển kỹ năng tự nhận thức bản thân, lắng nghe tích cực, kỹ năng trình bày suy nghĩ, ý tưởng.

3. Về phẩm chất: Góp phần rèn luyện phẩm chất nhân ái như thể hiện sự tôn trọng sự khác biệt với người khác, rèn luyện đức tính chăm chỉ, trách nhiệm khi chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập và trung thực của học sinh khi tự khám phá, nhận thức về bản thân.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hệ thống học tập và các phần mềm miễn phí (mentimeter, padlet, flipgrid)
- SGK Hoạt động trải nghiệm

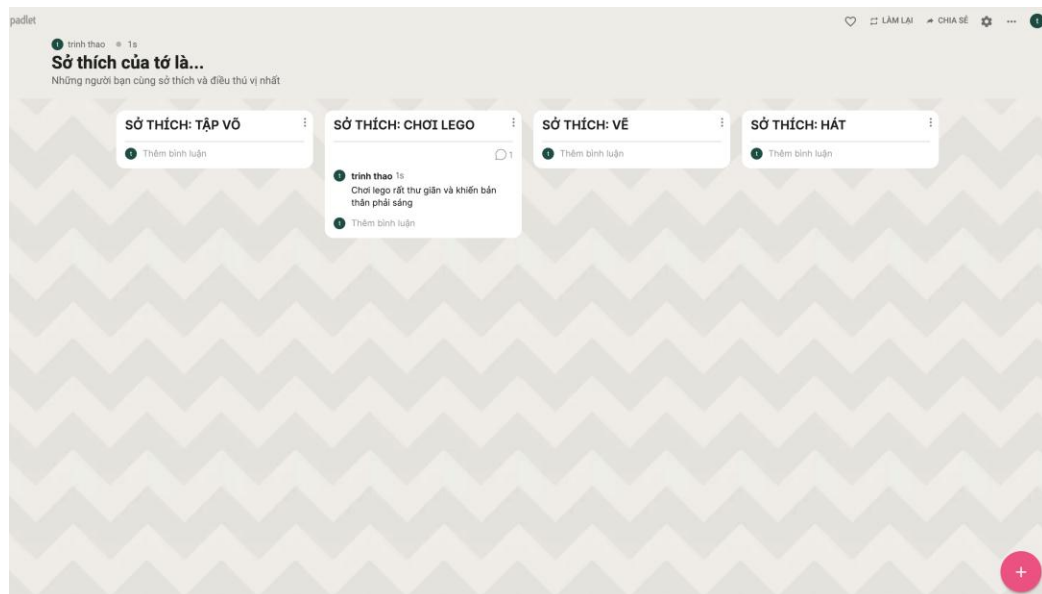
III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Sở thích của em (thực hiện ở nhà, trước giờ học)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được sở thích của bản thân, biết sự đa dạng và tôn trọng sở thích riêng của những người khác.

b) Nội dung:

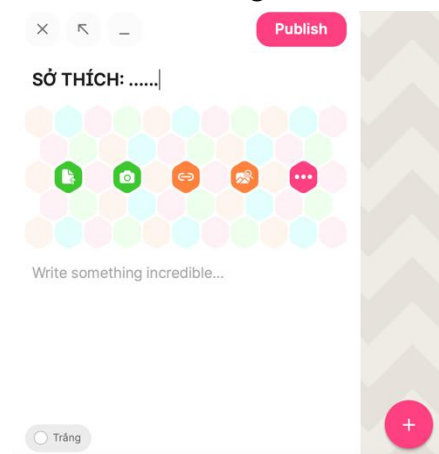
Bước 1. Em hãy truy cập đường link sau: <https://padlet.com/thaotrinh87/mptvgvplrq25ioaz>



Bước 2. Hãy nhìn vào màn hình, nếu em thấy mình có cùng sở thích với những sở thích có sẵn (ví dụ: Tập võ, vẽ, hát, chơi lego....), hãy vào mục “Thêm bình luận”, ghi lại ít nhất hai điều e thấy thú vị từ sở thích của mình.

Nếu chưa thấy sở thích của mình trùng với những sở thích đã có, ấn vào nút (+) **màu hồng**, ghi: SỞ THÍCH:..... (sở thích của em), ấn nút Publish.

Sau đó, vào mục “thêm bình luận” về ít nhất hai điều em thấy thú vị ở sở thích của mình.



c) Sản phẩm

1. HS nêu được sở thích của bản thân, biết tự ghép nhóm cùng sở thích với các bạn (nếu có);
2. HS giải thích được 02 điều thú vị của sở thích đó.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS nhiệm vụ sau đây và yêu cầu HS nộp lại sản phẩm chậm nhất vào buổi tối trước giờ học:

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV theo dõi từ xa, hỏi thăm quá trình làm bài có gì khó khăn để kịp thời hỗ trợ.

#3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: HS nộp bài thông qua link GV gửi trên hệ thống quản lý học tập theo hướng dẫn. GV theo dõi, hỗ trợ những HS gặp khó khăn do vấn đề kỹ thuật.

#4: GV kết luận, nhận định: GV xem xét sản phẩm của HS, phát hiện, chọn ra những bài có kết quả khác nhau và những tình huống cần đưa ra thảo luận trước lớp.

GV trình chiếu link để cả lớp cùng theo dõi.

GV mời 1–2 bạn HS trong lớp nhận xét sự đa dạng các sở thích của các thành viên trong lớp, sở thích nào có nhiều thành viên giống nhau nhất, sở thích nào ít nhất, tỷ lệ nam/ nữ ở mỗi sở thích... (Lưu ý, không phán xét sở thích của HS theo quan điểm cá nhân). GV gợi ý HS tìm ra điểm chung về những điều thú vị mà mỗi nhóm tìm thấy ở sở thích của mình.

Sau khi tất cả các nhóm đã trình bày, GV có thể chọn một bài HS hiểu đúng và một bài HS hiểu chưa đúng về điều yêu thích và sở thích. GV gợi ý HS phân biệt *tính hoạt động* của sở thích (ví dụ: HS thích pizza/ Thích nấu ăn...) và *tần suất thực hiện* (ví dụ: 1 năm 1 lần/ hàng tuần, hàng tháng...) và kết luận:

Ai cũng có những sở thích riêng. Sở thích của em có thể giống hoặc không giống với những người khác. Sở thích là những hoạt động thường xuyên hoặc theo thói quen, đem lại cho con người niềm vui, sự hứng khởi. Những sở thích làm nên sự độc đáo của riêng em. Mọi sở thích đều thú vị bởi đem đến cho cá nhân em thêm kiến thức, năng lực và những cảm giác tích cực trong cuộc sống.

2. Hoạt động 2: Có phải sở thích nào cũng lành mạnh (trực tuyến, khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: HS phân biệt được sở thích lành mạnh và không lành mạnh.

b) Nội dung

Truy cập đường link sau và trả lời câu hỏi: <https://www.menti.com/nsmgwpxyb5>

1. Hãy nêu tên một sở thích HS thường thực hiện mà em cho là không lành mạnh?

2. Nêu ít nhất 3 nguyên nhân khiến em cho rằng sở thích đó không lành mạnh

c) Sản phẩm: HS ghi lại câu trả lời trên link.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: (i) Tất cả HS trả lời trên link GV gửi, sau đó theo dõi câu trả lời của cả lớp trên màn hình. (ii). GV điều hành phần trình bày, hỗ trợ kỹ thuật nếu HS gặp khó khăn.

#3: – GV nhận xét sơ lược tổng hợp về kết quả của cả lớp; yêu cầu HS thảo luận các nội dung sau đây:

(i) Sở thích không lành mạnh nào mà HS thường mắc phải?

(ii) Những nguyên nhân nào là nguyên nhân chính khiến HS cho rằng sở thích đó không lành mạnh?

(iii) Liệu có khi nào một sở thích lành mạnh (như đọc sách) lại trở thành không lành mạnh không?

(iii) Với sở thích lành mạnh/ không lành mạnh, HS cần phải làm gì?

#4: – *Không phải sở thích nào cũng là sở thích lành mạnh.*

– *Cách xác định sở thích lành mạnh:*

+ *Không làm ảnh hưởng tới sức khỏe, sự an toàn của bản thân*

+ *Thời gian dành cho sở thích đó cân cân đối với các hoạt động sinh hoạt, học tập, vui chơi khác.*

+ *Không làm ảnh hưởng tới người khác và xã hội.*

Mọi người nên nuôi dưỡng những sở thích lành mạnh và loại bỏ những sở thích không có lợi cho bản thân, người khác và toàn xã hội.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: HS được tự tin thể hiện sở thích, khả năng của bản thân thông qua thực hiện sản phẩm tự chọn.

b) Nội dung:

Bước 1. Em hãy truy cập đường link sau: (lưu ý hoàn thành bài trước ngày....)

<https://flipgrid.com/9048fa9f>

September 5, 2021

Sở thích của tớ là

Xin chào các em,

Hãy cùng chia sẻ với bạn bè sở thích của em nhé.

Trong video hãy đảm bảo giới thiệu những nội dung sau:

1. Giới thiệu bản thân
2. Giới thiệu về sở thích và sản phẩm mình định trình bày
3. Chia sẻ sản phẩm

Sau đó, ngày hãy cùng quay lại, xem video của các bạn và tìm xem, bạn nào có sở thích giống em nhé. Hãy comment (nhận xét) ở phía dưới và bình chọn cho những video mà mình yêu thích nhé!

 Add Response



Bước 2. Hãy ấn vào nút: Add responses và tạo video theo yêu cầu.

HS tạo video trực tuyến, có thể bổ sung hiệu ứng (effect) hoặc hình ảnh (gif, image...) đã tích hợp sẵn trên công cụ.

Bước 3. Sau khi tạo xong video, hãy bấm *submit your video* để chia sẻ cùng các bạn trong lớp nhé.

Bước 4. Chậm nhất một ngày trước giờ học, mời cả lớp quay trở lại xem lại video của các bạn, hãy comment dưới video và bình chọn (thả tim) cho những video mà em yêu thích nhé (hãy lưu ý sử dụng ngôn ngữ phù hợp, tích cực)

c) Sản phẩm:

1. Sản phẩm video đăng trên link đúng hạn
2. Nhận xét và bình chọn (thả tim) cho các video chậm nhất vào buổi tối trước khi bắt đầu lớp học.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ: Trước tiết học sau, GV giao cho HS các bài tập; yêu cầu làm bài tập vào vở và nộp bài thông qua hệ thống quản lí học tập:

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS làm bài tập. GV theo dõi, gợi ý và hỗ trợ, giải đáp thắc mắc nếu có.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến):

HS đã xem video của các bạn ở nhà, bởi vậy, trong buổi họp trực tuyến, GV mở link và cùng HS nhận xét chung về sản phẩm của cả lớp, cách nhận xét của HS trong mỗi video.

GV gợi ý câu hỏi thảo luận cho HS về quá trình thực hiện sản phẩm, khó khăn/ thuận lợi khi thực hiện hoạt động (chia sẻ cảm xúc, bài học thu nhận và kỹ năng được hình thành).

GV trình chiếu một số sản phẩm của HS trên lớp.

GV nhận xét, khen ngợi sản phẩm và sự tích cực hoạt động của HS.

GV kết luận: *Được làm như sở thích đem lại niềm vui, cảm giác tích cực cho mọi người. Cảm giác lo lắng khi thể hiện, chia sẻ sở thích của em với người khác là chuyện hoàn toàn tự nhiên. Hãy tự tin thể hiện sở thích của em trong cuộc sống, bởi đó cũng là cơ hội để em được làm điều em muốn, thể hiện bản thân mình, chia sẻ niềm vui của em với mọi người và tìm được những người bạn có cùng sở thích để chia sẻ. Hãy tự tin với bản thân mình.*

3. Hoạt động 4: Vận dụng (khoảng 5 phút giao nhiệm vụ; làm ở nhà)

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học về lập kế hoạch nuôi dưỡng thói quen lành mạnh.

b) Nội dung: Nhiệm vụ về nhà: HS về nhà làm bản kế hoạch được trang trí với nội dung như sau:

1. Một sở thích lành mạnh của bản thân
2. Thời gian thực hiện sở thích (ngày, giờ cụ thể theo thời gian biểu mỗi cá nhân)
3. Quay phim/ chụp ảnh/ viết bài giới thiệu một sản phẩm HS đã thực hiện trong tuần của một sở thích lành mạnh đã liệt kê.

c) Sản phẩm:

Bảng kế hoạch trang trí (vẽ bảng, sơ đồ mind-map, hình vẽ....) với đầy đủ nội dung 1,2.

Ảnh chụp/ video/ bài giới thiệu sản phẩm đã thực hiện trong tuần của sở thích lành mạnh HS đã liệt kê.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: – GV yêu cầu HS nộp bài làm vào đầu buổi học tiếp theo; GV nhận xét vào bài làm (có thể cho điểm quá trình đối với một số HS).

– GV trả bài, chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu và tuyên dương trước lớp vào thời điểm thích hợp.

IX. Môn Giáo dục thể chất

1. Xây dựng kế hoạch bài dạy

BÀI 1. HỌC ĐỘNG TÁC TỪ NHỊP 1 ĐẾN NHỊP 11 VÀ LÉO TRÒ CHƠI PHÁT TRIỂN SỰ KHÉO LÉO

Môn học: Giáo dục thể chất Lớp: 6

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

1. Về năng lực

- Mô tả được cách thức thực hiện các nhịp từ 1 đến 11.
- Thực hiện đúng trình tự và nhịp điệu các động tác từ nhịp 1 đến 11.
- Hình thành và phát triển tố chất khéo léo.
- Chủ động, tự giác thực hiện các nhiệm vụ.
- Phối hợp và hỗ trợ bạn tập trong các hoạt động của giờ học.

2. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ tập luyện.
- Chấp hành đúng luật chơi khi chơi trò chơi vận động; tự giác hoàn thành yêu cầu của GV.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

01 còi, 08 bộ tranh về động tác bài thể dục liên hoàn, 10 dây nhảy, 01 dây dây (5m).

Sách giáo khoa GDTC6 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (khoảng 5 phút)

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho học sinh khi bước vào bài học; nâng cao mức độ hoạt động của các cơ quan chức năng, tạo tâm thế sẵn sàng cho HS.

b) Nội dung

- Suy nghĩ và trả lời câu hỏi sau:
 - + Bài học thể dục đã học ở Tiểu học gồm những động tác nào?
 - + Mỗi động tác của bài học thể dục đã học ở Tiểu học gồm mấy nhịp?
- Thực hiện khởi động cơ thể và trò chơi bổ trợ khởi động.

c) Sản phẩm:

- (SP1) Nêu được đúng tên các động tác của bài thể dục đã học ở Tiểu học.
- (SP2) Nêu được số nhịp của một động tác bài thể dục phát triển chung ở Tiểu học.
- (SP3) Hoàn thành LVĐ khởi động và đạt thành tích nhảy dây cao nhất của các thành viên trong nhóm.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho **HS**: GV giao nhiệm vụ cho cán sự tập hợp lớp, điểm số, báo cáo sĩ số, nhận lớp, kiểm tra sức khỏe học sinh, phổ biến nội dung và mục tiêu bài học. GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ:

- Cán sự lớp tập hợp lớp theo đội hình 4 hàng ngang, báo cáo sĩ số.
- HS quan sát, lắng nghe nội dung và mục tiêu giờ học.
- HS các nhóm thảo luận câu hỏi giáo viên giao cho và thống nhất kết quả thảo luận.
- HS thực hiện khởi động và trò chơi hỗ trợ khởi động.

#3: GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận:

- GV gọi đại diện các nhóm trả lời câu hỏi của GV đưa ra (SP1, SP2).
- GV sử dụng PP lời nói, PP thực hành, PP trò chơi để hướng dẫn, tổ chức khởi động và tổ chức trò chơi hỗ trợ khởi động “Trò chơi Nhảy dây”.
- Cán sự lớp điều hành, HS thực hiện khởi động theo hình thức tập luyện đồng loạt.

Khởi động chung: Các bài tập (xoay các khớp và căng cơ) được thực hiện 2 lần x 8 nhịp, theo thứ tự từ trên xuống dưới.

- HS thực hiện trò chơi theo nhóm 6 đến 8 HS/1 nhóm. Các nhóm thực hiện trò chơi, tìm ra người có số lần nhảy nhiều nhất và báo cáo kết quả cho GV.

Trò chơi hỗ trợ khởi động (Trò chơi nhảy dây trong SGK GDTC6 Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống).

#4: GV kết luận:

- GV sử dụng phương pháp hỏi đáp, công cụ là câu hỏi và bảng kiểm với các mức độ:
 - + (SP1) Tốt: Nêu được đủ đúng trình tự các động tác bài thể dục ở Tiểu học.
 - + (SP1) Khá: Nêu được đủ nhưng chưa đúng trình tự các động tác.
 - + (SP1) Cần cố gắng: Nêu chưa đủ hoặc chưa nêu ra được tên động tác.
 - + (SP2) Đúng: Nêu được số nhịp của mỗi động tác bài thể dục phát triển chung ở tiểu học (8 nhịp).
 - + (SP2) Chưa đúng: Nêu không đúng hoặc không nêu được số nhịp của động tác.

- (SP3) GV đánh giá và phân định người thắng cuộc là người có số lần nhảy nhiều nhất thông qua phương pháp quan sát, công cụ là phiếu ghi kết quả về số lần của những nhóm.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a) Mục tiêu: Mô tả được cách thức thực hiện và bước đầu hình thành tư thế các nhịp từ 1 đến 11; chủ động tìm hiểu nội dung học tập trong SGK và trao đổi với các bạn.

b) Nội dung: Nghiên cứu SGK hoặc tranh và mô tả cách thức thực hiện các nhịp từ 1 đến 11. Quan sát và thực hiện các nhịp từ 1 đến 11.

c) Sản phẩm:

- (SP1) Lời mô tả đúng cách thức thực hiện các nhịp từ 1 đến 11.

- (SP2) Tư thế đúng các nhịp từ 1 đến 11.

- (SP3) Mức độ giao tiếp - hợp tác.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia lớp thành các nhóm, phát cho mỗi nhóm một bức tranh các nhịp từ 1 đến 11. Các nhóm thảo luận mô tả cách thức thực hiện và thực hiện theo tranh.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: Nhóm trưởng điều hành HS trong nhóm xem tranh, thảo luận và thực hiện thử các nhịp từ 1 đến 11. HS chủ động hợp tác trao đổi ý kiến.

- HS lắng nghe, quan sát GV làm mẫu và phân tích; HS thực hiện bài tập.

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận:

- GV mời đại diện một số nhóm mô tả cách thức thực hiện và thực hiện các nhịp từ 1 đến 11, sau đó mời các nhóm còn lại nhận xét.

- GV nhận xét, đánh giá về mức độ tiếp thu kiến thức, kỹ năng của HS.

- GV sử dụng PP trực quan và PP lời nói để giới thiệu và tổ chức lớp tập các nhịp từ 1 đến 11; kết hợp phương pháp sửa sai.

- Học sinh thực hiện đồng loạt theo động tác mẫu và nhịp hô của giáo viên từ 3 đến 5 lần.

#4: GV kết luận:

- (SP1) GV đánh giá bằng PP hỏi đáp, công cụ thang đo cho từng nhịp theo 2 mức:

+ Mô tả đúng tư thế

+ Mô tả chưa đúng tư thế

- (SP2) GV đánh giá bằng PP quan sát, công cụ là thang đo cho từng nhịp theo 2 mức:

+ Thực hiện đúng tư thế

+ Thực hiện chưa đúng tư thế

- (SP3) GV đánh giá mức độ giao tiếp - hợp tác thông qua PP quan sát và phiếu quan sát theo mức: Tích cực, chủ động, chưa chủ động, chưa tích cực.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện đúng các động tác; hoàn thành lượng vận động.

b) Nội dung: Thực hiện tập luyện 11 nhịp bài thể dục liên hoàn từ nhịp 1 đến 11.

c) Sản phẩm:

- (SP1) Tư thế đúng từ nhịp 1 đến 11.

- (SP2) Thành tích của các nhóm chơi.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV tổ chức HS luyện tập theo các hình thức cá nhân, cặp đôi, nhóm; lưu ý những sai sót thường gặp và cách sửa. GV hướng dẫn và tổ chức trò chơi phát triển sự khéo léo “Đi qua dây”. GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS luyện tập cá nhân và cặp đôi; HS luyện tập nhóm trong khoảng. HS thực hiện trò chơi theo nhóm. Trò chơi phát triển sự khéo léo (Trò chơi “Đi qua dây” trong SGK GDTC6 Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống).

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận:

- GV sử dụng lời nói, PP thực hành, PP sửa sai để tổ chức học sinh tập luyện theo hình thức cá nhân, cặp đôi, nhóm:

+ HS tự tập đếm nhịp to, rõ ràng từ chậm đến nhanh (3-5 phút trong mỗi tiết).

+ HS đếm nhịp cho bạn tập từ chậm đến nhanh kết hợp nhận xét bạn tập theo hướng dẫn của GV (3 - 5 lần trong mỗi tiết).

+ Các nhóm luyện tập từ chậm đến nhanh theo điều hành thay đổi của người chỉ huy (5 - 7 phút trong mỗi tiết).

- GV sử dụng PP lời nói, PP trò chơi để hướng dẫn và tổ chức trò chơi phát triển sự khéo léo “Đi qua dây”.

- HS thực hiện trò chơi theo nhóm 10 đến 12 HS/1 nhóm. Các nhóm cùng thực hiện trò chơi để tìm ra nhóm có số HS hoàn thành đầu tiên là thắng cuộc (số lần chơi 3 lần, đội thắng ở lần đó không chơi ở lần tiếp theo).

#4: GV kết luận:

- (SP1) GV và học sinh đánh giá thông qua phương pháp quan sát, công cụ là thang đo cho nhịp theo 2 mức:

+ Thực hiện đúng tư thế.

+ Thực hiện chưa tư thế.

- (SP2) GV đánh giá và phân định đội thắng thông qua phương pháp quan sát để xếp hạng đội nhất, nhì ba.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng hiểu biết để trình bày tác dụng của bài tập thể dục liên hoàn; vận dụng kỹ năng bài thể dục liên hoàn vào thi đua giữa các nhóm.

b) Nội dung: Hãy cho biết tác dụng của bài tập thể dục liên hoàn? Thực hiện bài tập thi đua giữa các nhóm.

c) Sản phẩm:

- (SP1) Nêu được tác dụng của bài thể dục liên hoàn.

- (SP2) Động tác đúng, đẹp, có tính nhịp điệu khi thực hiện của các thành viên trong nhóm.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV chia lớp thành các nhóm, đặt câu hỏi cho các nhóm thảo luận và trả lời câu hỏi. GV chia lớp thành các nhóm, tổ chức thi đua trình diễn giữa các nhóm.

GV giao cho HS nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm lắng nghe, thảo luận và thống nhất phương án trả lời. Các nhóm lần lượt thực hiện trình diễn 11 nhịp đầu bài thể dục liên hoàn.

#3: GV mời đại diện một số nhóm lên trả lời câu hỏi GV đưa ra, sau đó mời các nhóm còn lại nhận xét. GV chia lớp thành các nhóm, sử dụng PP thi đua giữa các nhóm từ nhịp 1 đến nhịp 11 bài thể dục liên hoàn. GV đánh giá kết quả. Các nhóm lần lượt thực hiện thi đua theo sự điều hành của nhóm trưởng, các nhóm đánh giá theo phiếu quan sát. (Phụ lục 1)

#4: GV kết luận:

- (SP1) GV đánh giá thông qua phương pháp hỏi đáp, công cụ đánh giá là bảng kiểm.

- (SP2) GV đánh giá thông qua phương pháp quan sát, công cụ đánh giá thông qua phiếu quan sát với mức độ. (Phụ lục 1)

5. Hoạt động 5: Kết thúc

a) **Mục tiêu:** Hồi phục sau tập luyện. Hướng dẫn tự học

b) **Nội dung:** Thực hiện hồi tĩnh, nhận xét tiết học, hướng dẫn HS sử dụng SGK và tự tập luyện.

c) **Sản phẩm:** Hoàn thành LVD thả lỏng theo hướng dẫn.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV hướng dẫn cho HS thực hiện nhiệm vụ như mục **Nội dung**.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. HS thực hiện các động tác thả lỏng, hồi tĩnh. HS chú ý lắng nghe, tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của bản thân. HS tiếp nhận bài tập của GV: Tự tập luyện ngoài giờ, các tình huống vận dụng.

#3: GV điều hành hoạt động hồi tĩnh. GV đánh giá kết quả thực hiện: Hoàn thành định lượng bài tập hồi tĩnh. Đánh giá giờ học.

IV. Rút kinh nghiệm sau giờ dạy

1. **Kết quả đạt được:**.....

2. **Hạn chế, tồn tại:**.....

PHỤ LỤC 1

PHIẾU ĐÁNH GIÁ ĐỒNG ĐẲNG- ĐÁNH GIÁ CỦA GV

Đánh giá mức độ thực hiện từ nhịp 1 đến nhịp 11 của bài thể dục liên hoàn của bạn tập (nhóm) bằng cách đánh dấu X vào ô tương ứng mà em cho là đúng.

1. Thực hiện động tác đúng thứ tự, đúng biên độ

NHỊP	ĐÚNG	ĐẸP
Nhịp 1		
Nhịp 2		
Nhịp 3		
Nhịp 4		
Nhịp 5		
Nhịp 6		

Nhịp 7		
Nhịp 8		
Nhịp 9		
Nhịp 10		
Nhịp 11		

2. Thực hiện nhịp điệu có tính liên tục (nhịp nhàn)

NHỊP	Liên tục	Không liên tục
Nhịp 1		
Nhịp 2		
Nhịp 3		
Nhịp 4		
Nhịp 5		
Nhịp 6		
Nhịp 7		
Nhịp 8		
Nhịp 9		
Nhịp 10		
Nhịp 11		

2. Điều chỉnh thành kế hoạch bài dạy trực tuyến

BÀI 1. HỌC ĐỘNG TÁC TỪ NHỊP 1 ĐẾN NHỊP 11 VÀ TRÒ CHƠI PHÁT TRIỂN SỰ KHÉO LÉO

Môn học: Giáo dục thể chất; Lớp 6

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

I. Mục tiêu

1. Về năng lực

- Mô tả được cách thức thực hiện các nhịp từ 1 đến 11.
- Thực hiện đúng trình tự và nhịp điệu các động tác từ nhịp 1 đến 11.
- Hình thành và phát triển tố chất khéo léo.
- Chủ động, tự giác thực hiện các nhiệm vụ.
- Phối hợp và hỗ trợ bạn tập trong các hoạt động của giờ học.

2. Về phẩm chất

- Chăm chỉ tập luyện.
- Chấp hành đúng luật chơi khi chơi trò chơi vận động; tự giác hoàn thành yêu cầu của GV.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Laptop, điện thoại thông minh
- Phần mềm zoom, google meet để dạy trực tuyến.
- Video động tác bài thể dục liên hoàn, dây nhảy.
- Sách giáo khoa GDTC6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (thực hiện tự học)

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho học sinh khi bước vào bài học. Nâng cao mức độ hoạt động của các cơ quan chức năng, tạo tâm thế sẵn sàng cho HS.

b) Nội dung:

- Nhận lớp, phổ biến nội dung và mục tiêu bài học.
- Suy nghĩ và trả lời câu hỏi sau:
 - + Bài học thể dục đã học ở Tiểu học gồm những động tác nào?
 - + Mỗi động tác của bài học thể dục đã học ở Tiểu học gồm mấy nhịp?

- Thực hiện khởi động cơ thể.

c) Sản phẩm:

- (SP1) Nêu được đúng tên các động tác của bài thể dục đã học ở Tiểu học.
- (SP2) Nêu được số nhịp của một động tác bài thể dục phát triển chung ở Tiểu học.
- (SP3) Hoàn thành LVD khởi động.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ (thông qua hệ thống quản lí học tập): GV nhận lớp, kiểm tra sức khỏe học sinh, phổ biến nội dung và mục tiêu bài học. GV đặt câu hỏi cho HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS khởi động làm nóng cơ thể trước khi vào học kiến thức, kỹ năng mới trong link: <https://youtu.be/NAVT5gM2O0s> (nguồn internet)

#3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: GV gọi HS trả lời câu hỏi của GV đưa ra vào đầu phiên học trực tuyến (SP1, SP2). GV hỏi học sinh đã thực hiện khởi động làm nóng cơ thể, sẵn sàng cho phần học kiến thức kỹ năng mới chưa (GV hỏi HS vào đầu phiên học tập trực tuyến).

#4: GV kết luận, nhận định:

- GV sử dụng phương pháp hỏi đáp, công cụ là câu hỏi và bảng kiểm với các mức độ:
 - + (SP1) Tốt: Nêu được đủ đúng trình tự các động tác bài thể dục ở Tiểu học.
 - + (SP1) Khá: Nêu được đủ nhưng chưa đúng trình tự các động tác.
 - + (SP1) Cần cố gắng: Nêu chưa đủ hoặc chưa nêu ra được tên động tác.
 - + (SP2) Đúng: Nêu được số nhịp của mỗi động tác bài thể dục phát triển chung ở tiểu học (8 nhịp).
 - + (SP2) Chưa đúng: Nêu không đúng hoặc không nêu được số nhịp của động tác.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (thực hiện trực tuyến)

a) Mục tiêu: Mô tả được cách thức thực hiện và bước đầu hình thành tư thế các nhịp từ 1 đến 11. Chủ động tìm hiểu nội dung học tập trong SGK.

b) Nội dung: Nghiên cứu SGK hoặc tranh và mô tả cách thức thực hiện các nhịp từ 1 đến 11. Quan sát và thực hiện các nhịp từ 1 đến 11.

c) Sản phẩm:

- (SP1) Lời mô tả đúng cách thức thực hiện các nhịp từ 1 đến 11.

- (SP2) Tư thế đúng các nhịp từ 1 đến 11.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao cho HS thực hiện nhiệm vụ như mục **Nội dung**. GV làm mẫu và phân tích.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS trong nhóm xem tranh, thực hiện thử các nhịp từ 1 đến 11.

- HS lắng nghe, quan sát GV làm mẫu và phân tích.

- Học sinh thực hiện bài tập.

#3: GV tổ chức, điều hành, báo cáo:

- GV mời đại diện một số HS mô tả cách thức thực hiện và thực hiện các nhịp từ 1 đến 11, sau đó mời HS trong lớp nhận xét.

- GV nhận xét, đánh giá về mức độ tiếp thu kiến thức, kỹ năng của HS.

- GV sử dụng PP trực quan và PP lời nói để giới thiệu và tổ chức lớp tập các nhịp từ 1 đến 11; kết hợp phương pháp sửa sai.

- Học sinh thực hiện đồng loạt theo động tác mẫu và nhịp hô của giáo viên từ 5 đến 7 lần.

#4: GV kết luận:

- (SP1) GV đánh giá bằng PP hỏi đáp, công cụ thang đo cho từng nhịp theo 2 mức:

+ Mô tả đúng tư thế

+ Mô tả chưa đúng tư thế

- (SP2) GV đánh giá bằng PP quan sát, công cụ là thang đo cho từng nhịp theo 2 mức:

+ Thực hiện đúng tư thế

+ Thực hiện chưa đúng tư thế

3. Hoạt động 3: Luyện tập (thực hiện tự học)

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện đúng các động tác. Hoàn thành lượng vận động.

b) Nội dung: Thực hiện tập luyện 11 nhịp bài thể dục liên hoàn từ nhịp 1 đến 11.

c) Sản phẩm:

- (SP1) Tư thế đúng từ nhịp 1 đến 11.

- (SP2) Thành tích của các nhóm chơi.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ: GV tổ chức HS luyện tập theo các hình thức cá nhân, cặp đôi, nhóm; lưu ý những sai sót thường gặp và cách sửa. GV hướng dẫn và tổ chức trò chơi phát triển sự khéo léo “Đi qua dây”.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ (tự thực hiện có hướng dẫn): HS luyện tập cá nhân. HS thực hiện trò chơi theo hình thức cá nhân. Trò chơi phát triển sự khéo léo (Trò chơi “Đi qua dây” trong SGK GDTC6 Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống).

#3: GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận (trực tuyến): HS tự tập đếm nhịp to, rõ ràng từ chậm đến nhanh. HS thực hiện trò chơi theo hình thức cá nhân.

HS ghi hình/phụ huynh trợ giúp để nộp sản phẩm cá nhân lên hệ thống lớp học.

#4: GV kết luận: - GV nhận xét và sửa lỗi sai thông qua hệ thống quản lí học tập và chọn một số bài làm tốt của HS để giới thiệu trước lớp vào bài học sau.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (Thực hiện tự học)

a) Mục tiêu: Vận dụng hiểu biết để trình bày tác dụng của bài tập thể dục liên hoàn. Vận dụng hiểu biết để trình bày được mục đích tập luyện bài tập thể dục liên hoàn.

b) Nội dung: (*Nhiệm vụ về nhà*): Hãy cho biết tác dụng của bài tập thể dục liên hoàn? Hãy cho biết bài tập thể dục liên hoàn có thể sử dụng để luyện tập vì mục đích gì?

c) Sản phẩm:

- (SP1) Nêu được tác dụng của bài thể dục liên hoàn.

- (SP2) Trình bày được mục đích tập luyện bài tập thể dục liên hoàn.

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ cho HS như mục **Nội dung** và yêu cầu nghiêm túc thực hiện.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

#3: HS nộp phương án trả lời (thông qua hệ thống quản lí học tập). GV nhận xét thông qua hệ thống quản lí học tập

5. Hoạt động 5: Kết luận (Thực hiện tự học)

a) Mục tiêu: Hướng dẫn tự học.

b) Nội dung: (*Nhiệm vụ về nhà*): Hướng dẫn HS sử dụng SGK và tự tập luyện.

c) Sản phẩm:

d) Tổ chức thực hiện

#1: GV giao nhiệm vụ (thông qua hệ thống quản lí học tập): GV hướng dẫn HS sử dụng SGK để tự tập luyện.

#2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS tự tập luyện ngoài giờ, các tình huống vận dụng.

IV. Rút kinh nghiệm sau giờ dạy

1. Kết quả đạt được:.....

2. Hạn chế, tồn tại:.....